NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT - NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 139 — Tháng 7 và 8 - 1971

MỤC LỤC

VĂN TÂN	— Quá trình tiến hành công tác mặt trận của Đảng ta.	1
TRẦN VĂN GIÀU	— Phong trào « Chấn hưng Phật giáo » và các vấn đề tư tưởng triết học mà phong trào ấy đã nêu lên ở nước ta trong thời kỳ lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.	8
TÔN QUANG DUYỆT	— Một vài ý kiến bổ sung về lịch sử hai đồng chí Trần Phú và Nguyễn Thị Minh Khai.	22
TRẦN VĂN GIÁP	— Lược khảo sách « Thượng kinh phong vật chí » mạo đề là của Lê Quí Đôn (1726 — 1784).	30
LÊ TỪ LÀNH	— Tìm hiểu tấm bia thời Trần nói về công chúa Phụng Dương, vợ Trần Quang Khải.	38
TRẦN HUY BÁ	— Chút ít sử liệu về việc mở mang thành phố Hà-nội.	50
ĐẶNG NGHIÊM VẠN	— Tàn dư văn hóa nguyên thủy liên quan đến dòng họ, gia đình hôn nhân người Khmú. (tiếp theo).	59

NHÂN DỊP KỶ NIỆM LẦN THỨ BA MƯƠI THÀNH LẬP MẶT TRẬN VIỆT MINH

QUÁ TRÌNH TIẾN HÀNH CÔNG TÁC MẶT TRẬN CỦA ĐẢNG TA

VĂN TÂN

Nói mặt trận là nói đoàn kết. Và đoàn kết dân tộc bao giờ cũng có nội dung giai cấp của nó. Trong mặt trận có đoàn kết giữa các giai cấp mà quyền lợi về căn bản thường thường nhất trí với nhau, nhưng trong mặt trận, cũng có đoàn kết giữa những giai cấp mà quyền lợi chỉ giống nhau ở một chừng mực nhất định và ở một thời kỳ nhất định mà thôi.

Lịch sử dân tộc Việt-nam có nhiều cuộc đấu tranh chống ngoại xâm. Từ rất sớm trong dân tộc ta đã có truyền thống đoàn kết các giai cấp để có sức mạnh đấu tranh có hiệu lực chống ngoại xâm.

Lý Thường Kiệt và các vua Lý Thánh Tôn, Lý Nhân Tôn sở dĩ làm nên sự nghiệp « phá Tống bình Chiêm » hiển hách, chủ yếu là vì họ đã xây dựng được khối đoàn kết không những giữa người Việt với người Việt mà, còn giữa dân tộc Việt với các dân tộc anh em ở Việt-nam. Khối đoàn kết này là nguồn gốc mọi sức mạnh của nhà Lý để cho Lý Thường Kiệt năm 1075 mở cuộc tấn công vào đất Quảng-tây và Quảng-đông đặng phá các căn cứ xâm lược của nhà Tống ở ngay trên đất Tống. Khối đoàn kết đó cũng là cơ sở để cho ông chặn đứng quân Tống ở sông Như-nguyệt năm 1077, và cuối cùng buộc Quách Quỳ phải rút quân về nước.

Sang thế kỷ XIII khối đoàn kết của nhân dân Việt-nam lại mở rộng hơn và bền vững hơn. Nhờ vậy khi quân Mông-cổ kéo vào Việt-nam xâm lược, thì « cả nước đứng lên đánh giặc » (cử quốc nghênh địch) như Lê Trắc đã viết trong *An-nam chí lược*. Nói khác đi, quân dân đời Trần sở dĩ ba lần đánh bại quân Mông-cổ bách chiến bách thắng là vì « vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước ra sức » như Trần Quốc Tuấn nói với vua Trần Anh Tôn năm 1300.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh từ năm 1418 đến năm 1427, chính sách « đánh vào lòng người » của Nguyễn Trãi đã tập hợp được tất cả các lực lượng của dân tộc Việt-nam để đánh giặc cứu nước, và đã đưa nghĩa quân Lam-sơn đến thắng lợi hoàn toàn.

Khởi nghĩa Tây-sơn do Nguyễn Huệ lãnh đạo là khởi nghĩa nông dân phát triển đến phạm vi toàn quốc. Thủ lĩnh quân đội Tây-sơn không những đã kéo được tất cả nông dân, mà ông còn đoàn kết được tất cả các dân tộc anh em ở chung quanh ông. Phong trào nông dân càng tiến triển, Nguyễn Huệ lại tranh thủ thêm được các lực lượng cần tranh thủ như thương nhân, nho sĩ, phú hào, quan lại v.v... Sức mạnh long trời lở đất của quân đội Tây-sơn nằm ngay trong khối đoàn kết sâu rộng mà thủ lĩnh phong trào Tây-sơn đã xây dựng được.

Đảng ta—Đảng Cộng sản Đông-dương trước kia và Đảng Lao động Việt-nam ngày nay — thừa kế và phát huy được truyền thống đoàn kết của dân tộc đã có từ lâu đời. Ngay từ khi thành lập, Đảng ta đã chú ý đến vấn đề thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất để tập hợp các lực lượng đấu tranh chống đế quốc Pháp.

Tháng Ba năm 1930, sau ngày ra đời được chừng một tháng, Đảng Cộng sản Đông-dương, trong bản điều lệ và chương trình hoạt động của mình, đã đề ra Hội Phản đế đồng minh, một hình thức mặt trận dân tộc thống nhất đầu tiên ở Việt-nam. Với Hội Phản đế đồng minh năm 1930, Đảng tỏ ra muốn bắt tay với các đoàn thể cách mạng ở Việt-nam để cùng tiến hành đấu tranh chống đế quốc Pháp, giành độc lập cho dân tộc.

Trước nguy cơ chiến tranh và chủ nghĩa phát-xít đang đe dọa loài người, Tháng Bảy năm 1935 Quốc tế Cộng sản họp Đại hội lần thứ bảy ở Mạc-tư-khoa và đã vạch ra rằng: Trước mắt kẻ thù nguy hiểm nhất của nhân dân thế giới không phải là chủ nghĩa đế quốc nói chung, mà là bọn đế quốc phát-xít; nhiệm vụ bức thiết của giai cấp công nhân quốc tế là thống nhất hàng ngũ của mình và tập hợp mọi phần tử tiến bộ dân chủ để thành lập mặt trận chống phát-xít, chống chiến tranh, đòi tự do, cơm áo và hòa bình.

Từ giữa năm 1936, do đường lối của Quốc tế cộng sản, do ảnh hưởng của Mặt trận Bình dân Pháp, do sự hoạt động tích cực của Đảng, ở Việt-nam đã bùng ra một phong trào đấu tranh đòi tự do, cơm áo khá sôi nổi ở Bắc, Trung, Nam.

Sau Hội nghị Trung ương tháng bảy năm 1936, Đảng Cộng sản Đông-dương đã gửi một bức thư cho các đảng phái chính trị ở Việt-nam, trong đó có vạch ra một chương trình hành động chung cho tất cả các đảng phái ở Việt-nam.

Đây là một đề nghị cụ thể cho việc thành lập mặt trận dân tộc thống nhất ở Việt-nam.

Tháng ba năm 1938 trước phong trào đấu tranh càng ngày càng mạnh mẽ của quần chúng, Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương đã họp và đã quyết định thành lập Mặt trận dân chủ Đông-dương. Sự thật mặt trận có thể được coi như đã hình thành từ tháng bảy năm 1936.

Năm 1937 và năm 1938 được đánh dấu bằng một phong trào đấu tranh khá lớn mạnh của công nhân, nông dân, học sinh, tiểu thương, tiểu chủ ở Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ.

Ở Bắc-kỳ nhóm Tin tức, nhóm cộng sản công khai hành động chung với Chi nhánh đảng Xã hội Pháp và nhóm Ngày nay đại biểu cho trí thức tiểu tư sản và tư sản. Tại Nam-kỳ, nhóm Dân chúng (Cộng sản) hành động chung với chi nhánh đảng Xã hội Pháp ở Sài-gòn. Tại Trung-kỳ công tác hành động chung biểu hiện trong cuộc vận động tuyển cử vào Viện Dân biểu Trung-kỳ.

Chính sách mặt trận của Đảng đã đem lại thắng lợi lớn trong cuộc tuyển cử dân biểu vào Viện dân biểu ở Trung-kỳ. Tầng lớp trung lưu, thân sĩ tiến bộ, trí thức đã đứng về phía Mặt trận dân chủ Đông-dương.

Tại Hà nội, cuộc bầu cử vào Hội đồng thành phố năm 1938 cũng đem lại toàn thắng cho các ứng cử viên của Mặt trận dân chủ.

Ngày 1 tháng Năm 1938 Mặt trận dân chủ Đông-dương đã tổ chức một cuộc mít-tinh có 25.000 người tham dự ở khu Đấu xảo Hà-nội.

Năm 1938 và năm 1939 được ghi bằng những thắng lợi lớn của công tác mặt trận do Đảng lãnh đạo. Năm 1938 thực dân Pháp phải thi hành chế độ ngày làm chín giờ và ban bố luật lao động. Năm 1939, chúng phải thi hành chế độ ngày làm tám giờ. Tại Nam-kỳ nhân dân đã giành được quyền tự do báo chí trên thực tế.

Tóm lại, đến năm 1939 công tác mặt trận của Đảng càng ngày càng thu được nhiều thành tích. Đảng tỏ ra mềm dẻo, khéo léo trong việc tranh thủ các tầng lớp trung lưu, trí thức, thân sĩ v.v...

Nhưng phải chờ cho đến khi Đảng chuyển hướng về chỉ đạo chiến lược, và nhất là khi Mặt trận Việt Minh ra đời, chính sách mặt trận của Đảng — chính sách đại đoàn kết của Đảng — mới thành công rực rỡ.

Như mọi người đều biết, tháng sáu 1940 chính phủ Pê-tanh đầu hàng phát-xít Đức. Thừa dịp nước Pháp bại trận, tháng chín 1940 phát-xít Nhật kéo vào chiếm đóng Đông-dương. Thực dân Pháp dâng Đông-dương cho Nhật. Từ đấy nhân dân Việt-nam một cổ hai tròng. Nhiều đoàn thể thân Nhật mọc ra như Đại Việt xã hội quốc dân đảng, Việt-nam phục quốc đồng minh hội, Đông-dương liên đoàn cách mạng v.v... Bọn này ru ngủ ý thức dân tộc Việt-nam bằng cách tuyên truyền cho thuyết thịnh vượng chung của khu vực Đại Đông Á của phát-xít Nhật.

Nhân dân Việt-nam không khuất phục. Cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn nổ ra ngày 27 tháng chín 1940, cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ ngày 23 tháng 11-1940, nói lên rằng dân tộc Việt-nam không phải là một dân tộc chịu quỳ gối trước kẻ ngoại xâm. Hai cuộc khởi nghĩa tuy chưa đi đến thắng lợi, nhưng đó «là những tiếng súng báo hiệu cho kì khởi nghĩa toàn quốc là bước đầu đấu tranh bằng vũ lực của các dân tộc Đông-dương». (1).

Hai cuộc khởi nghĩa nổ ra ở hai nơi khác nhau vào một thời gian khác nhau ở Bắc-kỳ, và ở Nam-kỳ đánh dấu sự chuyển

mình của xã hội Việt-nam trong tình hình mới.

Trước sự chuyển biến của thời cục càng ngày càng có lợi cho cách mạng, đồng chí Hồ Chí Minh vĩ đại sau đúng ba mươi năm hoạt động ở nước ngoài, tháng hai 1941 về nước. Tại Cao-bằng, Người vận động quần chúng xây dựng căn cứ địa, chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, làm thí điểm việc lập mặt trận Việt Minh, một Mặt trận dân tộc thống nhất đúng với cái tên của nó.

Sau khi nắm vững tình hình trong nước, Người nhân danh đại biểu của Quốc tế Cộng sản, triệu tập Hội nghị lần thứ tám của Ban chấp hành Trung ương tại Pắc-bó. Hội nghị làm việc từ ngày 10 đến ngày 19 tháng Năm 1941, và nhận thấy rằng mâu thuẫn giữa dân tộc Việt-nam với đế quốc phát-xít Pháp—Nhật là mâu thuẫn chủ yếu nhất cần phải được giải quyết ngay. Hội nghị thấy rằng các nghị quyết của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương về việc nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc là hoàn toàn đúng đắn. Về nhiệm vụ giải phóng dân tộc, Hội nghị đưa ra mấy điểm bổ sung quan trọng. Hội nghị vạch ra rằng:

« Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề giải phóng dân tộc, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, của giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được » (2).

Hội nghị đổi Mặt trận dân tộc thống nhất chống phát-xít Nhật—Pháp ra làm Việt-nam độc lập đồng minh gọi tắt là Mặt trận Việt Minh. Các đoàn thể trong Mặt trận Việt Minh đều mang tên là Hội cứu quốc như Hội Công nhân cứu quốc, Hội Nông dân cứu quốc, Hội Thanh niên cứu quốc, Hội Phụ nữ cứu quốc. Phong trào Việt Minh mang một cái tên chung là phong trào cứu quốc, một cái tên nói lên lòng yêu nước, chí quật cường của nhân dân Việt-nam, có khả năng động viên cổ vũ nhân dân Việt-nam đứng lên đánh giặc cứu nước.

Các đoàn thể cứu quốc, theo chủ trương của Đảng Cộng sản Đông-dương, phải đặt nhiệm vụ cứu quốc lên trên hết, và phải mở rộng cửa tổ chức của mình để đón tất cả những người sẵn sàng đánh phát-xít Nhật—Pháp, giành độc lập cho dân tộc. Do đó trong Hội Công nhân cứu quốc có thể có cả cai, ký, đốc công; trong Hội Nông dân cứu quốc có thể có cả phú nông, địa chủ, miễn là những người này thật tâm đánh Nhật—Pháp. Ngoài các đoàn thể cứu quốc nói trên, còn có Hội Việt-nam cứu quốc cho kỳ hào, địa chủ; Hội Văn hóa cứu quốc cho nhà văn, nhà báo, nghệ sĩ; Hội thân hào cứu quốc cho thân sĩ, thân hào; Hội Binh sĩ cứu quốc cho binh sĩ; Hội phụ lão cứu quốc cho những người già...

Ngày 19-5-1941 Mặt trận Việt Minh chính thức ra đời. Trong bản Tuyên ngôn, Mặt trận tuyên bố sẵn sàng: « Liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, trai gái, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn », « Việt Minh sẵn sàng giơ tay đón tiếp những cá nhân hay đoàn thể, không cứ theo chủ nghĩa đế quốc hay chủ nghĩa quốc gia nếu thành thật muốn đánh đuổi Nhật — Pháp để dựng nên một nước Việt-nam tự do và độc lập ».

Với chính sách đoàn kết rộng rãi như trên, Mặt trận Việt Minh đã đoàn kết được tất cả các lực lượng có thể đoàn kết và tranh thủ được tất cả các lực lượng có thể tranh thủ. Mặt trận đã làm cho tất cả các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các cá nhân yêu nước tìm được một chỗ đứng xứng đáng trong Mặt trận và có điều kiện gánh vác công việc đánh giặc cứu nước hợp với khả năng của mình.

Thời kỳ 1930—1931, phong trào đấu tranh đã phát triển khá mạnh mẽ, nhưng lực lượng đứng lên đánh địch chỉ giới hạn trong giai cấp công nhân và giai cấp nông dân. Đến thời kỳ 1936—1939 tiểu tư sản trí thức, học sinh, dân nghèo thành thị đã đứng bên cạnh công nhân, nông dân cùng đấu tranh đòi tự do, cơm áo và hòa bình, nhưng sự tham gia của tiểu tư sản trí thức, học sinh, dân nghèo thành thị chưa rầm rộ. Khi Mặt trận Việt Minh ra đời, chúng ta thấy Mặt trận đã tập hợp chung quanh khối liên minh công nông không những đông đảo quần chúng tiểu tư sản trí thức, học sinh, dân nghèo thành thị, mà còn tranh thủ được cả tư sản dân tộc, và bộ phận yêu nước trong giai cấp địa chủ.

Ngay từ khi mới thành lập, Đảng ta đã nhận rõ bản chất của giai cấp phong kiến. Giai cấp này là một trong hai đối tượng chủ yếu cần đánh đổ của cách mạng dân chủ nhân dân ở Việt-nam. Nhưng trong thời kỳ 1939 — 1945, Đảng đã đưa ra một chính sách rất mềm dẻo, rất biện chứng đối với phong kiến địa chủ.

Thời kỳ 1939—1945 là thời kỳ mà nhiệm vụ giải phóng dân tộc được đặt lên hàng đầu,

các nhiệm vụ khác phải phục vụ nhiệm vụ này. Giải phóng dân tộc là điều kiện tiên quyết để giải phóng giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân chỉ đi tới giải phóng khi dân tộc đã trút hết xích xiềng nô lệ.

Nhận thức trên đã qui định việc tạm gác gác khẩu hiệu « cách mạng ruộng đất » và « người cày có ruộng ».

Trong thời kỳ 1939 — 1945 Đảng ta chỉ đưa ra và thực hiện khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng công, tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho nông dân nghèo.

Do tạm gác khẩu hiệu « cách mạng ruộng đất » Đảng ta đã tranh thủ được một số nhân sĩ, thân sĩ yêu nước xuất thân từ địa chủ và một bộ phận giai cấp địa chủ, phần lớn là địa chủ nhỏ. Đảng ta giúp họ nhìn rõ hướng đi của lịch sử, và họ đã làm được những việc có ích cho cách mạng dân tộc giải phóng ở Việt-nam.

Nhận rõ nhiệm vụ giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Việt-nam trong thời kỳ 1939—1945, từ đó tạm gác khẩu hiệu « cách mạng ruộng đất » hay nói đúng hơn, rải nhiệm vụ chống phong kiến ra để thực hiện nó từng bước một, là một sáng tạo đặc biệt quan trọng của Đảng ta trong thời kỳ 1939—1945. Sáng tạo này là điều kiện để Đảng phân hóa được giai cấp địa chủ, kéo được một bộ phận địa chủ có tinh thần chống đế quốc vào Mặt trận dân tộc thống nhất. Sáng tạo trên còn đưa lại kết quả là Đảng ta càng ngày càng tranh thủ được thêm nhiều đồng minh, còn kẻ thù của cách mạng thì càng ngày càng bị cô lập.

Trong thời kỳ 1939—1945, Mặt trận dân tộc thống nhất — Mặt trận Việt Minh — đã được thực hiện một cách hết sức rộng rãi. Trong lịch sử Việt-nam, chưa bao giờ chính sách Mặt trận lại thu hút được nhiều lực lượng dân tộc như vậy.

Mặt trận nói đây là Mặt trận dân tộc thống nhất do giai cấp công nhân lãnh đạo và dựa trên cơ sở khối liên minh công nông vững chắc.

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ sáu (tháng 11-1939) Đảng đã vạch ra rằng:

« Công nông là hai lực lượng chính của cách mạng. Sự đồng minh chặt chẽ của công nông là vấn đề sống chết của cách mạng, không có sự đồng minh ấy thì cách mạng không thể thắng lợi được ».

Lịch sử đã chứng minh: Chỉ khi nào lực lượng công nông đã lớn mạnh, tư sản dân tộc và bộ phận địa chủ mâu thuẫn với đế quốc mới ngả theo cách mạng.

Chính sách mặt trận của Đảng ta trong thời kỳ 1939—1945 hết sức khéo léo, mầu nhiệm. Người đưa ra chính sách đó trước hết là Hồ Chủ tịch. Người lãnh đạo công tác thực hiện chính sách đó lại là Hồ Chủ tịch.

Trong lịch sử cách mạng Việt-nam, Hồ Chủ tịch, xuất hiện như một nhân vật của đoàn kết, lúc nào cũng nghĩ đến đoàn kết luôn luôn vun đắp cho đoàn kết.

Người đã nói:

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết

Dưới sự lãnh đạo của Người, do chúng ta đoàn kết, đoàn kết và đại đoàn kết, cho nên Cách mạng tháng Tám đã

Thành công, thành công, đại thành công

Trong kháng chiến chống Pháp 1945—1954 chúng ta sở dĩ thành công, thành công, đại thành công, chủ yếu là vì chúng ta đã đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết các lực lượng của dân tộc.

Sau ngày Hồ Chủ tịch đọc bản Tuyên ngôn độc lập ở quảng trường Ba-đình được ít lâu, nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa trứng nước đứng trước một tình thế hết sức gay go, nguy hiểm. Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam, quân Anh kéo vào tước vũ khí của quân đội Nhật. Nấp sau lưng quân Anh, thực dân Pháp đã gây chuyện đánh chiếm Nam-bộ rồi tiến đánh miền Nam Trung-bộ. Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc có hai mươi vạn quân Tưởng Giới Thạch kéo vào Việt-nam với âm mưu phá hoại cách mạng Việt-nam. Theo sau quân Tưởng là bọn Việt-nam quốc dân đảng và bọn Việt-nam Cách mạng đồng minh hội đội lốt cách mạng để phá hoại cách mạng.

Quân Tưởng và quân Pháp không ưa gì nhau, nhưng chúng lại nhằm một mục đích như nhau: Tiêu diệt chính quyền cách mạng để thay thế bằng một bọn Việt gian bán nước.

Đảng và Hồ Chủ tịch chủ trương ký Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, tạm hòa với thực dân Pháp để có cơ sở buộc hai mươi vạn quân Tưởng rút về nước, và để có thì giờ củng cố và phát triển lực lượng của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Sau Hiệp định sơ bộ, thực dân Pháp vẫn không chịu từ bỏ âm mưu xâm lược Việt-nam. Chúng cố tình tách Nam-bộ ra khỏi nước Việt-nam, biến Nam-bộ ra « Nam-kỳ quốc ». Chúng ra sức chia rẽ dân tộc Việt-nam

như chia rẽ Nam và Bắc, chia rẽ tôn giáo, chia rẽ đảng phái. Chúng khủng bố và bắt bớ nhiều người Bắc ở Nam-bộ. Ở ngoài Bắc, chúng câu kết với bọn Việt-nam quốc dân đảng để phá hoại cách mạng. Chúng còn tìm cách lôi kéo bọn quan lại cũ trở lại làm tay sai cho chúng.

Đảng và Hồ Chủ tịch nhận thấy rằng hơn lúc nào hết phải thực hiện kỳ được chính sách đoàn kết thì mới có lực lượng chống lại âm mưu xâm lược của thực dân Pháp. Báo *Sự thật* ngày 30 tháng ba 1946 viết: « Khẩu hiệu căn bản của cả một giai đoạn cách mạng của ta hiện thời phải là: lập mặt trận dân tộc thống nhất, chống phản động Pháp, tiến tới giành độc lập hoàn toàn ».

Mặt trận Việt Minh là một mặt trận dân tộc thống nhất. Nó đã hoàn thành vẻ vang sứ mạng lịch sử của nó: Đưa Cách mạng tháng Tám đến thắng lợi trên phạm vi toàn quốc.

Nhưng tình hình đã thay đổi. Nhiều nhân vật mới, lực lượng mới xuất hiện trên vũ đài chính trị. Những nhân vật này, lực lượng này vì lý do này hay lý do khác không muốn tham gia Mặt trận Việt Minh mặc dầu họ không phủ nhận vai trò của Việt Minh đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Đảng và Hồ Chủ tịch nhận thấy phải có một mặt trận mới thì mới tập hợp được các lực lượng mới. Mặt trận dân tộc thống nhất mới đó là Hội Liên hiệp quốc dân Việt-nam thành lập ngày 29 tháng năm 1946 ở Hà-nội do cụ Huỳnh Thúc Kháng làm hội trưởng.

Trong cương lĩnh, Hội Liên hiệp quốc dân Việt-nam tuyên bố: « Đoàn kết tất cả các đảng phái và các đồng bào yêu nước vô đảng phái, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, xu hướng chính trị, chủng tộc để làm cho nước Việt-nam độc lập, thống nhất, dân chủ, phú cường ».

Ban sáng lập Hội Liên hiệp quốc dân Việt-nam gồm có hai mươi bảy nhân vật đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Thành phần của Ban sáng lập nói lên chính sách đoàn kết hết sức rộng rãi của Hội Liên hiệp quốc dân Việt-nam: Hội chìa tay ra đón tất cả mọi người kể cả những kẻ đang làm những việc hại dân hại nước.

Đáng để ý là từ tháng sáu 1946 đến 1948, ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa nhìn bề ngoài thì thấy Mặt trận Việt Minh và Mặt trận Liên Việt cùng song song tồn tại. Nhưng trong thực tế thì Mặt trận Việt Minh nằm trong mặt trận Liên Việt làm nòng cốt cho Mặt trận Liên Việt, nó củng cố và phát triển các tổ chức cơ sở như Hội Công nhân cứu quốc, Hội Nông dân cứu quốc, Hội Thanh niên cứu quốc nhằm làm cho mặt trận mỗi ngày một bắt rễ sâu vào trong quần chúng công nông.

Chiến thắng Việt-bắc cuối năm 1947 chấm dứt giai đoạn phòng ngự của cuộc kháng chiến, làm tăng thêm lòng tin tưởng của nhân dân Việt-nam ở tương lai của dân tộc. Thực dân Pháp thấy rằng chúng không thể khuất phục được dân tộc Việt-nam bằng chiến lược đánh nhanh thắng nhanh. Chúng quay ra thi hành chính sách dùng người Việt trị người Việt. Chúng dùng bọn Việt-nam quốc dân đảng, bọn Việt-nam cách mạng đồng minh hội để phá hoại kháng chiến.

Đảng thấy đã đến lúc hợp nhất hai mặt trận thành một mặt trận. Ngày 7 tháng 11-1948, Tổng bộ Việt Minh chính thức đề nghị với Ban Chấp hành trung ương Liên Việt hợp nhất Mặt trận Việt Minh và Mặt trận Liên Việt thành một mặt trận. Công tác hợp nhất hai tổ chức được thực hiện từ dưới lên trên. Ngày 3 tháng ba 1951 Đại hội toàn quốc Mặt trận thống nhất Việt Minh—Liên Việt họp và đã đi tới quyết định là thống nhất hai tổ chức thành một mặt trận dưới cái tên là Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt-nam gọi tắt là Mặt trận Liên Việt. Đại hội kêu gọi nhân dân Việt-nam đoàn kết để « tiêu diệt thực dân Pháp xâm lược, đánh bại bọn can thiệp Mỹ, trừng trị bọn việt gian phản quốc, củng cố và phát triển chế độ dân chủ nhân dân, xây dựng một nước Việt-nam độc lập, thống nhất, dân chủ, tự do, phú cường và góp sức cùng nhân dân thế giới bảo vệ hòa bình lâu dài ».

Đại hội cử ra một Ủy ban toàn quốc gồm 53 đại biểu mà Chủ tịch là cụ Tôn Đức Thắng và các phó chủ tịch và các ủy viên đại biểu cho các chính đảng, các đoàn thể như Đảng Lao động Việt-nam, Đảng Xã hội Việt-nam, Đảng Dân chủ Việt-nam, Mặt trận Việt Minh, Hội Liên hiệp quốc dân Việt-nam, đoàn thanh niên Việt-nam, đoàn Thanh niên cứu quốc, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt-nam, Hội Nông dân cứu quốc, Tổng Liên đoàn lao động Việt-nam (nay là Tổng công đoàn), Hội văn hóa Việt-nam, Hội sinh viên Việt-nam, Hội Phật giáo cứu quốc, Hội Công giáo cứu quốc, Hội Cao đài cứu quốc 12 phái hợp nhất Nam-bộ, đại biểu các dân tộc thiểu số ở Việt-bắc, ở Trung-bộ, ở Tây-nguyên cùng với một số nhân sĩ, trí thức và tư sản dân tộc.

Thành phần của Ủy ban toàn quốc nói lên chính sách đoàn kết hết sức rộng rãi của Mặt trận. Mặt trận đã thu hút được tất cả các lực lượng của xã hội Việt-nam. Nhờ vậy nó

đã động viên được tất cả các lực lượng của dân tộc để kháng chiến chống Pháp thắng lợi.

Từ tháng Mười 1950 đến tháng Năm 1954 quân và dân nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa liên tiếp thu được nhiều thắng lợi quan trọng. Tháng Mười, ta chiến thắng ở biên giới, từ tháng 12-1950 đến tháng 1-1951, chiến thắng ở Vĩnh-phúc, tháng ba 1951 chiến thắng ở Tràng-bạch. Bi-chợ, Uông-bí, Mạo-khê, tháng năm 1951 chiến thắng ở Ninh-bình, tháng hai 1952 chiến thắng ở Hòa-bình,

Đến lúc này, thực dân Pháp đã mất ở Việt-nam 240.000 quân và một triệu phrăng. Để quốc Mỹ vội vã đem tiền và 20 000 tấn vũ khí vào Việt-nam chi viện cho Pháp. Nhưng lực lượng kháng chiến được chính sách đại đoàn kết của Đảng động viên và cổ vũ, đã mạnh lắm rồi.

Tháng Mười 1952, quân đội Việt-nam mở chiến dịch Tây-bắc và giải phóng các miền Nghĩa-lộ, Quang-huy, Vạn-yên, Than-uyên, Quỳnh-nhai, Mộc-châu, Yên-châu v.v..., buộc Xa-lăng (Salan) phải điện về Pháp xin thêm viện binh, tiền và vũ khí.

Ngày 20 tháng 11-1953, Na-va cho sáu tiểu đoàn dù nhảy xuống Điện-biên-phủ. Sau đó y tăng viện rất nhiều cho Điện-biên phủ hòng biến căn cứ này thành một cái bẫy khổng lồ nhằm nhử quân ta vào đấy mà tiêu diệt.

Na-va yên trí rằng quân đội Việt-nam không có đường để đưa pháo binh vào Điện-biên-phủ, và không đưa được pháo binh vào Điện-biên-phủ thì không chạm được đến lòng chân quân đội Pháp ở đấy.

Nhưng điều mà Na-va cho ta không làm được thì ta lại làm được. Từ đầu năm 1954, hàng chục vạn dân công gồm đủ các hạng người, các dân tộc đã ngày đêm lao động quên mình xẻ núi, bạt rừng làm đường xuyên qua rừng núi để đưa pháo binh đến Điện-biên-phủ. Nhờ vậy sau 56 ngày chiến đấu vô cùng ác liệt và vô cùng anh dũng, ta đã giành được chiến thắng Điện-biên-phủ vĩ đại làm cho cả loài người phải sửng sốt và khâm phục.

Các chiến thắng của quân và dân ta từ năm 1950 đến năm 1954, cụ thể là từ chiến thắng biên giới đến chiến thắng Điện-biên-phủ không thể tách rời khỏi chính sách đại đoàn kết của Đảng ta được biểu hiện sinh động trong Mặt trận Liên Việt và ở các hoạt động của mặt trận này.

Chiến thắng Điện-biên-phủ buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương vào ngày 20 tháng bảy 1954.

Hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương năm 1954 tạm thời chia nước Việt-nam ra làm hai miền : Miền Bắc từ sông Bến Hải (vĩ tuyến 17) trở ra Bắc, miền Nam từ vĩ tuyến 17 trở vào.

Miền Bắc hoàn toàn giải phóng và đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Miền Nam đặt dưới ách thống trị của đế quốc Mỹ và tập đoàn Ngô Đình Diệm tay sai của Mỹ.

Tháng tám 1955 Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam đã vạch rằng : Miền Bắc phải tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc sẽ là cơ sở cho sự phát triển cách mạng trong cả nước trong đó có cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Miền Bắc phải tiến lên chủ nghĩa xã hội, một mặt khác phải củng cố và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, ra sức tập hợp lực lượng toàn dân lại thành một mặt trận lớn mạnh làm lực lượng xây dựng miền Bắc và đấu tranh thống nhất Tổ quốc.

Việc giải phóng các thành phố như Hà-nội, Hải-phòng, Nam-định và các miền bị chiếm đóng đặt ra vấn đề mới cho sự xây dựng khối đoàn kết toàn dân. Mặt trận Liên Việt không thích hợp với tình hình mới gây ra do việc thi hành Hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương, Một mặt trận dân tộc thống nhất mới cần ra đời làm nhiệm vụ đoàn kết toàn thể nhân dân miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội, cụ thể là đem lại bình đẳng, tự do, hạnh phúc, ấm no cho tất cả mọi người. Xây dựng được chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là cơ sở để tiến hành thắng lợi đấu tranh thống nhất Tổ quốc. Một mặt trận dân tộc thống nhất như vậy là mặt trận yêu nước và xã hội chủ nghĩa. Nói rõ hơn đó là Mặt trận Tổ quốc Việt-nam được thành lập ngày 10 tháng Chín 1955 Mặt trận Liên Việt tự hòa mình vào Mặt trận Tổ quốc. Ngay khi ra đời, Mặt trận ra một bản Tuyên ngôn kêu gọi « các tầng lớp nhân dân, mọi người Việt-nam, không phân biệt trai gái, già trẻ, không phân biệt dân tộc, thành phần xã hội, khuynh hướng chính trị và tín ngưỡng tôn giáo, không phân biệt trước đây đã đứng về phe nào nhưng ngày nay tán thành hòa bình, thống nhất độc lập, dân chủ hãy xiết chặt hàng ngũ trong Mặt trận Tổ quốc để cùng đấu tranh thực hiện cương lĩnh của mặt trận.»

Phát biểu ý kiến về Mặt trận Tổ quốc Việt-nam, Hồ Chủ tịch nói : «Từ Nam đến Bắc, ai là người tán thành hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ thì chúng ta sẵn sàng đoàn kết với họ, dù từ trước đến nay họ theo phe phái nào ».

Nói rõ hơn đoàn kết với tất cả mọi người « không phân biệt trước đây đã đứng về phe nào » tức là đoàn kết với cả những người trước kia đã đứng về phía bên kia chống lại lực lượng kháng chiến, nhưng nay « tán thành hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ ».

Chính sách đoàn kết của Mặt trận Tổ quốc Việt-nam quả là rộng rãi đến cao độ. Việc mặt trận bắt tay với cả những người trước kia chống lại lực lượng kháng chiến một mặt nói lên chính sách của Mặt trận là khoan dung, độ lượng, không bỏ phí một lực lượng nào của dân tộc, một mặt khác lại chứng minh rằng lực lượng của Mặt trận đã hết sức lớn mạnh.

Thật thế lực lượng mặt trận không lớn mạnh, thì nó không thể chìa tay đón những người trước kia đã từng chống lại những người kháng chiến chống Pháp được.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt-nam đã thực hiện được khẩu hiệu do Hồ Chủ tịch đã đưa ra hồi Cách mạng tháng Tám 1945: « *Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết* ».

Nhờ vậy từ năm 1955 đến năm 1957, chúng ta đã khôi phục kinh tế một cách nhanh chóng. Sau thời kỳ khôi phục kinh tế, chúng ta đã đi vào kế hoạch năm năm lần thứ nhất xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Chúng ta đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc. Chúng định biến miền Bắc trở lại thời kỳ đồ đá.

Do khối đoàn kết toàn dân ngày càng được củng cố và phát triển trong Mặt trận Tổ quốc Việt-nam, do đường lối, chính sách kháng Mỹ cứu nước của Đảng, chúng ta đã đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, buộc đế quốc Mỹ phải ngừng ném bom và bắn phá nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, và ngồi xuống bàn Hội nghị Paris...

NHÌN vào lịch sử Mặt trận dân tộc thống nhất của Đảng ta từ ngày có Đảng cho đến ngày nay, chúng ta thấy Mặt trận dân tộc thống nhất của chúng ta tùy theo từng thời kỳ cách mạng, mà mang những tên khác nhau. Tên Mặt trận dân tộc thống nhất thường thường biểu hiện nội dung cuộc vận động cách mạng của từng thời kỳ cách mạng.

Mặt trận dân chủ Đông-dương trong thời kỳ 1936—1939 là Mặt trận dân tộc thống nhất của thời kỳ đó, nhằm động viên mọi lực lượng của dân tộc đấu tranh chống phát-xít, chống chiến tranh, chống phản động thuộc địa, đòi tự do dân chủ cho mọi tầng lớp xã hội của nước Việt-nam. Mặt trận Việt Minh nói lên mối quan tâm của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng: quyết tâm tập trung mọi lực lượng vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Mặt trận Liên Việt chỉ rõ đường đi của nhân dân Việt-nam trong thời kỳ 1946 — 1954: Tập hợp mọi lực lượng để đánh bại chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp. Mặt trận Tổ quốc Việt-nam ra đời từ năm 1955 làm nhiệm vụ đoàn kết những người yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc.

Chính sách mặt trận của Đảng nói chung từ ngày có Đảng cho đến ngày nay là đúng đắn. Nhưng phải chờ cho đến năm 1941 khi Mặt trận Việt Minh bước ra sân khấu chính trị thì chính sách mặt trận của Đảng mới thành công rực rỡ. Cái tên của Mặt trận Việt Minh với các hội cứu quốc của nó như Hội Công nhân cứu quốc, Hội Nông dân cứu quốc, Hội Thanh niên cứu quốc là những cái gì vừa tượng trưng, vừa tiêu biểu vừa có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với dân tộc Việt-nam. Mặt trận Việt Minh đã động viên, cổ vũ mọi từng lớp nhân dân Việt-nam đứng lên đánh Pháp đuổi Nhật và cuối cùng đã giành được độc lập cho dân tộc Việt-nam. Mặt trận Việt Minh đã góp phần quan trọng bậc nhất vào việc làm cho Cách mạng tháng Tám thắng lợi.

Với việc thành lập Mặt trận Việt Minh Đảng ta tỏ ra đã trưởng thành rõ rệt về chính trị. Sau Mặt trận Việt Minh, các Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Tổ quốc Việt-nam cũng biểu thị sự mềm dẻo, sự khôn khéo, sự vững vàng của Đảng trong chính sách mặt trận. Đảng ta tùy theo từng thời kỳ cụ thể mà đưa ra mặt trận này hay mặt trận khác nhằm tập hợp đến mức tối đa lực lượng của dân tộc để đấu tranh thắng lợi chống kẻ thù. Nhưng phải nói sự mềm dẻo, khôn khéo của Đảng trong chính sách mặt trận bắt đầu từ Mặt trận Việt Minh.

Hoạt động của Mặt trận Việt Minh là một kho tàng kinh nghiệm hết sức quý báu. Kiểm kê cái kho tàng này, rồi phân tích nó là một công tác rất bổ ích không những cho những người làm công tác sử học, mà còn cho những nhà chính trị nữa.

(Xem tiếp trang 21)

PHONG TRÀO «CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO» VÀ CÁC VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC MÀ PHONG TRÀO ẤY ĐÃ NÊU LÊN Ở NƯỚC TA TRONG THỜI KỲ LỊCH SỬ GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI

TRẦN VĂN GIÀU

Ở Việt-nam, trong thời kỳ lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, một đặc điểm quan trọng của tình hình đấu tranh chính trị và tư tưởng là sự hoạt động náo nhiệt, rộng lớn và đa diện xưa giờ chưa từng thấy của các giáo phái quen thuộc (Phật giáo Đạo giáo, Nho giáo và công giáo) hoặc các giáo phái mới mọc lên (Cao đài, Hòa hảo) trên cơ sở của tư tưởng và tín ngưỡng sẵn có, cũng là trên cơ sở của sự phân hóa giai cấp và tình hình chính trị mới. Không thể không chú ý rằng, trong thời gian lịch sử này, các giáo phái là yếu tố khá nổi bật của cục diện xã hội, của thời thế, lắm khi còn to hơn là một số đảng phái chính trị. Thuở đó, tại xứ ta, ngoài Đảng Cộng sản Đông-dương ra thì không có chính đảng nào có thể so sánh được với các giáo phái chính về mặt số lượng quần chúng, hệ thống tổ chức và hoạt động tư tưởng. Hoạt động của các giáo phái đặc biệt là của Phật giáo lúc này, đặt ra nhiều vấn đề tư tưởng triết học và kích thích nhiều cuộc tranh luận về lý thuyết còn hơn là hoạt động của các chính đảng tư sản hay tiểu tư sản. Vả chăng, từ ấy đến sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, trong chừng mực nhất định, một số giáo phái thực tế đóng vai trò của những đảng phái chính trị, mà sức lực của họ bắt đầu nhóm họp chính là trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

Trong bài này chúng tôi bàn về hoạt động của Phật giáo.

I. HIỆN TƯỢNG «CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO»

1 — Vì sao chấn hưng Phật giáo ?

Ý muốn «Chấn hưng Phật giáo» được nói lên rải rác trên báo chí quốc âm ngay từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Những năm 1923, 1924, trên tờ *Đông Pháp Thời báo* (ở Sài-gòn) có đến mấy chục bài viết về «Phật giáo lược khảo» trong đó người viết đặt ra cho các nhà trí thức nhiệm vụ góp phần «chỉnh đốn Phật giáo trong xứ». Từ đó, Phật giáo được nói đến càng ngày càng nhiều, đặc biệt là từ những năm 1926. Rồi bắt đầu từ 1931 (ta hãy chú ý đến cái năm này vì ý nghĩa chính trị, xã hội của nó), những «hội nghiên cứu Phật học», những tạp chí Phật học nối nhau ra đời ở Nam-kỳ, ở Trung-kỳ, tạo thành một phong trào tuy không sôi nổi rầm rộ như Cao đài nhưng không phải không có ý nghĩa chính trị, không phải không có một bề sâu

tư tưởng, nó tạo ra một số tiền đề điều kiện cho lực lượng Phật giáo sau chiến tranh thế giới thứ hai:

Vào những năm 1925, 1926, người ta chú ý rằng trong số các thính giả đi hoan hô Nguyễn An Ninh, Phan Chu Trinh diễn thuyết ở đường Lanzarotte hay ở trụ sở Bắc-kỳ ái hữu (Sài-gòn) có hàng chục cái đầu thanh niên cạo bóng. Hôm đi rước Bùi Quang Chiêu, có hơn 20 ông sư trẻ. Bị chất vấn « ai xui thầy chùa đi biểu tình », giáo thọ Thiện Chiếu thuộc chùa « Linh sơn » đã viết bài trả lời trên báo rằng « thuyết từ bi cứu khổ của Phật tổ xui phật tử tham gia những cuộc vận động yêu nước thương dân chớ không ai xui cả ». Đó là một hiện tượng xã hội góp phần nói lên rằng cao trào dân tộc dân chủ 1925, 1926 có ảnh hưởng đáng kể đến phật tử, nhà chùa, đến tầng lớp sư tăng trẻ tuổi. Người ta biết rằng lúc này ở Bắc-kỳ, Trung-kỳ, một số nhà chùa đã có ít nhiều tham gia cuộc vận động đòi ân xá Phan Sào Nam, và khắp nước Việt-nam, nhiều sư sãi dự các cuộc đưa linh Phan Tây Hồ. Sóng gió chính trị đập vào tường chùa lâu nay êm đềm tịch mịch, chư Phật thật cũng khó bề mà nhắm mắt nhập định mãi được. Ngoài đời thì dân đòi cải cách nầy, tự do kia. Trong Phật giáo thì một số người càng ngày càng đông muốn sửa đổi những lề thói hủ lậu làm mất uy thế của đạo Phật nhằm đưa đạo Phật vào cuộc hoạt động xã hội. Cũng đều là đấu tranh giữa cũ và mới, bảo thủ với chấn hưng. Nhiều phật tử, sư tăng muốn đạo Phật đóng một vai trò gì trong sự tiến tới của dân tộc Việt-nam; họ không ít lắm, nhưng chưa phải là đông đảo gì. Đường tiến tới đó của dân tộc, họ mờ mờ như buổi khuya sớm, gà đã cất tiếng nhưng ánh dương chưa chiếu góc trời Nam.

— Một tiền đề điều kiện khác của ý muốn « Chấn hưng Phật giáo » là, vào cuối năm 1925 đầu năm 1926, đạo Cao đài ra đời, hoạt động rầm rộ, thu hút đông đảo nhân dân các tỉnh Nam-kỳ. Nhiều địa phương Phật giáo mất tín đồ, mất cả chùa nữa. Các nhà sư phản ứng điều. Các nhà Phật học bất mãn dữ. Hướng chỉ đạo Cao-đài lớn tiếng khẳng định — không phải hoàn toàn không có căn cứ — rằng các tôn giáo cổ truyền (gồm cả đạo Phật) đã hư hỏng nên « đại đạo tam kỳ phổ độ » mới nảy sinh. Muốn đương đầu với phong trào Cao-đài, thì các phật tử phải làm sao đây? Điều chắc chắn là có nhiều cái lưu tệ trong cửa Phật; không thể chối cãi được; cần phải chỉnh đốn Phật giáo; cần phải chấn hưng Phật giáo.

— Phần thì, lúc nầy, ngoài biên cương nước Việt-nam, ở xứ Trung-quốc và xứ Nhật-bản đang nảy sinh và phát triển một phong trào chấn hưng Phật giáo. Tại Nam-kinh, Bắc kinh, Thượng-hải, Quảng-châu, v.v... thấy mọc lên nhiều viện nghiên cứu Phật học, nhiều trường đào tạo tăng đồ; nhiều sách báo được xuất bản, trong số đó tạp chí *Hải triều âm* » được nhiều người Phật tử Việt-nam ưa thích. Thái hư hòa thượng được hâm mộ bởi một số nhà sư Việt-nam có học thức. Hoạt động Chấn hưng Phật giáo ở Trung-quốc khuyến khích hoạt động Chấn hưng Phật giáo ở Việt-nam.

— Ý kiến « chấn hưng Phật giáo » được trình bày đi trình bày lại trên các báo và các diễn đàn từ 1926—1927 đến 1930—31, mà chưa đem lại một thành hiệu cụ thể nào; thực dân Pháp và triều đình Huế đều không muốn cho người Việt-nam tự tổ chức, dù là tổ chức tôn giáo nếu tổ chức ấy không do chúng nó kiểm tra một cách chặt chẽ. Nhưng vào những năm 1930—1931, nổi lên ở khắp Việt-nam một cao trào cách mạng quần chúng do Đảng Cộng sản Đông-dương lãnh đạo, làm điên đảo thực dân Pháp và rung động triều đình Huế. Trong tình hình nầy, Pháp thấy có thể, đồng thời với sự đàn áp bằng vũ lực, sử dụng mọi vũ khí tinh thần để đấu tranh chống lại cách mạng trên mặt trận tư tưởng, ý thức. Vì vậy, thống đốc Nam kỳ cho còm-mi Chấn đứng ra chủ trương « *Hội nghiên cứu Phật học* » và tờ tạp chí *Từ bi âm* từ tháng giêng năm 1932. Rồi sau đó, tháng 6 năm 1933, tờ *Viên âm nguyệt san* ra đời ở Huế làm cơ quan nghiên cứu của *Hội Phật học Trung-kỳ*. Tháng 11 năm 1934, tới phiên *Hội Phật giáo Bắc-kỳ* được phép thành lập, do tổng đốc Hoàng Trọng Phu và tổng đốc Nguyễn Năng Quốc đứng đầu; năm sau *Đuốc tuệ* ra đời, làm cơ quan tuyên truyền của hội ấy. Dù ở Nam, ở Trung hay ở Bắc, các hội Phật giáo vừa kể trên đều do Thống đốc, Khâm sứ, Thống sứ và một số quan chức Tây nam tai to mặt lớn làm chủ tịch hay hội viên danh dự cả. Tất nhiên, các hội Phật giáo ra đời từ 1932 đến 1934 ở ba kỳ không phải chỉ do ý muốn của Pháp. Một số phật tử Việt-nam cũng đã « tương kế, tựu kế » mà làm cái việc chấn hưng Phật giáo, chấn hưng Phật học, tập hợp tín đồ, không nhất thiết ai ai đều làm theo ý muốn của Tây, nhưng, lúc ấy rõ ràng là ngay những người thật có tâm huyết với Phật giáo cũng không hề có ý nghĩ là dùng các hội Phật học để chống lại chế độ thực dân, họ chỉ có ý muốn

truyền bá đạo đức, cải hóa phong tục. Nhiều lắm thì cánh « khá » của phong trào Chấn hưng Phật giáo trong những năm 30 chỉ là một phong trào có tính chất dân tộc cải lương một cách lợt lạt.

2. Những người chủ trương « chấn hưng Phật giáo » nói về lý do, ý nghĩa, mục đích của cuộc chấn hưng này.

Những tệ lậu trong Phật giáo Việt-nam trước khi có phong trào chấn hưng, thì chính các phật tử và những ai quan tâm đến vấn đề, đã nói rất nhiều; chỉ cần ghi lại một số ý kiến có tính chất tiêu biểu.

Bài « *Phật giáo ở nước ta vì đâu chịu cái hiện trạng suy đồi* » của cư sĩ Khánh Vân viết trong số 18 tạp chí *Duy tâm* (Nam-kỳ), cho rằng nhân hư, pháp bất hư, đạo Phật suy đồi vì thầy chùa không hiểu đạo Phật, hoặc khinh thường giới luật: « Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, sớc vọng, cũng sám hối như ai, nhưng lại thủ dị cầu kỳ, học thêm bùa ngải, luyện roi thần, làm bạn với thiên lính cái, đồng nhi, khi ông lên lúc bà xuống, ngáp vắn ngáp dài thư phù niệm chú, gọi là cứu dân độ thế nhưng thực ra là lợi dụng lòng mê muội của thiện nam tín nữ, mở rộng túi tham quơ vét cho sạch sành sanh. Than ôi! họ phải ma vương sao mà làm chuyện trò cười cho ngoại đạo? Vậy mà cũng lên mặt trụ trì! Hiện trạng như thế, bảo sao chẳng suy đồi, làm tấm bia cho các nhà duy vật mỉa mai?».

Thanh Quang, trong báo *Đuốc tuệ* số 178 (Bắc-kỳ) kể ba khuyết điểm của tăng đồ về văn hóa, giáo dục và đoàn thể, rồi viết: « Đau đớn thay! Xứ ta, những hạng người xuất gia vào chùa phần nhiều chỉ học đặng vài bộ kinh, lo luyện hơi cho hay, tập nhịp tán cho giỏi, nay lãnh đám nầy mai lãnh đám khác; cũng tràng hạt, cũng cà sa, thử lật mặt trái của họ mà xem thì có khác nào người trần tục? »

Phật tử phê phán Phật giáo suy đồi ở trên hai điểm đó là chính: dốt và hư.

Duy có quan tổng đốc hồi hưu Nguyễn Năng Quốc thì để lộ khá rõ ý đồ của nhà cầm quyền. Trong buổi lễ suy tôn sư tổ Vĩnh Nghiêm (ngày 18 tháng chạp năm ất hợi, tức 12-1-1936) làm « Thiền gia pháp chủ » Bắc-kỳ, có thống sứ Thollance dự, Nguyễn Năng Quốc đọc một bài diễn văn trong đó có đoạn nói: « Đạo ấy (đạo Phật) vốn không bao giờ can thiệp đến việc chính trị trong nước, thế mà về đường tinh thần lại có ảnh hưởng rất lớn đối với tình hình và phong tục của người trong nước. Bởi vậy cho nên muốn tìm cách mà duy trì lấy đạo ấy, nhất là đang lúc giao thời, mới cũ xung đột, chưa biết lấy gì làm chuẩn đích cho sự sinh tồn, thì đạo ấy chính là món thuốc cứu đời rất hay ».

Vậy Tổng đốc Nguyễn Năng Quốc khẳng định không úp mở lắm rằng ý và các quan tây muốn xem Phật giáo là một yếu tố « bình trị » trong cái đời náo động ngày nay. Nghề của họ là cai trị, là thống trị, thì họ nhảy vào cuộc « chấn hưng » Phật giáo này đâu phải chỉ vì triết lý thâm viễn của Thích ca!

Khác với *Duy tâm* (Nam kỳ) và *Đuốc tuệ* (Bắc-kỳ), tờ *Viên âm* số 14 (Trung-kỳ) trả lời cho bài « Phong trào Phật giáo phục hưng » của Hải Triều (đăng trên báo *Tràng an*), có nêu lên ba mục tiêu của sự chấn hưng Phật giáo; ba mục tiêu ấy là: « Vì sự tấn hóa của tri thức người xứ ta về mặt luận lý; vì khoa học tuy đánh đổ sự mê tín nhưng tự mình không có năng lực tạo thành hạnh phúc cho nhân loại; vì phải có một đạo lý vững vàng để làm cho khoa học phục tỉnh, để đào tạo đức tính của loài người ». Như thế là *Viên âm* cho rằng sự tiến bộ tri thức của người Việt-nam đòi hỏi phải chấn hưng Phật giáo. *Viên âm* có tham vọng dùng đạo lý Phật giáo bổ sung cho khoa học, để mang lại hạnh phúc cho con người.

Nói chung thì từ những năm 30 cho tới những năm 40, các phật tử, sư tăng vận động « chấn hưng phật giáo » nhằm:

Thứ nhất là truyền bá lại đạo Phật về căn bản đã thất truyền; họ dùng quốc ngữ để dịch kinh, viết sách, viết báo phổ biến tư tưởng Phật giáo, lịch sử Phật giáo; đây là lần đầu tiên mà Phật giáo được đi đến độc giả bằng quốc ngữ. Kinh luận trước kia tuy nhiều mà toàn là bằng chữ Hán, cao tăng mới hiểu nổi mà cũng chưa chắc có đông người thầy chùa đã hiểu đến chốn đến nơi.

Thứ hai là lập một số trường đào tạo tăng ni ít nhiều có căn bản Phật học. Loại trường đó, lâu nay không thấy có, cho nên Phật học thất truyền mà tăng ni thì mờ mờ ảo ảo về học thuyết của Thích ca, tất không thể tu hành đúng hướng, càng không thể truyền bá đạo Phật thực sự, và không thể chống trả với các khuynh hướng tôn giáo khác khi họ công kích Phật giáo.

Thứ ba là đem lại cho đạo Phật cổ truyền một tinh thần mới « hợp với thời đại », « bổ sung cho khoa học ».

Thứ tư là tập hợp lực lượng Phật giáo từng địa phương, từng kỳ, nhằm một mục đích tổ

chức cao hơn tức là thống nhất các sơn môn, thống nhất Phật giáo Việt-nam. Trước mắt, các nhà vận động chấn hưng Phật giáo muốn thức tỉnh Phật tử, khiến Phật tử thôi rút mình vào kinh kệ mà dang tay ra làm việc xã hội cho hợp với tôn chỉ cứu khổ cứu nạn của Phật. Tất nhiên là, lúc nầy giờ xu hướng thống nhất lực lượng Phật giáo còn rất là rụt rè và Pháp bao giờ, ở đâu, cũng « chia để trị », nó cản trở, ngăn cấm sự thống nhất đó, nó còn xui phe này chống phái nọ, nói xấu nhau càng nhiều càng hay; nó không muốn các tổ chức Phật giáo tham gia trực tiếp vào hoạt động chính trị lân tộc, dân chủ; trái lại, nó cố làm sao cho sự hoạt động của các hội Phật giáo góp phần kéo nhân dân ra xa với chính trị, xa với cách mạng. Tuy vậy, thời thế xã hội không thể nào không ảnh hưởng đến phong trào Phật giáo. Ở Linh-sơn-tự, lúc Thiện Chiếu còn là giáo thọ ở đó, khách xa gần thấy dán ở cửa chính một cặp câu đối kỳ kỳ:

« Phật pháp thị nhập thế, nhi phi yếm thế,
« Từ bi nãi sát sanh dĩ độ chúng sanh » (1)

Một lớp sư tăng trẻ xuất gia để « tìm đường » tiến bộ trong học thuyết Thích ca. Trước khi « Nam-kỳ nghiên cứu Phật học hội » được phép lập và *Từ bi âm* ra đời, một nhóm Phật tử và nhà sư tiến bộ đầy nhiệt huyết trong đó có Từ Nhẫn, Chơn Huệ, Thiện Viện v.v... tổ chức ra « *Phật học viện* », còn Thiện Chiếu thì tìm mua đủ kinh Đại tạng về chứa ở Linh sơn-tự và lập « *Phật học thư xã* »; họ ra tờ báo *Phật hóa tân thanh niên* với sự giúp đỡ của cây bút yêu nước Trần Huy Liệu. Nhưng Pháp không để cho họ hoạt động lâu; báo vừa mở cửa thì liền bị đóng cửa; hội bị giải tán. Pháp biết rằng khó ngăn mãi mạch nước ứa, nó ra sức khai thông qua phía nọ, cho nên Thống đốc Nam-kỳ đưa tên tay sai phòng nhì là Còm-mi Chấn đứng ra lập hội, xuất bản sách báo, gạt cánh sư trẻ tuổi đầy nhiệt tình qua một bên.

3. Mấy « hiệu quả » của cuộc vận động « chấn hưng Phật giáo ».

Nói về mặt tuyên truyền cho Phật giáo, chưa kể đúng sai, ác ý hay thiện chí, thời gian từ những năm 30 đến những năm 40 thấy nhiều báo, chí, sách Phật giáo ra đời, một hiện tượng trước kia chưa từng xảy ra. Tạp chí thì có: *Từ bi âm, Duy tâm, Viên âm, Đuốc tuệ, Niết bàn, Tiến hóa*, v.v... Báo thì có: *Phật hóa tân thanh niên, Tiếng chuông sớm, Pháp âm*, v.v... Sách vở khá nhiều, sách viết, sách dịch, chủ yếu để phổ biến lịch sử Phật giáo nói chung, Phật giáo Việt-nam nói riêng và thảo luận các vấn đề quan trọng của đạo Phật kể cả những vấn đề triết lý cao sâu. Đó là chưa kể rất nhiều cuộc diễn thuyết, thuyết pháp. Không phải không có mấy tờ báo tiến bộ và yêu nước của Phật giáo: *Phật giáo tân thanh niên* (Sài-gòn), *Tiến hóa* (chùa Tam-bảo, Rạch-giá), *Pháp âm* (hội Cư sĩ tỉnh độ Chợ-lớn).

Nói về mặt đào tạo tăng đồ thì hội « *Lưỡng-xuyên Phật học* » (Nam-kỳ) có lập một trường phật học. Trường phật học của hội Phật học Bắc-kỳ tập hợp đông học trò hơn. Quy mô nhất, chia làm ba cấp (sơ, trung, cao đẳng) là trường Phật học Huế bên cạnh tờ *Viên âm* của hội Phật học Trung-kỳ. Đó là những bước đầu chập chững, ít nhiều có làm tiền đề điều kiện cho sự xuất hiện viện đại học Phật giáo và các ông tiến sĩ Phật học sau này.

Nói về mặt tập hợp lực lượng thì đạo Phật lúc này cũng có những cố gắng để tiến tới trước. Từ chỗ hầu như không có tổ chức gì cả, đạo Phật ở Việt-nam bắt đầu có những tổ chức tuy hãy còn rời rạc; ngay cả trong mỗi xứ (Bắc, Trung, Nam) tổ chức phật giáo cũng còn rời rạc. Trên lý thuyết thì phần đông đều tán thành lập « Tổng hội Phật giáo » chung cho cả nước Việt-nam; nhưng Pháp chưa muốn Pháp không muốn thì dù ai có thiện chí mấy cũng chẳng làm gì được một cách công khai, hợp pháp. Cho nên các hội Phật giáo ba kỳ đều đứng riêng, chỉ liên lạc với nhau thôi. Mối liên lạc giữa Phật học hội Huế và Hà-nội có phần mật thiết, đứng đầu hai hội đều là đại thần của triều đình. Trong Nam-kỳ thì nãi sinh cuộc xung đột gay gắt giữa Lưỡng-xuyên phật học hội tức nhóm *Duy tâm* và Nam-kỳ nghiên cứu phật học hội tức nhóm *Từ bi âm*; họ công kích nhau đổ lửa. Dù sao ở từng kỳ, các lực lượng Phật giáo cũng bắt đầu tập hợp.

Theo báo cáo của Nguyễn Năng Quốc thì một năm sau khi hội Phật giáo Bắc-kỳ được thành lập, trong hội đã có hơn 2 000 tăng ni và hơn 10 000 hội viên phật tử; bên tăng ni, ban trị sự đặt ra những qui tắc, rồi suy tôn sư Vĩnh Nghiêm làm Thiền gia giáo chủ; bên tín đồ thì phần nhiều các tỉnh đều lập tỉnh hội.

Trong cuộc đại hội Phật giáo ngày 14 tháng 8 năm 1938 tại chùa Từ-đàm (Huế), hội Phật giáo Trung kỳ cho biết rằng vào cuối 1937, tổng số hội viên là 3 000. Đến trước chiến tranh thế giới lần thứ 2, tỉnh nào của Trung-kỳ, kể luôn các tỉnh Tây-nguyên cũng đều có tỉnh hội Phật giáo.

Ở Nam-kỳ, lực lượng Phật giáo phân hóa nhiều nhất. Hội *Phật giáo tương tế* do chùa Tam bảo chủ trương thì bị giải tán bởi nhà cầm quyền thực dân (chùa Tam bảo năm 1940 bị khủng bố nặng nề, Pháp xét bắt được ở đó một xưởng làm tạc đạn). Hội Lưỡng-xuyên Phật học thì tàn lụi lần đến chết. Duy có hội Nam-kỳ nghiên cứu Phật học của còm-mi Chấn thì tồn tại và ít nhiều phát triển, nhưng nó lại bị nhiều sơn môn công kích là cậy thế người Pháp và cố ý tuyên truyền mê tín.

Lực lượng Phật giáo trong thời gian lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới vẫn chưa đáng kể lắm, vẫn còn rời rạc ; các hội Phật giáo lúc bấy giờ thực tế vẫn là lo học, lo nghiên cứu, truyền bá chớ chưa tham gia vào những sự hoạt động xã hội mà bên công giáo thường làm. Họ chưa thoát ra khỏi cái thái độ yếm thế mặc dầu họ đã lên tiếng công kích những ai cho Phật giáo là yếm thế.

II. MẤY VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG MÀ CUỘC VẬN ĐỘNG CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO ĐÃ ĐỀ RA.

Trong cuộc vận động chấn hưng Phật giáo này, các phật tử, các nhà Phật học chẳng những lo chỉnh đốn hàng ngũ tăng đồ, cải cách việc thờ phụng, họ còn chú trọng đến việc xác định giáo lý, làm sáng tỏ tư tưởng Phật giáo ; chính đó là một đặc điểm đáng kể của cuộc vận động tôn giáo này. Ở đây chúng tôi xin ghi lại một số vấn đề tư tưởng được đương thời thảo luận sôi nổi nhất.

1. Vấn đề có hay không có Thượng đế sáng tạo muôn vật.

Một trong những vấn đề tư tưởng được thảo luận nhiều và sôi nổi nhất, được công chúng trong và ngoài đạo Phật chú ý đến nhất, là vấn đề sau đây : đạo Phật là hữu thần hay vô thần ? Đạo Phật thừa nhận hay phủ nhận sự tồn tại của Thượng đế sáng tạo vũ trụ, vạn vật và nhân loại ? Chúng tôi xin lược thuật các cuộc tranh luận chớ không đi vào sự phê phán vũ trụ quan của Phật tổ, của các trường phái Phật giáo, của các nhà Phật học Việt-nam—việc đó chúng tôi đã hoặc sẽ làm ở nơi khác, lúc khác.

Vấn đề đạo Phật vô thần hay hữu thần, đạo Phật thừa nhận hay phủ nhận sự tồn tại của Thượng đế, là một vấn đề rất cổ, và xưa nay, đông tây, người ta đã bàn nát nước đi rồi. Có gì mới đâu. Nhưng ở Việt-nam, phải đợi đến thời kỳ lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới thì nó mới trở nên sôi nổi, có tính chất thời sự, chính vì, lúc này, đặc biệt là từ 1930, tư tưởng cách mạng Mác—Lê-nin ăn sâu và lan rộng trong nhiều tầng lớp nhân dân ta, phong trào giải phóng dân tộc và xã hội rầm rộ phát triển trên cơ sở của tư tưởng ấy, khiến các hệ thống tư tưởng đạo đức cũ đều phải được đem ra đánh giá lại ; một mặt thì những người tiến bộ muốn soạn lại coi trong kho vũ khí cũ còn cái gì dùng được hay không ; mặt khác phe phản động và thực dân ra sức lợi dụng các tư tưởng hủ bại quen thuộc làm vũ khí đắc lực để ngăn trở mọi sự tiến bộ của nhân dân Việt-nam ta. Phong trào quần chúng, cụ thể là phong trào cách mạng 1930—1931, phong trào dân chủ 1636—1939, như một chất kích thích tiêm vào cơ thể xã hội, như một chiếc roi quất vào bàn tọa của con ngựa ý thức, khiến nó lồng lên. Sự va chạm của các ngòi bút dù hay dù dở đã chứng minh rằng trí tuệ của người Việt-nam không phải chỉ sà sà ở ngọn cỏ. Các vấn đề tư tưởng được thảo luận đều có liên quan xa hay gần, gián tiếp hay trực tiếp đến quá trình cách mạng Việt-nam, và ở đây chúng ta thuật lại các cuộc tranh luận là dưới góc độ ấy chớ không phải thuần trên sách vở.

Thích ca và Laplace, hay là ý kiến của Nguyễn An Ninh về quan hệ giữa đạo cứu khổ với quan niệm về Trời.

Gần giữa những năm 30, một quyển sách khá quan trọng ra đời, quyển *Phê bình Phật giáo* của Nguyễn An Ninh. Trong sách này có đoạn viết :

« Sanh ra cách 2 500 năm nay, liền sau đạo Bà-la-môn là một tôn giáo lý luận một cách hết sức hoang đàng về Trời, về vũ trụ, mà đạo Phật lại có cái đặc biệt là không bao giờ nói đến Trời. Một hôm, có người đến học đạo với Phật, mở đầu hạch vấn Phật về Trời, về vũ trụ lớn nhỏ, có ranh giới hay không ranh giới, thì Phật trả lời : « Ngươi như người bệnh, ta là người chữa bệnh. Trước hết ngươi phải để ý đến chỗ ta chữa bệnh đã. Hỏi mênh mông bậy bạ rồi mới chịu uống thuốc, hỏi mà làm chi ? Ngươi mắc trong biển khổ,

nhưng câu hỏi của người không dắt người ra khỏi được biển ấy. Hãy nghe ta dạy cứu khổ trước đã ». Với thuyết cứu khổ của Phật, quan niệm Trời không có quan hệ. Cũng như Laplace khi lập thuyết của ông ta về vũ trụ, Napoléon hỏi sao không nói đến Trời, thì ông trả lời : « Tâu hoàng thượng, tôi không cần giả thuyết ấy ».

Đó cũng là ý kiến của các nhà nghiên cứu Phật giáo nghiêm túc bậc nhất ở Ấn-độ, ở châu Âu, như Oldenberg (người Đức), Rhys Davids (người Anh), Radhakrishnan (người Ấn). Trong sách « *Triết học Ấn-độ* », chương VII, nói về « chủ nghĩa duy tâm đạo lý của Phật giáo nguyên thủy », ông Radhakrishnan có nói rằng « Phật tổ không xây dựng đạo lý trên một cái nền cát lún của siêu hình học và thần học, ngài muốn xây dựng đạo lý trên nền tảng đá núi của sự vật ». Ông viết rằng Phật tổ « ra sức chuyển trung tâm từ chỗ thờ phụng Thượng đế sang chỗ phục vụ con người »; và ông cũng viết : « Trong Phật giáo nguyên thủy, chúng ta thấy ba đặc điểm nổi bật : sự nhiệt tình về đạo lý, sự vắng mặt của bất kỳ một khuynh hướng nào về thần quyền, và sự từ chối tư biện siêu hình ». Các nhà nghiên cứu Phật giáo có uy tín đều đồng ý với nhau rằng Phật tổ nhờ nắm chắc luật nhân quả nên không công nhận sự can thiệp thiêng liêng trong quá trình vũ trụ, ngài muốn lập một tôn giáo trong giới hạn thuần lý ».

Oldenberg, Rhys Davids, Nguyễn An Ninh đều cho rằng đạo Phật là vô thần, đạo Phật phủ nhận Thượng đế sáng tạo vũ trụ. Radhakrishnan nói rằng « Phật tổ là một giảng sư hơn là một vị cứu thế ».

Cuộc tranh luận về Thượng đế giữa Thiện Chiếu và Khuê Lạc tử.

Một cuộc tranh luận về Phật giáo nổi lên xung quanh sách *Phật học tổng yếu* của Thiện Chiếu, kéo dài từ 1929 đến quá 1932 bằng những bài báo « ăn khách » trên các tờ báo hằng ngày như *Trung lập Đông pháp thời báo*, *Đuốc nhà nam*, *Thần chung*, v.v... Sách *Phật học tổng yếu* gồm mấy bài dịch lấy ở tạp chí *Hải triều âm* của hội Phật học Trung-quốc, mấy bài dịch ở những kinh hay luận Phật giáo, số bài còn lại là trước tác của Thiện Chiếu. Quyển sách thì nhỏ mà tiếng vang của nó thì to và dài vì nó, gần như là lần đầu tiên ở Nam-kỳ, đem lại cho độc giả nhiều ý mới lạ, hấp dẫn và có căn cứ, trái với những ý lưu hành lâu nay ở các sơn môn. Giá sách này do một học giả trí thức thường viết ra thì tiếng dội của nó sẽ không to tát lắm, đằng này, người viết ra lại là một ông sư. Theo lời tự giới thiệu của Thiện Chiếu thì *Phật học tổng yếu* là một bức huyết lệ thơ, một quyển sách cốt để giới thiệu phật học cùng các nhà trí thức trong nước, muốn cho nhà trí thức nghiên cứu Phật học đặng làm kế tạo nhân cho phật học giới. *Phật học tổng yếu* là một quyển sách bày tỏ dị điểm của Phật giáo với các tôn giáo, cho các ngài muốn học Phật học để phân biệt Phật giáo là vô thần giáo chỉ nói tam giới duy tâm chớ không phải như các tôn giáo nói vũ trụ sanh ra bởi một đấng tạo vật ».

Sách *Phật học tổng yếu* dĩ nhiên là còn bàn đến nhiều vấn đề khác, song một vấn đề cơ bản của nó là vấn đề Thượng đế. Khuê Lạc tử cho ra tác phẩm *Thượng đế luận* nhằm đập lại luận điểm của Thiện Chiếu.

Theo gót Thái hư pháp sư và mấy nhà nghiên cứu người Âu về đạo Phật, sư Thiện Chiếu khẳng định rằng Phật tổ không bao giờ nói có Thượng đế sáng tạo vũ trụ, vạn vật ; về nguồn gốc của vũ trụ, vạn vật, thì học thuyết của Phật tổ là : vũ trụ vô thủy vô chung, không có nguyên nhân đầu tiên, không có lúc nào bắt đầu mà cũng không có lúc nào cùng tận. « Không ! Phật giáo không bày cái thuyết thưởng phạt, không có chúa tạo vật, không sùng bái ông thần nào cả, mà cũng không tín ngưỡng ông Phật nào ngoài lòng. Vậy, nếu muốn kêu bằng tôn giáo chăng nữa thì cũng chỉ là vô thần giáo mà thôi » (Thiện Chiếu trả lời cho K.L.T trên báo *Đuốc nhà nam* ngày 15-1-1931). Thiện Chiếu cho rằng cái đặc điểm lớn nhất của một tôn giáo là thờ phụng ông Thượng đế tạo vật có quyền thưởng phạt. Nhà sư nầy nói rằng lúc nhân loại còn dã man thì cần có tôn giáo, nhưng đến khi nhân loại được khai hóa rồi thì tôn giáo chẳng những làm trở ngại cho sự tiến hóa mà lại còn thiệt hại cho nhân loại nhiều bề ; sự thiệt hại do tôn giáo chiến tranh, tôn giáo xung đột, do cường quyền của nhà thờ trấn áp kẻ nghịch của họ nhân danh thượng đế : « Cái lý thuyết của tôn giáo đã không đứng vững với khoa học, mà lại còn những tội ác kể trên, thì cái vận mạng của tôn giáo có miễn viễn hay không, không cần nói cũng biết được vậy. Phải, tôn giáo cũng do ở lòng yêu cầu hạnh phúc của nhân loại mà sinh ra; nếu ngày nay tôn giáo mà có hại thì tự nhân loại dẹp nó đi cũng phải. Tôi nói như thế, chắc có kẻ cho tôi là duy vật, matérialiste. Không ! Tôi không phải là duy vật, tôi chỉ là người Phật học mà thôi ».

Khuê Lạc tử viết *Thượng đế luận* phản đối Thiện Chiếu ở nhiều chỗ, mà trước hết là

ở hai vấn đề sau đây: Vai trò của tôn giáo và sự tồn tại của Thượng đế. Khuê Lạc tử kêu: sư Thiện Chiếu bảo tôn giáo chỉ cần thiết cho nhân loại lúc còn dã man, ấy là sư Thiện Chiếu «thốt ra lời thất đức». Khuê Lạc tử khẳng định rằng đời khoa học văn minh vẫn cần và càng phải cần đến tôn giáo; mà nếu không tin ngưỡng vào Thượng đế thì không còn có tôn giáo nữa, bởi vậy cho nên phải bảo vệ thuyết Thượng đế tạo vật để bảo vệ tôn giáo. Ông viết: «Thượng đế tức là một chơn linh thuần túy, tinh khiết, hoàn toàn, là một nguyên thần tuyệt nhứt có ra hồi vô thỉ hỗn độn». «Đấng tạo hóa thiệt là luật pháp cấu tạo của huyền cơ tiên thiên đại đạo, biến ra Thượng đế»; «Ngài sở dĩ không sinh hóa, biến thiên là vì ngài là đấng chí tôn, toàn trí, toàn năng, có cái đặc tướng sáng suốt nên mới khỏi cái luật ấy». Lập luận của Khuê Lạc tử có mùi vị Cao-đài, Đạo giáo pha trộn với Phật giáo!

Thiện Chiếu không gặp khó khăn gì lắm để cho Khuê Lạc tử mấy đấm chí tử. Thiện Chiếu hỏi ông Khuê Lạc tử rút ở kinh điển nào các lập luận kể trên? Hỏi Khuê Lạc tử «ông lấy gì làm bằng cớ mà nói được như thế? Nếu không có bằng cớ thì khác nào lông rùa sừng thỏ, chỉ có tên giả mà không sự thiệt». Thượng đế của Khuê Lạc tử chỉ là một cái tên không thực, như lông rùa, như sừng thỏ mà thôi. Sừng thỏ lông rùa là giả thì Thượng đế cũng là giả thôi.

Rồi trong sách *Vô thần luận*, Thiện Chiếu khẳng định: «Thượng đế là ai? Cái giả danh ấy, chẳng qua là bọn đồng bóng, bọn giáo sĩ đặt ra để họ lợi dụng; sự chưởng quản thưởng phạt cũng, chỉ là họ chớ không có Thượng đế nào cả». Thiện Chiếu cho rằng chủ nghĩa vô thần của Phật giáo là thứ chủ nghĩa vô thần hoàn mỹ nhất xưa nay. «Thần và hồn là hai cái yếu điểm quan hệ mật thiết, mà tôi lại cho cái thuyết vô thần, không chúa tạo vật, không linh hồn là ra ở đạo Phật, chắc không khỏi người ta sẽ nói: vậy thì Phật giáo không phải tôn giáo? – Phật giáo cũng là tôn giáo. Nhưng không phải hễ tôn giáo đều là hữu thần đâu. Tôn giáo có đa thần, có nhất thần, có vô thần. Nếu luận chung thì Phật giáo cũng vẫn có đủ cái tính chất đa thần, nhất thần, vô thần. Nhưng vô thần thì mới phải cái nghĩa cứu cánh của đạo Phật. Cho nên Phật giáo, tôi gọi là một tôn giáo vô thần, khác hẳn với các thứ tôn giáo hữu thần khác».

Đi thuyết pháp ở rất nhiều nơi, nơi nào Thiện Chiếu cũng công kích thuyết «thượng đế tạo vật». Nhà sư dựa vào khoa học hiện đại và dựa vào kinh điển, mà lập luận. Cũng có lúc nhà sư nói mỉa mai khiến Phật tử nông dân lắm nơi khoái chí; lời mỉa mai đó, về sau (năm 1936) Thiện Chiếu sẽ gò lại trong quyển «*Vì sao tôi cám ơn đạo Phật*», kiểu như sau đây: Nếu có Thượng đế sáng tạo tất cả, thì đối với ma quỷ thế nào? Thượng đế có tạo ma quỷ không? Nếu không phải thượng đế tạo ra ma quỷ, thì cái năng lực của Thượng đế cũng là hữu hạn thôi, vậy thì Thượng đế khác gì mấy anh thợ ở thế gian này, có cái làm được, có cái làm không được. Ma quỷ đã không do Thượng đế tạo ra, tất phải có kẻ tạo ra nó; rất đỗi nó còn có gan có sức chống lại với Thượng đế, cám dỗ người ta đừng theo Thượng đế, vậy thì cái năng lực của kẻ tạo ra ma quỷ tất phải to lớn lắm. Biết đâu loài người và cả Thượng đế nữa không phải do «kẻ» ấy tạo ra? Còn nếu nói ma quỷ tự nhiên có, không phải ai tạo, vậy tại sao vạn vật không được tự nhiên có mà phải chờ Thượng đế tạo ra? Và nếu nói rằng ma quỷ cũng do Thượng đế tạo ra thì sao ngài không bỏ ma quỷ vào địa ngục mà chỉ giành địa ngục làm chỗ phạt những người theo ma quỷ, vậy thì còn công bằng ở đâu nữa? Hay là, cái quyền lực của Thượng đế vốn có sức phạt ma quỷ vào địa ngục nhưng cố lưu chúng lại ở thế gian này để khuấy chúng ta chơi? Thà là đừng có loài người, thà là đừng ai tạo chúng ta ra, chớ tạo ra cho ta phải chịu đắng cay đau đớn thế này, thì kẻ tạo ra đó là ân nhân hay chính là kẻ thù số một?

«Huống chi ông Trời Thiên chúa ghét ông Trời Tin lành, ông Trời Hồi giáo giết nhau với ông Trời Bà-la môn giáo, cho đến ông Trời mới ở Nam-kỳ (ý muốn nói Cao đài) không bao lâu lại bể làm hai, rồi ông Trời «dưới» tố cáo ông trời «trên» là giả! Ta thấy tấn kịch bi thảm và khôi hài ấy, sao khỏi buồn cười, cười ra nước mắt. Càng làm cho ta thêm đủ chứng cớ không tin có Thượng đế chút nào hết».

Tạp chí «Viên âm» và vấn đề Thượng đế tạo vật.

Không phải chỉ có một số học giả bàn về Phật giáo vô thần hay hữu thần. Vấn đề này được thảo luận ở các tạp chí phật học và hàng vạn tín đồ chú ý đến, bàn luận. Và, trong cuộc bàn luận về sự tồn tại hay không tồn tại của Thượng đế sáng tạo, phần nhiều các tạp chí phật học đều đứng về phía vô thần.

Huế là một trung tâm phật học từ thời chúa Nguyễn. Trong những năm 30, 40, hội phật học Huế ra tờ *Viên âm* làm cơ quan nghiên cứu và tuyên truyền; chủ bút *Viên âm* là y sĩ Đông-dương Lê Đình Thám. Ông Thám có hán học, có tây học, chịu ảnh hưởng của Thái hư tuy không đi xa hơn Thái hư như Thiện Chiếu.

Viên âm số 8 (tháng 7 năm 1934) có bài « *Phạm Vương và Tạo hóa* », bài này tiếp theo bài « *Muôn vật vì sao mà có* » ở số 5 (tháng 5 năm 1931) nhưng nó đặt ra và giải quyết vấn đề Thượng đế một cách trực tiếp hơn và rõ ràng hơn.

Viên Âm số 8 viết:

« Có người đạo Phật coi sách Bà-la-môn thấy nói « Phạm Vương sinh ra vạn vật », rồi đến khi coi kinh Phật, thấy nói có « Phạm Vương thỉnh pháp », lại tưởng lầm rằng đạo Phật cũng thừa nhận có ông Tạo hóa. Điều ấy nên cải chánh ».

Viên âm cho biết rằng kinh điển Phật giáo có nhiều đoạn bác lý thuyết Tạo hóa, và kể đại ược như sau đây:

Thứ nhất: Bà-la-môn viện lẽ rằng, muôn vật lúc ban đầu tất phải có cái khác sanh ra, vì không có cái gì không nhờ cái khác sinh ra mà có được cả, cái khác đó là Phạm Vương. (Khẳng định).

Đạo Phật bác rằng: nếu nói như vậy thì Phạm Vương cũng phải nhờ cái khác sinh ra mới có (ý muốn nói: nếu Phạm Vương được cái khác sinh ra thì Phạm Vương không còn là đấng Tạo vật nữa).

Thứ hai: Bà-la-môn nói Phạm Vương tự mình sinh ra mình vì có tính thiêng liêng.

Đạo Phật bác: Phạm Vương không thể tự mình sanh ra mình, vì mấy lẽ sau đây: một, trước khi sanh ra thì không có cái chi đáng gọi là tự mình, cái tự mình đã không có thì làm sao còn sanh ra được; hai, vì tánh thiêng liêng đã cho là tánh của Phạm Vương, thì trước khi Phạm Vương sanh ra chưa có tánh thiêng liêng, chưa có tánh thiêng liêng thì Phạm Vương nương vào đâu mà tự sanh? Ba, nếu như không có tánh thiêng liêng mà cũng tự sanh được thì cần gì phải tin rằng có ông Tạo hóa? Bốn, vì tánh thiêng liêng của Phạm Vương chỉ do tư tưởng Bà-la-môn tạo thành, không phải sự thật. Tánh thiêng liêng là cái chi? Chẳng lẽ nói lẫn vẫn như vầy: Phạm Vương có tánh thiêng liêng vì ông tự sanh, Phạm Vương tự sanh vì ông có tánh thiêng liêng!

Thứ ba: Bà-la-môn nói, hiện nay có muôn vật, e chừng cũng phải có ông nào sanh ra, ông ấy là Phạm Vương (Giả thuyết).

Đạo Phật bác: phàm luận lý phải do nơi thực nghiệm chớ không nên lấy sự tin riêng của mình làm bằng cớ mà bàn, huống chi không đủ duyên cớ chứng chắc rằng có một ông nào sinh ra vạn vật, dầu là ông Phạm Vương. Vì sao? — Vì mấy lẽ sau đây: một, nếu trước không có gì cả thì ông Phạm Vương lấy duyên cớ gì mà tự sanh? Hai, nếu trước khi có muôn vật, chỉ có một mình ông Phạm Vương, thì vì cớ chi mà ông phải sinh ra muôn vật? Nếu bản tính của Phạm Vương là sinh ra muôn vật thì muôn vật với ông phải cùng sinh ra một lần; đã cùng sinh ra một lần thì Phạm Vương không thể gọi là ông Tạo hóa; còn nếu bản tánh của Phạm Vương không sanh ra muôn vật, thì ông cứ không sanh ra luôn, vì trong khi chỉ có một mình ông, không có cái gì khác nữa, ông không thể mượn duyên cớ gì khác đặng sanh ra muôn vật. Ba, hỏi vậy Phạm Vương hữu hình hay vô hình, có tri giác hay không có tri giác. Hữu hình và vô hình, có tri giác và không có tri giác đều là trái hẳn nhau, không thể có cái gì gồm cả hữu hình và vô hình, hay gồm cả có tri giác và không có tri giác được. Vậy, nếu Phạm Vương vô hình thì không thể sinh ra các món hữu hình; nếu Phạm Vương có tri giác thì không thể sinh ra các món không tri giác. Huống chi trong thế gian, người khôn kẻ dại, người lành kẻ dữ, loài bay loài lặn, loài lanh lẹ loài chậm lụt, đều khác hẳn với nhau, lẽ đâu một giống lại sanh ra nhiều thứ như vậy?

Đại ý của Lê Đình Thám thì không khác gì Thiện Chiếu. Cách lập luận có những nét riêng. Không có Thượng đế tạo vật, kinh điển Phật giáo dạy như thế.

Nhà sư Thích Đôn Hậu, trong bài « *Đâu là con đường hạnh phúc* » giảng tại FaiFo ngày 25 tháng 3 năm 1937 đăng lại ở số 27 *Viên âm* (tháng 8-1937) cũng góp phần bài xích những thuyết khẳng định sự tồn tại của Thượng đế. Nhà sư lập luận rằng con đường hạnh phúc của con người tuyệt nhiên không phải đi qua sự thờ phụng, cầu cúng, mà phải đi qua nẻo khác, chính đáng hơn: « Có kẻ lại tin rằng có một đấng thiêng liêng sanh ra vạn vật, chủ quyền cả nhân sanh, đấng ấy chí tôn chí trọng, vô thủy vô chung, ta thờ phụng ngài, cầu nguyện ngài thì sẽ được gần bên ngài

đời đời kiếp kiếp ở trong một cảnh giới tuyệt đẹp đẽ, hễ không theo ngài, không thờ phụng ngài thì sẽ bị đời đời kiếp kiếp vào trong một cảnh giới xấu xa khổ sở, rồi họ lấy sự thờ phụng ngài được ban thưởng làm hạnh phúc. Đấng thiêng liêng của họ tin đó, dầu cho có đi nữa, cũng chưa phải là chí tôn chí trọng, bình đẳng, từ bi, vì còn ban thưởng kẻ cầu nguyện mình, còn hành phạt kẻ không theo mình, cũng như một người rất có thế lực, hễ ai cầu lụy mình thì cho chức này chức khác, hễ ai không chịu lụy mình thì bị đày bị chém. Đã là thiêng liêng, thì cái gì cũng sanh ra được, cái gì cũng cãi lại được, mà nay sinh ra để cho người ta không theo mình, rồi bỏ vào địa ngục là lý làm sao?».

Các bài phủ nhận Thượng đế trong *Viên âm* có một tác động khá bất ngờ là nó ít gây phản ứng trong tín đồ Phật giáo mà gây phản ứng lớn trong các nhà lý luận, tuyên truyền công giáo. Báo *Vì chúa* (xuất bản ở Huế) đã trả lời bằng nhiều bài mà chúng ta sẽ có dịp khác để bàn đến.

Tạp chí « Duy tâm » và vấn đề Thượng đế tạo vật.

Nam-kỳ những năm 30 có hai hội Phật học lớn và hai tạp chí lớn làm cơ quan cho hai hội ấy. *Duy tâm* là cơ quan của hội « Lưỡng xuyên Phật học » đóng ở Trà-vinh; *Từ bi âm* là cơ quan của hội Phật học Nam-kỳ đóng ở Sài-gòn. *Duy tâm* và *Từ bi âm* đều quy mô bề thế hơn *Viên âm* (Huế) và *Đuốc tuệ* (Hà-nội). *Duy tâm* thì ít mê tín dị đoan hơn *Từ bi âm*; nhóm *Duy tâm* chủ trương thống nhất lực lượng Phật giáo Nam-kỳ, tiến tới thống nhất lực lượng Phật giáo toàn Việt-nam; còn *Từ bi âm* thì chống lại mọi sự thống nhất. *Từ bi âm* thì không, còn *Duy tâm* thì có tham gia cuộc thảo luận phủ định sự tồn tại của thượng đế sáng tạo vũ trụ và muôn loài. Trong cuộc thảo luận này tạp chí *Duy tâm* có ý muốn gắn liền Phật giáo với khoa học.

Duy tâm số 5 (tháng 2 năm 1936) có bài « *Phật giáo với thuyết vũ trụ quan* » của An-giang cư sĩ, nhắc lại ý kiến của Phật tổ rằng đạo Phật không đặt vấn đề ai sáng tạo vũ trụ, vũ trụ là vô thủy vô chung, biến chuyển theo luật nhân quả vô cùng vô tận. Tiếp theo đó những số 6, 7, 8 (tháng 3, 4. 5 năm 1936) đăng bài thuyết pháp của hòa thượng Lê Khánh Hòa giảng tại hội Lưỡng xuyên Phật học nhân kỳ đại hội đầu năm, bàn về quan niệm vũ trụ và nhân sinh của Phật giáo Cái điều trước hết được hòa thượng nhấn mạnh là mối quan hệ giữa khoa học hiện đại và Phật học cổ truyền; hòa thượng cho rằng giữa hai cái học ấy có một mối quan hệ độc đáo và mật thiết. Hẳn hòa thượng muốn gỡ ngay cái nhãn mê tín dị đoan khỏi đạo Phật:

« Tôi vốn một nhà Phật học, chớ không phải một nhà thiệt nghiệm khoa học, nên không dám phê bình khoa học; nhưng theo lý học thì phật pháp tức khoa học, khoa học tức phật pháp; khoa học là « tướng », phật pháp là « tánh »; khoa học là « dụng », phật pháp là « thể »; khoa học là « sự » phật pháp là « lý »; khoa học là « hình thức », phật pháp là « tinh thần ». Chưa hề có tướng mà không tánh, có thể không dụng, có sự không lý, có hình thức không tinh thần bao giờ. Bởi cái bệnh vị ngã đã thông thường, phái duy tâm thì bài xích phái duy vật, phái duy vật lại kích bác phái duy tâm, ai chấp sở kiến nấy, kẻ chấp lý bỏ sự, người chấp sự bỏ lý, mới sanh ra phân biệt bỉ thử. Thật ra, phật pháp không ngoài khoa học, khoa học cũng không ngoài phật pháp; phật pháp khoa học viên dụng mới hoàn toàn sự lý ».

Không phải ông Lê Khánh Hòa cố thỏa hợp tôn giáo với khoa học; hòa thượng chỉ muốn thỏa hợp phật giáo với khoa học mà thôi, vì cho rằng trong tất cả các tôn giáo lưu hành trên thế giới ngày nay, duy có phật giáo là nhất trí với khoa học, hai bên bổ sung cho nhau. Lúc nầy, ở Bắc, Trung, Nam đặc biệt là trong *Đuốc tuệ* (Hà-nội) chỗ nào cũng thấy có phật tử ra sức chứng minh rằng phật giáo là khoa học chớ không phải mê tín, là tiến tiến chớ không phải bảo thủ, là cứu đời chớ không phải yếm thế.

Rồi hòa thượng Lê Khánh Hòa xông thẳng vào việc công kích quan niệm Thượng đế sáng tạo: « Nếu Thượng đế hay cái hình xanh xanh tròn tròn đó là đứng chúa tể đủ nhân đức, năng lực, hoàn toàn tự quyền tạo ra muôn vật, thì tức là một đại từ phụ của muôn vật, sao không dùng công đạo công lý, lại đành nhẫn tâm tạo ra có giống làm người khôn ngoan xảo trá, có giống làm vật ngu độn dại khờ. Lấy riêng về loài người, sao không lấy đức từ bi mà tạo ra một mực bình đẳng như nhau, đủ tài năng khôn khéo đặng hưởng những sự giàu sang hạnh phúc vui khoái của đời, lại khiến cho phần nhiều phải chịu đốt nát, bệnh hoạn mà nghèo hèn, đói rách, thống khổ đủ điều... Ôi! Thượng đế tạo thành cái thế giới vũ trụ nhơn sinh này hình như chốn lao ngục, đầy dẫy gông cùm, tội ác, khổ sở, không tốt lành, không bình đẳng, không tự

do, không an ổn, làm như thế là làm ơn hay làm hại ? Là có công hay có tội ? Ở thế gian nầy, những ai còn có một điểm lương tâm cũng không nỡ hại người, huống chi Thượng đế là một đứng chủ tể tạo vật ở vòi vọi trên cao, đã tạo ra người rồi lại nỡ hại sao ?».

Nói một cách khác : đã là thượng đế sáng tạo thì phải toàn lương ; mà vô số bằng chứng chứng tỏ rằng nếu có ai tạo ra muôn vật thì kẻ ấy là bất lương, đã bất lương thì không phải là Thượng đế ; vậy không có Thượng đế sáng tạo.

Sau khi đưa nhiều lý do khác để phủ nhận Thượng đế sáng tạo, hòa thượng Lê Khánh Hòa khuyên đạo hữu nên biết hoài nghi theo gương Montaigne và Bayle. Nhưng rồi hòa thượng đưa độc giả vào con đường nhận thức rất đáng nghi ngờ, dựa vào một câu kệ của Văn Thù bồ tát, nói « vọng động sinh ra hư không, hư không sinh ra tứ đại, tứ đại là nền tảng của vạn vật », mà người phật học nghiêm túc không thể tìm thấy trong kinh điển nguyên thủy của Phật giáo.

Số 24 của *Duy tâm* (tháng 9 năm 1937) có bài *« Thuyết sinh tử »* của Trường Tố, trong đó tác giả cắt nghĩa nguồn gốc của vũ trụ không phải bằng Thượng đế mà bằng « tứ đại » — cái thuyết phổ biến của triết học nguyên thủy Ấn-độ, tương đương với thuyết ngũ hành của triết học nguyên thủy Trung-quốc —, nhưng ngoài gió, lửa, nước, đất, còn thêm cái biết và cái không (tức là thuyết « lục đại duyên khởi »). Biết của ai ? Ai biết ? Cũng như : Vọng động của ai ? Ai vọng ? Trường Tố và Lê Khánh Hòa cố đuổi mà không nổi ông Thượng đế ; họ muốn đi xa hơn *Viên Âm* một bước, kỳ thật là sụt lùi mấy bước.

Tạp chí « Đuốc tuệ » và vấn đề Thượng đế tạo vật.

« Đuốc tuệ », cơ quan của hội Phật học Bắc-kỳ được nhiều nhà nho cộng tác ; có lẽ vì thế một phần mà nó đã đưa một số ý kiến không giống với *Viên Âm*, *Duy tâm* chăng. Ví như Nguyễn Trọng Thuật, từ số 71 trở đi, trong những bài *« Phật giáo tân luận »* đã cãi lại với các nhà phật học ở Trung-kỳ và Nam-kỳ ; ông khẳng định là sai lầm những ai bảo « đạo Phật là thuần triết lý và là đạo vô thần ». Ông Thuật viết :

« Triết lý đây là triết lý tông giáo, nghĩa là nó do ở một cái gốc tin có thần minh soi xét về sự thiện ác, họa phúc, rồi tiến lên làm cái chân lý tự tin ở bản tâm. Đạo Phật sở dĩ cao thượng và thiết thực hơn đạo Bà-la-môn là ở chỗ biết tự tin ở bản tâm mà thôi ». Và : « Cho đạo Phật là thuần triết lý và là đạo vô thần chứ không phải tông giáo, đã không đúng, mà cho rằng đạo Phật là đạo phiếm thần, cũng lại là sai. Phải biết đạo Phật là một tông giáo, nhưng là một tông giáo lấy tâm làm chủ. Tâm ấy ở trong mình người ta thì gọi là tâm, ở ngoài vũ trụ thì gọi là bản thể, chân như, phật tính. Tuy có nói đến nhiều thần (chư Phật) nhưng đều là những thần thuần một ý về tính, thần lý tưởng, bao la, bàn bạc, cao siêu, tuyệt đích, để biểu thị, chứng minh cho từng thuyết một, rồi rút lại đều do ở sự công phu tự tạo trong tâm ta mà ra cả. Ấy cái nguyên lý của chủ nghĩa duy tâm, đại yếu là thế ».

Luận điểm của Nguyễn Trọng Thuật thực ra không bác các luận điểm trên kia rằng đạo Phật là một tôn giáo không nhận có Thượng đế sáng tạo. Ngay trên *Đuốc tuệ*, nhiều bài khác tỏ ra đồng tình với *Viên âm* và *Duy tâm*. Số 77 (15 tháng 1 năm 1938) của *Đuốc tuệ* khẳng định rằng « Vũ trụ và muôn vật đều bởi nhân duyên mà thành lập, thành lập chớ không phải do một thiên thần sáng tạo, duy có cái nhân tốt thì thành những vật tốt, trái lại, nhân không tốt thì thành những vật xấu ».

Vậy *Đuốc tuệ* (Bắc), *Viên âm* (Trung), *Duy tâm* (Nam), tất cả các tạp chí Phật học nổi tiếng đều lấy dây chuyền nhân quả vô thủy vô chung mà đuổi ông Thượng đế sáng tạo ra ngoài vòng tranh luận. Chỉ có *Từ bi âm* ở ngoài luồng tư tưởng chung đó ; *Từ bi âm* thừa tiền, thừa giấy để ra mặt thực hiện nhiệm vụ truyền bá mê tín dị đoan một cách trắng trợn nhất.

Dĩ nhiên là từ « chủ nghĩa vô thần Phật giáo » mà chúng ta đã ghi mấy nét chính bên trên, đến chủ nghĩa vô thần chiến đấu, duy vật, còn rất xa. Dù sao, không thể không chú ý rằng cuộc vận động « chấn hưng phật giáo » trong những năm 30 cũng là một cố gắng tư tưởng để trở về Phật giáo nguyên thủy được nhận thức là một thứ vô thần luận.

2 — Vấn đề có hay không có linh hồn bất tử.

Hai cái mê tín chính, phổ biến làm cơ sở cho tôn giáo là, thứ nhất, tin có ông Trời, Trời sinh tất cả, thứ nhì tin có linh hồn, người chết hồn còn. Đa số dân tin như vậy.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, một trong những người phật tử đầu tiên công khai khêu lên vấn đề có hay không có linh hồn bất tử, là Thiện Chiếu, ông sư trẻ, sôi nổi. Trong

sách « *Phật giáo vấn đáp* » Thiện Chiếu khẳng định rằng khi người ta chết thì năm uẩn tan ra, không có vật gì là linh hồn cả :

« Không có linh hồn. Nếu nhận có linh hồn tức là cho người ta một cái bổn chất phân cách với các bổn chất khác, cũng phân cách với vũ trụ nữa. Khoa học ngày nay cho rằng cái ý bổn chất phân cách ấy là sai ».

Chủ bút tạp chí *Từ bi âm* là ông Liên Tôn, liền ầm ầm nổi lên phản đối Thiện Chiếu. Trong số *Từ bi âm* xuất bản ngày 15 tháng 9 năm 1932, Liên Tôn viết : « Xin hỏi các bạn trí thức học Phật lâu nay đã thấy chỗ nào trong kinh, luận, nói như vậy, và đã thấy ai nói càn như sư Thiện Chiếu vậy chưa ? » Nhưng ông Liên Tôn cũng không tìm đâu ra trong kinh luận Phật giáo bằng cớ để nói rằng Phật tổ nhận có linh hồn bất tử. Cuộc tranh luận về cái hồn bắt đầu, khó mà biết chắc đến chừng nào nó mới chấm dứt cũng như cuộc tranh luận về Thượng đế.

Sư Thiện Chiếu bắt đầu trình bày cái thành kiến phổ biến : « Nếu không có linh hồn thì khác nào cây đá là vật vô trí ? Nhưng ta có trí khôn, hiểu biết, phân biệt được cái phải cái quấy, điều tốt điều xấu, sự dữ sự lành ; cái đó không phải linh hồn, chớ là gì ? Khi chết, xác thịt chỉ là xác thịt, không còn biết được gì nữa ; ấy không phải linh hồn lìa khỏi xác thịt chớ là gì ? Xác thịt thuộc về vật chất, phải chết, phải tan, nhưng linh hồn vốn thuộc về tinh thần, là một vật thiêng liêng hằng còn mãi mãi. Ấy đó đại khái người ta tin có linh hồn là một vật không chết ».

Rồi Thiện Chiếu phê phán theo kiểu của các nhà sư tiến bộ, cái quan niệm vừa kể : « Muốn bác cái thuyết ấy, trước hết ta phải định nghĩa cho rõ ràng. Vậy phải hỏi linh hồn có hay không ? Nếu trả lời rằng ấy là không—không, không có gì hết, thì khỏi phải bàn đến. Nếu trả lời rằng có, thì ta xin hỏi : dẫu cái đó là tinh anh, không phải con mắt trơn thấy được, nhưng nó vẫn là có, thì nó cũng phải biến đổi, phải tiêu tan, nghĩa là cũng phải chết như mọi vật khác, cớ sao một mình nó lại được hằng sống đời đời ? Nếu vậy thì có khác nào nói : tôi là người, nhưng hết thảy người ta đều phải chết, duy một mình tôi được sống mãi mà thôi. Thật là hết sức mâu thuẫn ».

Thiện Chiếu cũng tìm cách dùng khoa học để luận chứng : « Vi trùng, kính hiển vi thấy được. Điện tử còn tìm ra. Cớ sao nhà khoa học tìm khắp châu thân, không thấy có cái vật gì gọi là linh hồn ? » Nhà sư mỉa mai hỏi : « Nếu nói linh hồn đi đầu thai, vậy linh hồn chun vào xác thịt lúc nào ? Chun vào con tinh trùng trong khi cha mẹ vừa giao hợp hay là chun vào khi đứa con vừa ở bụng mẹ lọt ra » ? Nhà sư đòi : « Nếu bảo rằng « có », không được nói mập mờ, mà phải đem đủ chứng cớ ra, bằng không chứng cớ hẳn hoi thì phải dẹp đi, đừng bịa đặt mà gạt gẫm người ta » ! Ông tiến công mạnh mẽ : « Nếu nói trí khôn có hiểu biết, phân biệt là linh hồn, cớ sao khi mới sinh ra thì ngây ngây ngốc ngốc, đối với bao nhiêu sự việc xung quanh mình đều không hiểu biết, không phân biệt gì hết, mà phải chờ nghe, thấy mà học tập lần lần ? Cái trí khôn ấy cũng biến đổi luôn, nay hiểu thế này, mai hiểu thế kia, hồi nhỏ khác, lớn lên khác. Cái trí khôn thuở bé không giống như lúc già. Cái bằng chứng rằng tinh thần cũng phải biến đổi như vật chất đã rõ ràng như vậy mà còn tin cái linh hồn không chết, không chịu vứt cái ấy đi, ấy là họ không chịu dùng đến lý trí, thôi đành là chứng bất trị » (sách : *Vì sao ?*)

Còn lập luận của tạp chí *Viên Âm* về cái hồn thì hình như cặn kẽ, chi ly, song cũng để đi đến cái kết luận là không có linh hồn bất tử.

Viên Âm số 4 (tháng 3 năm 1934) viết : « Trong thế gian, khi chết thì nói hồn ra khỏi xác, khi ngủ thì nói hồn đi chơi, khi dậy thì nói hồn nhập xác, cho đến khi chiêm bao thấy làm việc gì cũng nghĩ là hồn mình làm. Thậm chí có nhà thôi miên thuật đem riêng một cái hình lờ mờ ra ngoài, cho là cái hồn, khi chích kim vào thì hồn ấy cũng biết đau nữa. Xét như vậy thì, theo cái ý tưởng thông thường, cái hồn có đủ mặt mũi tay chơn, biết thấy, biết nghe, biết thương, biết ghét như người thường, chỉ khác vì người sống không thể thấy hồn được hoặc chỉ thấy lờ mờ thôi ».

Viên Âm cho rằng lâu nay, sở dĩ các nhà Phật học cãi nhau mãi không thôi về vấn đề cái hồn là bởi vì không xác định rõ tánh cách của cái hồn. Đoạn bài vừa trích lục bên trên là nhằm « định rõ tánh cách cái hồn ». Độc giả có thể tạm chấp nhận cái lối « định tánh cách » đó, như pháp sư Thái hư bên Trung-quốc lúc bấy giờ đã « định tánh cách » của Thượng đế, của ông Trời trước khi đả kích ông Trời, ông Thượng đế ấy. Trong các tánh cách của Thượng đế, có tánh cách giống người, nghĩa là cũng có đầu, thân, tay chân, tuy linh thiêng và quyền uy tột bực. Trong các tánh cách của linh hồn, có tánh cách giống người, nghĩa là cũng có mặt mũi, tay

chân, nghe thấy, thương ghét, tuy vô hình, bất tử. Định tánh cách cái hồn — theo sự tin tưởng phổ biến — như thế rồi, *Viên Âm* chứng minh rằng không có linh hồn:

« Như nói rằng riêng một phần hồn— người ta, theo tín ngưỡng, gồm có hai phần, phần xác và phần hồn — cũng nghe cũng thấy, thì tôi xin hỏi: đương khi mình sống, cái thấy cái nghe của mình là hồn thấy hồn nghe hay thân thấy thân nghe? Nếu như nói thân thấy thân nghe, thì người chết vẫn còn mắt, còn tai, sao lại không thấy không nghe được? Còn như nói hồn thấy hồn nghe thì cái thấy cái nghe kia phải nương theo xác thịt mới có hay riêng một mình phần hồn cũng có? Như nói phải nương theo xác thịt mới có, thì cái hồn ra ngoài xác thịt chắc không còn nghe thấy nữa, sao người đời lại tin rằng một mình cái hồn cũng thấy cũng nghe? Vả chăng, nếu hồn cần phải nương theo xác mới thấy mới nghe được thì chỉ nên nói người sống (hồn và xác) thấy nghe mà thôi, chớ không thể nói rằng riêng phần hồn cũng nghe thấy được. Còn như nói chỉ một phần hồn cũng thấy cũng nghe, thì hồn ấy ra thế nào? Khi mình đứt một cánh tay, hồn có đứt cánh tay không? Nếu hồn cũng đứt cánh tay thì hồn với xác là một, sao lại chia làm hai? Nếu như hồn như hư không, không thể đứt được thì làm sao hồn những người đui không tự thấy mà đi, lại phải nhờ người khác dắt? Dẫu cho rằng hồn chỉ là tánh biết, không phải là cái thấy, cái nghe, cái cảm xúc, cũng không được, vì ngoài cái cảm xúc và di ảnh của cảm xúc, chúng ta thiệt không còn gì gọi là tánh biết nữa ».

Đến đây thì tưởng chừng đâu là chủ bút *Viên Âm*, ông Lê Đình Thám đi gần với trường phái của nhà triết học Loeke nước Anh. Dù sao lập luận của *Viên Âm* cũng đủ gây hoang mang trong hàng ngũ những ai tin có linh hồn bất tử. *Viên Âm* giải thích hiện tượng chiêm bao một cách khá, là khoa học để bác cái ý kiến thông thường nói rằng đó là « hồn đi chơi ». Ông Thám là bác sĩ thì không khó khăn gì cho ông để làm cái việc đó. Và ông kết luận: « Xét như vậy, đủ biết cái hồn biết thấy biết nghe, biết có mình có người, biết thương biết ghét, biết vui biết buồn kia là không thiệt có ».

Giải thích như trên, kể cũng rõ, nhưng vẫn tồn tại nhiều thắc mắc trong tín đồ và độc giả, nên *Viên Âm* còn phải giải thích thêm về một số tín ngưỡng thông thường như ma quỷ, đánh đồng, v.v...: « (Hồn) không thiệt có, vậy làm sao nhiều người thấy ma chán chường, lại có người đánh đồng đánh thiếp, thấy rõ ông bà cha mẹ? Muốn trả lời câu hỏi này, tôi xin hỏi thêm một câu nữa là nhân vật trong chiêm bao thiệt có, hay không thiệt có? Chắc ai cũng trả lời rằng không, vì nếu thiệt có, sao khi tỉnh dậy lại không thấy? Nhân vật chiêm bao không thiệt có vì chiêm bao nên in tuồng là có, cũng như con ma vốn không thiệt có, nhưng vì lòng mê tín và lòng khiếp sợ nên hóa ra có. Đánh đồng thiếp thấy cái hồn ông bà dưới âm phủ, nào khác chi những người xem múa rối, mắc phải thôi miên thuật, thấy con trâu đi qua ống tre. Đó là tư tưởng của mình hóa ra chớ không chi khác ».

Chưa hết. Người ta còn hỏi: nếu không có linh hồn (theo định nghĩa đã nói trên) thì sao lại sống? Về nguồn gốc của sự sống thì *Viên Âm* không trả lời được một cách vững chắc cho nên vẫn để cửa mở cho tư tưởng thần bí, siêu hình, mặc dầu nó kiên trì khẳng định rằng không có cái hồn: « Tôi nói không có cái hồn là không có cái hồn theo như lối thông thường, nghĩa là cái hồn có mắt có mũi, có tay chân, biết người biết mình, biết thương ghét kia, chớ không phải tôi nói không có cái gì làm cho người ta sống đâu. Cái làm cho chúng ta sống, khi nào cũng vẫn có, vì nếu như cái ấy không có thì cái sống cũng không có. Nhưng cái ấy là cái ấy, chớ không phải là cái hồn theo lối thông thường đâu. Cái ấy vẫn làm cho thân sống, vẫn làm cho mắt thấy tai nghe, vẫn làm cho ta có tư tưởng, nhưng thiệt ra cái ấy không riêng một thân nào, không riêng một đời nào cả. Ví như điện khí khắp cả vũ trụ, không nơi nào không có, mà tùy theo chỗ dùng của mình có luồng điện mạnh, có luồng điện yếu, có đèn sáng có đèn lu. Cái ấy cũng vậy, cái ấy cũng khắp nơi mà cũng tùy theo chỗ hành động của mình, khi làm sống cho thân này, khi làm sống cho thân khác, rồi tùy theo thân mà in tuồng có mình có người, có sống có chết ».

Hỗng nhất là ở câu chót này. *Viên Âm* phủ định sự tồn tại của linh hồn độc lập và bất tử, nhưng đồng thời muốn chừa cửa cho thuyết « luân hồi », cho cả thuyết « duy thức ». Cái cửa được chừa đó, một dạng thái Thượng đế nào đó, một dạng thái linh hồn nào đó vẫn có thể len vào được. Lập luận phủ định linh hồn của *Viên Âm* chí lý nhưng lại không triệt để, tất nhiên là vì thiếu khoa học, mà trước hết là vì bản thân hệ thống triết lý của đạo Phật, dù là đạo Phật nguyên thủy, vẫn có những điểm mâu thuẫn bên trong.

Vậy mà lập luận của *Viên Âm* đủ làm cho *Từ bi âm* phát hoảng, cự nự khá dữ dội.

Từ bi âm được giới phật học bấy giờ xếp ở hạng chót về mặt trình độ tư tưởng, lý luận mặc dầu nó in đẹp, giấy tốt, phát hành nhiều. Chỉ cần đọc một đoạn ngắn trong một bài ký tên là N.C.T. Trả lời cho *Viên Âm* thì đủ biết *Từ bi âm* trình độ thấp thỏi là dường nào, thấp thỏi nhưng nó lại tiêu biểu cho trình độ chung của tín đồ Phật giáo lúc bấy giờ: « Nói như vậy, tôi e phản đối với kinh Phật đi chăng? Vì nếu nói rằng hồn không mặt mũi tay chân, thì ở nơi địa ngục hành hình những hồn có tội, hồn ấy có thân đâu mà phạt, có mặt mũi tay chân đâu mà bầm cưa chặt mổ. Vậy thì tại sao kinh Phật lại nói địa ngục hành hình một cách gớm ghê? Vậy chẳng là trong kinh bịa đặt hay sao? ». Trình độ mê tín của tín đồ như vậy thì những luận điểm của *Viên âm*, *Duy tâm*, của Lê Đình Thám, Thiện Chiếu, v.v... về Trời, về hồn càng có ý nghĩa, càng có tầm quan trọng về tư tưởng. Trả lời cho ông N.C.T. của *Từ bi âm*, *Viên âm* nhắc lại lời của Phật tổ dạy « y Pháp bất y nhơn », « y nghĩa bất y ngữ », « y trí bất y thức », những lời dạy đó chắc là quá khả năng trí tuệ của ông N.C.T. Nhưng chắc là N.C.T. nắm được đại ý khi *Viên âm* viết: nếu ông nói linh hồn người giống như người và bất tử, nhờ bất tử nên nó đi đầu thai, và tùy thiện ác của ta mà hồn đầu thai làm người hay làm thú, vào chỗ sang hay chỗ hèn, « nói như vậy thì khác chi nói: hồn người chun vào bụng ngựa, sanh ra con ngựa có hồn người »!

Không lẽ để N.C.T. bị Lê Đình Thám tấn công dữ quá, đỡ gạt không nổi, hòa thượng Bích Liên của *Từ bi âm* xông vào cuộc tranh luận với bài « *Thích nghi về cái hồn* » đăng ở *Từ bi âm* số 104. Hòa thượng Bích Liên cho rằng có cái hồn và cái hồn đó, theo Phật giáo, là « a lại da thức », là một trong tám thức. Hòa thượng Lê Khánh Hòa (tạp chí *Duy tâm* 11-2-1936) cũng góp ý kiến tựa tựa như hòa thượng Bích Liên: « Trong kinh luận gọi là nghiệp thức, thế gian gọi là linh hồn, thì nghiệp thức hay linh hồn cũng tức là một ».

Không thể lẫn lộn hồn và thức. Nói hồn là thức, thức là hồn, là một cách vô tình hay cố ý bảo tồn cho quan niệm linh hồn (độc lập và bất tử). Hồn không phải là thức. Linh hồn không phải là tri giác. Thức, tri giác là tính năng có thiệt của con người tích tụ trong quá trình sinh sống và kinh nghiệm. Phật giáo nguyên thủy thường nói đến sáu thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức và thức. Ý thức bắt nguồn ở năm thức kia, phát triển lên mãi, và với nó ta biết tìm tòi xét đoán, phân biệt sự vật, nhớ việc đã qua, đoán việc sẽ tới không có gì gọi là « linh hồn » huyền bí cả. Không cần cái linh hồn huyền bí đó. Lại còn hai thức nữa là: mạt na thức và a lại da thức. Theo lối cắt nghĩa của ông Phạm Hữu Bình trên *Viên âm* số 50 (tháng 6 năm 1942), thì mạt na thức và a lại da thức cũng đều không phải là linh hồn huyền bí kỳ diệu: sáu thức đầu « giao tiếp với ngoại cảnh », hai thức sau « không giao tiếp với ngoại cảnh » tỉ như « học lâu năm thì không quên được nữa ». Phạm Hữu Bình kết luận rằng các thức cao đẳng như ý thức, mạt na thức, a lại da thức cũng đều không phải là linh hồn; các thức, kể cả cao thấp, đều có thật, còn linh hồn độc lập với thân thể, thân thể chết rồi mà nó còn, thì đó là một sự tưởng tượng, một mê tín. *Viên Âm* nhấn mạnh rằng « linh hồn là một danh hiệu không có trong kinh điển Phật giáo ».

Đúng là Phật tổ không nói linh hồn, linh hồn bất tử. Và « nghiệp thức », « a lại da thức » không phải là « linh hồn » theo sự hiểu thông thường. Nhưng thuyết luân hồi quả chứa đựng một số điểm mâu thuẫn làm hoang mang nhiều tín đồ và nhiều nhà Phật học. Một số nhà phật học nổi tiếng trên thế giới, gần đây xác nhận rằng Phật giáo nguyên thủy phủ nhận sự tồn tại của linh hồn và cắt nghĩa thuyết luân hồi như là thuyết « nhân quả tinh thần » (causalité morale). Thiện Chiếu trước khi phát hành quyển « *Vì sao...* » thì gần giống như mấy tác giả trên, vẫn lúng túng xung quanh cái hồn và cái thức. Lúc ấy Thiện Chiếu khẳng định hẳn là thức không phải hồn, thức là thiệt mà hồn là giả, ông chỉ nhận có thức mà không nhận có hồn; ở chỗ này thì Thiện Chiếu khác Bích Liên, Lê Khánh Hòa, mà về sau thì Phạm Hữu Bình của *Viên âm* thì giống với Thiện Chiếu. Thiện Chiếu ví cái thức như ngọn đèn, còn cái thân do « tứ đại giả hợp » giống cái bình, cái tiêm, dầu hỏa, có những thứ đó thì đèn mới đỏ. Dầu hỏa cạn, tiêm lụn, bình vỡ, thì làm gì còn ngọn đèn cháy được. Nhưng Thiện Chiếu khi ấy là phật tử, mà Phật thì nói luân hồi, cho nên trong sách « *Chơn lý tiểu thừa và đại thừa* », Thiện Chiếu đặt một câu hỏi và tự đáp như sau:

« Nếu vậy, chết rồi là hết?

— Không đừng giật mình! Cái tư tưởng ấy, Phật giáo cho là đoản kiến. Tuy không có ynhân vật hằng sống đời đời, cũng không cho chết rồi là hết. Phật giáo ở giữa hai cái thiên kiến trường và đoản ấy ».

« Ở giữa », là thế nào? Làm sao để hòa giải

thuyết luân hồi với sự phủ nhận linh hồn bất tử? Thiện Chiếu viết: «Cái thức không phải từ trong cái thân kiếp trước chun vào cái thân kiếp nầy, bỏ cái thân kiếp nầy rồi chun vào cái thân kiếp sau. Nó sanh ra ở kiếp nào thì mất ở kiếp đó. Cũng như bóng trăng; khi múc nước đổ vào thùng thì thấy bóng trăng trong thùng; đem nước thùng đổ vào lu thì thấy bóng trăng trong lu; đem nước lu đổ vào chậu thì thấy bóng trăng trong chậu. Nó hiện ra ở đâu thì diệt ở đó, không phải cái bóng trăng ấy từ thùng này nhảy qua lu kia rồi nhảy qua chậu nọ. Ba cái bóng trăng đó tuy không phải là một, cũng không phải là khác. Cái thức trong ba kiếp ấy cũng vậy, không phải là một mà không phải là khác».

Ấy là lấy hình ảnh văn chương đẹp để che cái không hiểu được. Thuyết luân hồi Phật giáo với sự phủ nhận linh hồn bất tử vẫn không khớp hẳn với nhau; ngay cách giải đáp bằng «nhân quả tinh thần» cũng khập khiễng lắm thôi.

Dù sao thì trong cái trạng thái mê tín phổ biến, sâu sắc, lâu dài của thời nọ mà một số nhà trí thức, một số nhà tu hành tuyên bố và giải thích rằng Phật giáo không nhận có Thượng đế sáng tạo, không nhận có linh hồn bất tử, thật là một loạt pháo nổ ở sân chim, nhiều người thì ngơ ngẩn nhưng nhiều người khác thì rút ra những kết luận thực tiễn tiến bộ. Lúc bấy giờ, người ta còn thảo luận nhiều vấn đề rất quan trọng khác nữa mà kỳ sau chúng tôi sẽ trình bày trước khi thuật lại kiến giải của những người mác-xít trong thời gian lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới về Phật giáo và Chấn hưng phật giáo.

CHÚ THÍCH

(1) Dịch nghĩa: Phật pháp là nhập thế, không phải là yếm thế; Từ bi lắm lúc dùng sát sinh để độ chúng sinh.

QUÁ TRÌNH TIẾN HÀNH CÔNG TÁC MẶT TRẬN CỦA ĐẢNG TA

(Tiếp theo trang 7)

Kỷ niệm ba mươi năm thành lập Mặt trận Việt Minh và kiểm điểm lại những thành công của nó là một dịp để cho chúng ta thêm tin tưởng vào đường lối, chính sách mặt trận của Đảng. Nếu như trước kia đường lối, chính sách mặt trận của Đảng đã đưa Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp đến thắng lợi, thì ngày nay không còn nghi ngờ gì nữa, đường lối chính sách mặt trận của Đảng sẽ tạo điều kiện để Đảng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, và đưa cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước đến chỗ thành công.

Tháng 7-1971

---

(1) *Văn kiện Đảng* (từ 25-1-1939 đến 2-9-1945), tr. 189.

(2) Như trên, tr. 194.

MỘT VÀI Ý KIẾN BỔ SUNG VỀ LỊCH SỬ HAI ĐỒNG CHÍ TRẦN PHÚ và NGUYỄN THỊ MINH KHAI

TÔN QUANG DUYỆT

TRONG phong trào cách mạng từ trước ngày thành lập Đảng ở nước ta nói chung và ở Nghệ Tĩnh, nhất là ở thành phố Vinh, nói riêng, thì Trần Phú và Nguyễn Thị Minh Khai là hai đảng viên xuất sắc trong số những đảng viên xuất sắc nhất.

Hai đồng chí đều là những chiến sĩ lỗi lạc từ những ngày đầu của phong trào, đã từng hy sinh chiến đấu chịu đựng rất nhiều khó khăn gian khổ và đã « Sống anh dũng, chết vẻ vang ».

Một điều đáng chú ý là hai đồng chí đều xuất thân trong những gia đình quan lại nhà nho thuộc hệ phong kiến. Đại đề lúc bấy giờ những người có điều kiện học Pháp văn lên lớp cao phần lớn cũng là giòng giõi các « nhà thi lễ » nếu không phải là con em tư sản mới.

Từ ngày Cách mạng tháng Tám thành công đến nay, có rất nhiều tài liệu xuất bản về hoạt động của Trần Phú và Nguyễn Thị Minh Khai trong có nhiều đoạn thiếu khách quan, không xác thực. Chúng tôi nghĩ rằng đối với các nhà cách mạng có tiếng như thế, người viết sử cần phải nghiên cứu nghiêm túc, viết càng đúng sự thật càng tốt, không nên theo chủ quan phỏng đoán của mình mà ghi lại những sự việc thất thực. Trần Phú và Nguyễn Thị Minh Khai nếu còn sống thì cũng đều chưa đến bảy mươi tuổi; do đó những người đồng thời cho đến cả những người đồng sự còn đang sống khá nhiều. Nếu người biên tập xét những sự việc không chính xác, có thể làm cho người ta hoài nghi đến toàn bộ lịch sử của các đồng chí Trần Phú và Nguyễn Thị Minh Khai.

∴

TRƯỚC hết xin nói về hoạt động của Trần Phú :

Trần Phú chánh quán tại làng Tùng-ảnh, nay là xã Đức-sơn, huyện Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh. Ông cụ thân sinh, Trần Phú là một nhà nho học giỏi thi hương đỗ giải nguyên (đầu hàng cử nhân) được bổ vào làm tri huyện ở huyện Đức-phổ, tỉnh Quảng-ngãi vào những năm đầu thế kỷ thứ hai mươi.

Ông làm quan được mấy năm thì đồng chí Trần Phú ra đời ngay ở nơi huyện đường vào năm 1904.

Đến năm 1908 là năm Trần Phú lên 4 tuổi, vì bị thực dân Pháp bắt ép quan huyện phải bắt lính bắt phu, phục dịch hàng trăm hàng ngàn cả người lẫn ngựa ; bị chúng dọa nạt quá khắt khe, ông đã thắt cổ tự tử ngay ở giữa huyện đường. Cái chết oan nghiệt của một viên quan huyện như thế làm cho nhiều người suy nghĩ và quân thù để ý. Cái chết đó đã làm cho gia đình oán thù quân địch và tất nhiên ảnh hưởng đến Trần Phú không ít.

Từ đó cả gia đình gồm bà mẹ và anh chị em gồm cả thảy bảy tám người phải sống vất vả. Tuy trong cảnh nghèo khó nhưng nhờ sự giúp đỡ của bạn hữu của bố, Trần Phú vẫn chịu khổ sở ăn nhờ ở vả theo học cho đến năm 1918 lên 14 tuổi đã đỗ bằng tiểu học Pháp Việt và được vào học tại trường quốc học Huế.

Thời gian ở trường quốc học, Trần Phú đứng vào hạng học trò xuất sắc, nhất là về môn Pháp văn.

Về hoạt động chính trị tại trường quốc học Huế, tập *Theo gương những người cộng sản* của nhà xuất bản Thanh niên có viết rằng :

« Tại Huế, năm 1918, Trần Phú và một số bạn trẻ lập ra Hội Tu nghiệp thanh niên. Hội này lợi dụng những hình thức hợp pháp để đoàn kết, tương trợ nhằm giúp đỡ nhau học tập rèn luyện, tiếp thu những tư tưởng cách mạng trong giới học sinh lúc bấy giờ ».

Theo như chúng tôi được biết thì năm 1918, Trần Phú mới 14 tuổi, mới được vào trường học, còn lo sắp xếp việc học tập nên dù có chí muốn tổ chức lập hội thì thời giờ cũng chưa cho phép lập hội hè gì được. Chúng tôi có hỏi lại đồng chí Đỗ Đức Chước nguyên cán bộ của báo *Học Tập* đã về hưu ở Hà-nội và là một bạn học cùng lớp với Trần Phú suốt bốn năm tại trường Quốc học Huế thì đồng chí Chước nói là Trần Phú học Pháp văn giỏi xấp xỉ với đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, hiện nay là Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội, là một trong những học sinh xuất sắc nhất.

Về tổ chức tương trợ trong trường thì đồng chí Chước chỉ nghe có hội « Thanh niên tu tiến » do Trần Đình Thanh tức Trần Mộng Bạch là học sinh giỏi của cả toàn trường lập ra. Bạch giỏi cả Pháp văn và cả Hán văn mà đã học đến đệ tam niên đã đứng tuổi mà có uy tín. Ý kiến này số học sinh trường quốc học Huế hồi bấy giờ hiện nay đã về hưu trí ở Hà-nội, như Trần Hậu Vị (1), Đào Duy Anh, Nguyễn Mỹ Tài... cũng đều cho là đúng.

Sau bốn năm học, đến năm 1922, Trần Phú đã đỗ đầu trong kỳ thi thành chung tại trường quốc học Huế.

Sau khi đỗ Thành Chung, đầu năm học tháng 9 năm 1922 Trần Phú được bổ ra dạy học tại trường Cao Xuân Dục là trường tiểu học ở giữa thành phố Vinh. Thầy được phân công dạy lớp nhì C dưới quyền điều khiển của cụ Lê Thước (2) đốc học các trường tiểu học tỉnh Nghệ-an kiêm nhiệm chức hiệu trưởng các trường tiểu học Vinh như Cao Xuân Dục, Nguyễn Trường Tộ và trường nữ học. Trường nữ học hồi ấy chỉ mới mở đến lớp nhì mà thôi.

Ở Vinh, Trần Phú ở trọ chung với người chị con nhà bác là Trần Thị Loan cạnh đền Nhà Bà. Cô Loan dạy lớp nhì ở trường nữ cũng gần trường Cao Xuân Dục.

Trong khi đi dạy học, Trần Phú vẫn tự học thêm bằng cách đọc sách nghiên cứu và học thêm tiếng Anh với Nguyễn Đình Pháp, một y sĩ người Quảng-nam làm việc tại nhà thương Vinh. Ngoài giờ dạy học, anh rất ít đi chơi chỉ thỉnh thoảng đi xem tuồng ở rạp Thái Mộng Đài với các bạn đồng nghiệp như Trần Đình Thanh, Ngô Đức Diễn, Trần Hậu Vị, Nguyễn Bành đều đã từng quen biết nhau từ trường Quốc học Huế lúc bấy giờ cũng đều ra dạy học ở Vinh. Buổi chiều thứ bảy hoặc ngày lễ anh thường cùng em ruột là Trần Ngọc Danh học tại trường Quốc học Vinh rủ nhau về thăm quê nhà ở Đức-thọ, Hà-tĩnh. Hai anh em thường đi về bộ theo đường xe lửa trên quãng đường ngoài hai mươi cây số vì lúc ấy đoạn đường này chưa hoàn thành, xe lửa chưa chạy vào được.

Dạy học chuyên được hai năm, sau vì lý do sức khỏe đồng chí xin cụ Lê Thước về làm việc tại văn phòng đốc học.

Trần Phú mình gầy mảnh khảnh, da xanh, mắt lé, tính tình nghiêm nghị điềm đạm, rất ít nói năng, bề ngoài không có vẻ hoạt bát lanh lợi nên ít người để ý.

Về hoạt động chính trị của Trần Phú khi còn dạy học ở Vinh, nhiều tài liệu viết : « Anh cố hết sức truyền kiến thức, nhưng quan trọng hơn là truyền ngọn lửa cách mạng đang bốc cháy trong lòng anh cho các em. Anh đã khéo léo dạy cho các em lòng khinh bỉ, căm thù bọn cướp nước và bán nước. Nhiều học sinh của anh sau này đã cống hiến cả cuộc đời mình cho cách mạng, trong đó có chị Nguyễn Thị Minh Khai và anh Nguyễn Ngọc Ba » (*Theo gương những người cộng sản*, Nhà xuất bản Thanh niên).

Sự thật thời gian này Trần Phú dạy lớp nhì C từ năm 1922 đến năm 1924 ở trường Cao Xuân Dục là năm chị Minh Khai cùng từ 12 đến 14 tuổi còn học từ lớp tư lớp ba lên lớp nhì ở trường nữ học. Còn anh Nguyễn Ngọc Ba, hiện về hưu trí ở thị xã Hà-tây trước có học với thầy Trần Phú thật. Anh vừa kể cho chúng tôi nghe là năm 1922, anh có học lớp nhì với thầy Trần Phú. Có lần anh được thầy cho đi xem núi Thành với cả lớp học, khi ấy chưa gọi là tham quan như ngày nay. Khi ấy anh hâm mộ thầy Trần Đình Thanh với thầy Ngô Đức Diễn cùng dạy ở Vinh. Năm sau anh học lớp nhất với thầy Khản. Đỗ tiểu học năm 1924 rồi vào trường quốc học Vinh. Năm 1926 anh được thầy Trần Đình Thanh giác ngộ cách mạng, anh bỏ trường Quốc học vào Huế ở với cụ Phan Bội Châu một thời gian thì được Tổng Oánh con rể cụ Phan giới thiệu cho xuất dương. Từ ngày được xuất dương tháng 7-1926 anh mới được gặp lại thầy Trần Phú.

Về tổ chức chi nhánh hội Phục Việt, tài liệu viết : « Anh (chỉ anh Trần Phú) với cụ Lê Văn Huân và một số thanh niên trí thức khác đã hội họp cùng nhau ở Rú Quyết gần Bến-thủy thành lập ra hội Phục Việt... » Nhưng thực ra cuộc họp thành lập chi nhánh hội Phục

Việt này không có mặt Trần Phú. Lúc đó, anh Tôn Quang Phiệt ở trong tổ chức Việt-nam nghĩa đoàn được thành lập ở Hà-nội từ ngày mồng một tết âm lịch đầu năm 1925 nhận trách nhiệm về vận động thành lập chi nhánh ở Vinh. Chi nhánh nầy về sau trở thành quan trọng. Sau khi họp bàn và tuyên thệ xong, cụ Lê Văn Huân mới đề nghị đặt tên tổ chức nầy là hội Phục Việt (3).

Cuộc họp nầy được cử hành vào ngày 14 tháng 7 năm 1925 là ngày lễ Chính chung của Pháp mà cũng vào dịp nghỉ hè để tiện cho việc đi lại của những người đi họp mà thành phần chính là trí thức yêu nước, chính trị phạm, con cái nhà chính trị phạm như Trần Đình Thanh, Lê Văn Huân, Ngô Đức Diễn, Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Thụ, con cụ Đặng Thúc Hứa, Đặng Thái Thuyến, con ông Đặng Thái Thân. Trần Đình Thanh là người quan trọng trong việc thành lập hội mà cũng được nhóm nầy cử làm trưởng chi hội nhưng lại không đến họp có lẽ cũng vì cái tính thận trọng vốn có của Thanh. Cho nên điều Trần Phú chưa có trong tổ chức Phục Việt đầu tiên là rõ ràng, những người dự cuộc họp nầy còn sống đã chứng minh cụ thể.

Viết về thời gian Trần Phú ở Vinh về thăm quê; trong tập « *Kể chuyện Trần Phú* » của nhà xuất bản Kim Đồng, Hà-nội, 1969, có nói:... « Trong thời gian ở Vinh anh Phú thường về thăm nhà, thăm nơi làng quê xinh xắn nép mình dưới chân núi Tùng-lĩnh bên bờ sông La. Có những chiều hè gió nam mát rượi, anh đứng trên bờ đê nhìn lên bến Tam-soa, ngã ba sông mở rộng như trái tim chứa những mạch máu từ các nơi đổ về... ». Nhưng sự thực đê sông La mới đắp từ năm 1935, thì hồi anh Phú ở Vinh (tức khoảng từ tháng 9-1922 đến đầu tháng 7-1926) đã làm gì có bờ đê cho anh đứng nhìn lên bến Tam-soa được!

Về phong trào đấu tranh đòi tha cụ Phan Bội Châu và truy điệu cụ Phan Chu Trinh, trong tập *Kể chuyện Trần Phú* của Nhà xuất bản Kim đồng Hà-nội có nói: « Ở Nghệ Tĩnh, nhất là ở Vinh, dưới sự chỉ đạo của anh Phú và những người lãnh đạo khác của hội Phục Việt, phong trào đấu tranh đòi tha cụ Phan Bội Châu cũng sôi nổi không kém gì các nơi khác, nhất là trong từng lớp thanh niên, giáo viên, học sinh ». lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh thì nói: « Vinh là một trong những nơi đã cử hành long trọng nhất lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh. Anh Trần Phú và các đồng chí của anh đã chủ trương làm thật rầm rộ và đã thu được kết quả to lớn, khiến quân thù hoảng sợ... ».

Về phong trào đấu tranh đòi tha và đón tiếp cụ Phan Bội Châu cuối năm 1925 và tổ chức lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh đầu năm 1926 quả có sôi nổi thật nhất là trong giới giáo viên học sinh và công nhân ở Trường-thi, Bến-thủy đều tham gia đông đảo. Chúng tôi hồi ấy còn là học sinh ở Vinh cũng đều có tham gia các phong trào ấy, hiện ở Hà-nội còn điểm được trên hàng chục người biết rõ việc đó. Chủ động trong các cuộc nầy là cụ Lê Thước có sự bàn bạc cổ vũ của các ông Trần Đình Thanh, Ngô Đức Diễn cùng ở trong hàng giáo giới chứ không có đồng chí Trần Phú. Chỉ thấy có một lần khi đón tiếp cụ Phan Bội Châu ở hội Quảng-trị Vinh có đồng chí Trần Phú ký tên vào bản chúc tụng cụ Phan mà thôi. Vì lúc ấy, về tuổi tác, về kinh nghiệm, cũng như về cương vị xã hội, Trần Phú vẫn là bậc đàn em.

Sở dĩ lúc đó cụ Lê Thước chịu trách nhiệm ra mặt hoạt động công khai là vì cụ đương làm đốc học là người có cương vị xã hội có thể liên hệ được với chính quyền đương thời để xin tổ chức các cuộc ấy theo con đường hợp pháp cũng như ở Hà-nội, Sài-gòn, Huế và các thành phố khác.

Hồi ấy phong trào xin ân xá và đón tiếp cụ Phan Bội Châu chưa yên thì tiếp đến phong trào tổ chức truy điệu cụ Phan Chu Trinh rất rầm rộ khắp cả nước. Trước tình hình ấy, chính phủ Pháp có vẻ hoang mang lo sợ ngọn lửa cách mạng bùng lên, chưa biết nên đối phó như thế nào nên còn buông lỏng cho các địa phương tự ý xử lý. Bọn Pháp và Nam Triều ở Vinh cũng còn do dự chờ chỉ thị trên để đối phó.

Lợi dụng tình hình ấy các nhà yêu nước ở Vinh tranh thủ tổ chức hoạt động gây ý thức tôn kính những người yêu nước để kích động phong trào. Hôm đón cụ Phan Bội Châu từ Huế ra, nhân lúc đồng bào còn sắp hàng hai bên đường chờ xe cụ đi qua, để bảo đảm trật tự được nghiêm chỉnh, cụ Lê Thước có nói với đông đảo đồng bào rằng: « Chúng ta đi đón cụ Phan Bội Châu chứ không phải đi coi (4) cụ Phan Bội Châu... » nên mọi người đều có ý thức giữ trật tự.

Còn ngày lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh thì tổ chức ở chùa Diệc gần trường Quốc học. Đang lúc đoàn người rước chân dung cụ Tây Hồ trên hương án thì tên chánh mật thám Pháp là Bi-lê (Billet) cầm can đi theo; bỗng trong đám đi lễ có một cụ già nhà quê hoa tay nói lớn: « Bầy tui (5) kính trọng người ái quốc của bầy tui, ông Tây muốn bắn thì bắn! muốn mần (6) chi thì mần!... »

Khi ấy không rõ tên chánh mật thám có

hiểu gì lời ông cụ không? Thấy nó vẫn điềm nhiên và tiếp tục đi theo xem lễ truy điệu đã bố trí sẵn bàn thờ trong chùa Diệc, để cho mọi người vào làm lễ.

Đại để phong trào lúc bấy giờ là như vậy, tôi xin nêu một vài hiện tượng để làm bằng.

Tả việc Lê Duy Điếm (7) xuất dương sang Quảng-châu trở về, tài liệu viết: « Người (chỉ đồng chí Nguyễn Ái Quốc) cử anh về nước vận động thanh niên sang Quảng-châu dự lớp huấn luyện. Anh Điếm về Vinh tìm gặp hội viên Phục Việt cũ. Từ lâu anh em ở nhà ngày đêm trông chờ, nên khi anh Điếm về, anh Phú và các bạn ôm chầm lấy người đồng chí thân yêu. Họ vây quanh anh Điếm, bắt anh phải kể ngay những gì tai nghe mắt thấy !».

Sự thật, anh Lê Duy Điếm được cử ra ngoài nước tìm hiểu tình hình từ tháng 11 năm 1925 cho đến tháng 6 năm 1926 mới trở về. Lúc đi rất là bí mật rất ít người được biết cho đến lúc về lại càng bí mật hơn. Theo tôi được biết, hồi ấy việc bố trí gặp gỡ rất khó khăn và cũng vì điều kiện bí mật nên mỗi lần gặp nhau cũng chỉ có được vài người là cùng. Người gặp anh Lê Duy Điếm lúc về Vinh lần đầu tiên theo tôi được biết thì chỉ có Trần Mộng Bạch và Phan Kiêm Huy (8) là hai người trọng yếu của hội Phục Việt lúc bấy giờ do một người chủ hàng cơm ở Vinh làm liên lạc đã được bố trí từ trước. Khi gặp nhau trao đổi với nhau cũng phải giữ gìn cẩn thận chu đáo, có phải được như các cuộc đưa đón nhau công khai như ngày nay tại các sân bay hay nhà ga xe lửa đâu mà tả là: « Anh Phú và các bạn « ôm chầm » lấy người đồng chí thân yêu vây quanh anh Điếm, bắt anh phải kể ngay những gì tai nghe mắt thấy được ». Hãy xem mấy câu troug Huấn lệnh của Đảng hồi bấy giờ thì đủ rõ việc đề phòng bí mật hồi ấy như thế nào:

...« Hội nghị phải tinh, lối chạy lối thưa,
Cỗ bài bàn cờ, thường nên dự bị,
Kết nạp đồng chí, phải giấu tên mình...
Giáp, Ất, Bính, Đinh..tha hồ đặt bia »
.....

Nghĩa là trước khi tổ chức một cuộc hội họp phải bày đặt ở nơi họp cỗ bài hoặc bàn cờ làm kế hoạch thoát thân, phòng khi bị địch vây bắt thì nói là đánh bài hoặc đánh cờ để làm bằng chứng. Cho đến việc tổ chức kết nạp đồng chí cũng phải giấu tên, gặp nhau không chào hỏi nhau nữa là khác.

Trên đây chúng tôi chỉ nêu một số hiện tượng để chứng minh về hoạt động của Trần Phú ở Vinh trước ngày xuất dương trở về cho được rõ ràng thêm. Còn phần từ ngày xuất dương trở về sau, nhất là từ ngày Trần Phú trở thành Tổng bí thư của Đảng, thảo ra bản « Luận cương chính trị » nổi tiếng là những sự nghiệp lớn lao cho đến những khi bị bắt tra tấn đến cực hình, đã nêu cao tinh thần anh dũng tuyệt vời thì đã sáng tỏ như mặt trời không ai lầm lẫn được. Tuy vậy về các chi tiết cụ thể, người biên tập sử có nhiệm vụ phải nghiên cứu nghiêm chỉnh nói đúng sự thực, đó mới là thái độ khoa học. Nhất là đồng chí Trần Phú cách xa chúng ta chưa lâu, điều kiện nghiên cứu còn nhiều, chúng ta cần lợi dụng mọi khả năng để viết càng chính xác càng tốt.

∴

ĐỒNG CHÍ Nguyễn Thị Minh Khai cũng sinh trưởng trong một gia đình thuộc giòng giõi nhà nho phong kiến; ông nội đồng chí tên là Nguyễn Huy Toản quê ở xã Nhân-chính, huyện Từ-liêm tỉnh Hà-đông, đỗ phó bảng làm quan đến chức Tuần phủ tỉnh Bắc-giang và cũng mất tại đấy năm 1907. Ông ngoại là Đậu Văn Thịnh quê ở xã Đức-tùng huyện Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh làm bát phẩm ở huyện Kỳ-anh (Hà-tĩnh) mất năm 1908.

Ông cụ thân sinh Minh Khai tên là Nguyễn Văn Bình thuộc hàng ấm sinh (con quan) có thông hiểu Hán và Pháp văn nhưng không đỗ đạt gì cao, được bổ vào làm việc tại nhà ga xe lửa Vinh từ năm 1907. Làm lâu năm được phong sắc Hàn lâm về hưu trí khoảng năm 1939 sau hơn ba mươi năm làm việc.

Làm ký lục nhà ga một thời gian ngắn thì cưới bà Đậu Thị Thư ở xã Đức-tùng. Lúc cưới ông bà ở cùng nhau trong một ngôi nhà tranh thuộc sở nhà ga, ngay bên cạnh nhà ga Vinh. Nguyễn Thị Minh Khai sinh ở trong nhà ấy ngày 30 tháng 9 âm lịch năm Canh-tuất (1910) tên là Vịnh. Vì sinh ở Vịnh tức xã Vịnh-yên nơi tỉnh lỵ Nghệ - an đóng, nên ông bà đặt tên cho chị là Vịnh. Về sau nầy quen gọi là thị xã Vinh hay thành phố Vinh.

Bà mẹ vốn quê ở Chợ Thượng huyện Đức-thọ là nơi buôn bán có tiếng ở Nghệ Tĩnh nên đã quen nghề buôn bán.

Khi lấy chồng ra Vinh, bà liền đi buôn hàng vải mòi Nam-định do nhà máy sợi Nam-định sản xuất.

Ông là một công chức xe lửa, có khí cốt nhà nho nên cũng giữ phong cách nhà nho, suốt đời mang búi tóc buộc khăn vành trong bộ nam phục áo đen quần trắng. Làm việc thường đi giày, đi xa thì đội nón cỏ găng của ta, không bao giờ bận áo Tây đội mũ phớt như hình ảnh đã vẽ trong cuốn « *Kể chuyện chị Minh Khai* » của nhà xuất bản Kim-

Đồng Hà-nội. Nguyễn Thị Minh Khai sinh ra và lớn lên trong một gia đình công chức sung túc nguồn gốc quan lại phong kiến.

Đến khoảng năm 1920, nhờ sự buôn bán làm ăn phát đạt, có nhiều tiền, ông bà đã xây dựng được nhà hai từng và dọn về ở đấy cũng ở ngay phía bên kia đường phố ga Vinh tức hiệu Thịnh-lợi số nhà 132.

Đến 9 tuổi chị đã bắt đầu học Quốc ngữ rồi xin vào Trường nữ học sinh ở Vinh. Học hết lớp nhì vào khoảng năm 1924 thì chị được chuyển sang học lớp nhất A chung với các nam học sinh ở trường Cao Xuân Dục vì khi ấy trường nữ học sinh chưa mở lớp nhất.

Lớp học gồm có 45 học sinh trong có 12 nữ sinh hiện nay còn 4 bà và một số nam học sinh còn sống đã về hưu trí ở chung quanh Hà-nội.

Thầy giáo chuyên dạy lớp nhất A lúc bấy giờ (năm học 1924—1925) là Lâm Quang Thọ, người Quảng-nam ra dạy học ở trường Vinh từ trước đã nhiều năm. Chúng tôi kể rõ giai đoạn nầy để chứng minh rằng thời gian ở Vinh chị Minh Khai không học với thầy Trần Phú cũng như thầy Trần Phú không bao giờ giáo dục rèn luyện chị Minh Khai như nhiều tài liệu đã nói. Mặc dù, theo tài liệu đã nói rõ, « ngoài tình đồng chí, anh Phú còn có tình đồng hương với chị Minh Khai (mẹ chị Minh Khai cùng quê với anh) ». Chính thực anh Trần Phú và bà Đậu Thị Thư, mẹ chị Minh Khai là người đồng huyện, tuy không « đồng hương » nhưng cũng gần nhau, anh thì chánh quán xã Đức-sơn mà bà thì ở xã Đức-tùng, hai bên ở cách nhau bằng con sông La-giang. Những bạn học chị Minh Khai cho đến cả những người có bà con quen biết cả hai gia đình đều rõ như thế.

Vậy thì chị Nguyễn Thị Minh Khai đã học với ai và ai đã đào tạo rèn luyện chị đi vào con đường cách mạng ?

Theo như sự hiểu biết của chúng tôi thì từ thời gian học lớp nhì trở về trước, chị học với các cô giáo bên trường nữ học sinh. Từ tháng 9 năm 1924 chị được chuyển sang học lớp nhất A ở trường Cao Xuân Dục thì chỉ có thầy Lâm Quang Thọ chuyên dạy lớp ấy mà thôi. Từ khi học lớp nhất, chị đã ham đọc tiểu thuyết và tài liệu báo chí nói về tình hình thời sự và phong trào yêu nước nhất là về Phan Bội Châu. Ở lớp học, chị tranh thủ đọc, về nhà học bài vở xong, chị còn đọc cho đến khuya mới đi nghỉ, có khi đến hai ba giờ sáng. Vốn là một người con gái mập mạp mạnh khỏe, linh lợi, gan dạ, đảm đang. Thời gian học lớp nhất cho đến sau khi đã tốt nghiệp bằng tiểu học, chị giúp bà mẹ thu xếp trong gia đình nấu nướng và chợ búa, làm sổ sách ghi chép hàng hóa tiền nong rồi lại gánh gồng hàng vải đi các chợ.

Năm 1926, sau khi thôi học ở nhà trường, giữa lúc phong trào đòi ân xá nhà ái quốc Phan Bội Châu và truy điệu Phan Chu Trinh đang sôi nổi là thời gian chị tiếp thu tư tưởng mới, giác ngộ cách mạng.

Tuy mới lên 16 tuổi đầu, nhưng do sự hiểu biết của chị ngày càng rộng và cũng do hoàn cảnh phong trào kích thích, chị đã quyết chí đi vào con đường cách mạng.

Hồi ấy nhân có Phan Kiêm Huy làm trợ giáo dạy lớp dự bị (lớp tư) ở trường Cao Xuân Dục Vinh, đến thuê gian nhà Cầu của bà Hàn Bình (tức bà mẹ chị Khai) đem gia đình đến ở.

Phan Kiêm Huy là cán bộ đắc lực của Hội Phục Việt lại ở bên cạnh nhà chị đã tuyên truyền huấn luyện cho chị thêm phần giác ngộ cách mạng. Về sau Phan Kiêm Huy vì lạc hậu phạm sai lầm khuyết điểm là việc sau này, chúng ta không nên vì thế mà bỏ qua để xác nhận và chứng minh một sự thực lịch sử.

Sau khi đã tuyên truyền huấn luyện, giữa mùa hè năm 1927, Phan Kiêm Huy giới thiệu đồng chí Nguyễn Thị Minh Khai vào Việt-nam cách mệnh đồng chí hội mà năm sau trở thành Tân Việt Cách mệnh đảng. Người thay mặt cho hội đứng ra công nhận là Đào Xuân Mai nguyên cán bộ Tổng cục lâm nghiệp đã về hưu trí hiện ở Hà-nội.

Phan Kiêm Huy có vợ ở Vinh vốn có bà con quen biết với gia đình chị Minh Khai từ lâu, lại thuê nhà ở đấy nên có nhiều liên hệ mật thiết. Tuy Huy là người có công rèn luyện và tổ chức giới thiệu chị vào đảng Tân Việt, nhưng về sau đồng chí Nguyễn Thị Minh Khai lại là người phản đối Huy kịch liệt nhất. Sau khi đảng Tân Việt bị vỡ lở, nghe Phan Kiêm Huy phạm sai lầm chị bực mình viết ngay thư cho Huy để phản đối trong thư có câu :

... « Ai bảo anh làm cách mạng mà anh lại khai » (9).

Đoạn nói về thái độ gia đình đối với cách mạng, tài liệu nói : « Đau khổ hơn cả là ngay bố mẹ cũng không hiểu chị. Ông bà cho chị là đứa con gái hư phải lòng trai, đêm đêm bỏ nhà ra đi. Khi bắt đầu hiểu con mình hoạt động cách mạng, ông bà vừa mừng, vừa thương lo cho chị... ».

Nói rằng khi bắt đầu hiểu con mình hoạt

động cách mạng, ông bà thương và lo như thế nào thì chúng tôi không rõ nhưng nói ông bà « mừng » thì chưa chắc đã đúng. Bởi vì làm cách mạng lúc bấy giờ là một điều gian nguy mạo hiểm, hầu hết các gia đình kể cả những gia đình có lòng yêu nước cũng đều ngăn đón con sợ bị bắt bớ liên lụy.

Quả thật hoàn cảnh chị Minh Khai hoạt động khó khăn — khó khăn hơn tất cả những đồng chí cùng hoạt động lúc bấy giờ. Chị thường phải lợi dụng những lúc ông đi làm việc, bà đi chợ vắng, lo sắp xếp nhanh gọn việc nhà rồi mới đi hoạt động được. Ban đêm phải dọn dẹp cơm nước ăn uống xong chờ cho cả nhà nghỉ rồi mới đi được, có khi phải trèo qua tường nhỡ gia đình bà mẹ biết thì có khi bị đòn. Có tài liệu nói: « ...Đánh mắng không được, có đêm bà trói chị vào cột nhà, giữ cho chị khỏi đi... (10) », chúng tôi chắc chưa đến mức độ ấy, và sự thật nhà gạch hai từng, chỉ tường và trần, nếu có muốn trói cũng không có cột!

Vì hoàn cảnh khó khăn như vậy nên từ khi hoạt động cách mạng, chị đã đặt vấn đề xin đoàn thể bố trí cho thoát ly gia đình nhiều lần mà đến đầu năm 1930 mới thoát ly được. Nhân đây chúng tôi xin kể một sự việc mà một lần đồng chí Minh Khai yêu cầu chúng tôi phải rời nhà một cách đột ngột như sau:

Mùa hè năm 1928, chúng tôi, đồng chí Nguyễn Trọng Đầm (11) và tôi có thuê từng gác nhà ông bà để cất giấu một số tài liệu của đảng Tân Việt. Chỉ mới khoảng chừng hơn một tháng thì một hôm bỗng nhiên thấy đồng chí Minh Khai hớt hải chạy tìm chúng tôi đang họp ở một nhà khác cho biết một việc lộ bí mật là ông cụ đã nhìn thấy, chúng tôi họp kín trên nhà gác ông rồi. Sáng hôm ấy, ông đi làm về sớm hơn ngày thường, trèo lên thang gác nhìn thấy chúng tôi 5, 6 đồng chí còn họp thì ông thụt trở xuống không nói gì, chính chúng tôi cũng không biết. Đến trưa khi đồng chí Minh Khai về, vừa bước chân vào nhà thì ông cụ mắng ngay: « ... Hồi nãy tao về thấy bọn chúng bay họp kín trên gác, có thằng H ngồi chính giữa làm tướng! Chúng bay liệu hồn!... ». Ngay buổi chiều hôm ấy đồng chí tìm bảo chúng tôi phải dọn đi ngay, kẻo bà biết thì lôi thôi lắm đấy!

Chúng tôi thuê gian gác nầy mục đích cũng chỉ cốt tạm trú một thời gian ngắn để cất một số tài liệu mà thôi. Thỉnh thoảng mới có họp một đôi lần, có lần chị Minh Khai cũng tham dự. May mắn lần ông cụ nhìn thấy lại không có chị. Nhân việc này chị lại yêu cầu được thoát ly. Có lần chị đã nhận việc giao thông ra Trì-kỳ (12) ở Hà-nội cũng trình bày với đồng chí Nguyễn Tạo (hiện nay ở Tổng cục Lâm nghiệp) việc thoát ly, đồng chí Tạo vốn đã ở Vinh nhiều nên cũng rất thông cảm hoàn cảnh của đồng chí Minh Khai. Cho mãi đến hàng năm sau, vào khoảng đầu năm 1930, đồng chí mới thoát ly được. Tiếng rằng thoát ly nhưng trong những tháng đầu đồng chí vẫn quanh quẩn ở vùng Trường-thi Bến-thủy và mấy làng nông thôn lân cận như Yên-dũng, Đức-thịnh, Lộc-đa chỉ cách nhà đồng chí ở Vinh trong 4, 5 cây số mà thôi.

Khi sắp được điều động đi xa, đồng chí lẻn về Vinh tìm gặp em ruột là Nguyễn Huy Du lúc đó học lớp nhì ở trường Cao Xuân Dục trao một phong thư gián kín bảo em cất giữ sau một tháng mở đọc cho thầy mẹ nghe.

Trung thành theo lời chị dặn, đúng một tháng, em Du đem thư mở đọc trước mặt ông bà. Nội dung bức thư đại ý trình bày xin thầy mẹ đi làm nhiệm vụ cách mạng, an ủi thầy mẹ. Đoạn sau có kê danh sách một số khách hàng còn nợ đề bà mẹ nhớ thu. Từ đấy về sau ông bà không bao giờ được thấy con gái đầu lòng của mình về nhà nữa.

Như trên đã nói, đồng chí Minh Khai vốn sinh trưởng trong một gia đình công chức giàu có, nhưng nhờ ham học nên sớm thấy ánh sáng của cách mạng và sớm giác ngộ cách mạng.

Chị Bùi Thị Lê, bạn cùng học lớp nhất với đồng chí Minh Khai hiện về hưu ở Hà-nội, kể rằng: « Năm 1925, tôi học lớp nhất với chị Minh Khai thấy chị ấy ít học bài vở của nhà trường mà ham thích đọc tiểu thuyết riêng. Thế mà chị học rất giỏi, thầy Lâm Quang Thọ giảng bài bằng tiếng Pháp rất nhanh chị đều hiểu và tiếp thu hết. Đến kỳ thi tiểu học chị đỗ cao được lĩnh phần thưởng mà tôi thì bị hỏng về khẩu vấn ».

Anh Nguyễn Đức Giảng cán bộ nhà xuất bản Văn học đã về hưu cũng nói rằng: « Năm 1925 anh học lớp nhất với chị Minh Khai, anh ngồi bàn dưới thường thấy chị thu sách chuyện dưới bàn xem một mình, thầy giáo không biết ».

Các đồng chí Hồ Thị Cai, Trần Thị Liên hiện về hưu ở Hà-nội cũng đều là bạn học cùng lớp với đồng chí Minh Khai nhắc lại rằng hồi ấy vì trường nữ học sinh ở Vinh chưa mở lớp nhất nên chúng tôi đã học hết lớp nhì đều phải chuyển sang học lớp nhất chung với anh em học sinh tại trường Cao Xuân Dục. Chị em nữ học sinh ở lớp nhất nầy cả thảy 12 người. Đến kỳ thi tiểu học

chúng tôi (tức Ca và Liên) và đồng chí Minh Khai đều đỗ cả. Nhưng chúng tôi có điều kiện vào Huế học trường Đồng Khánh, còn đồng chí Minh Khai phải ở nhà giúp mẹ buôn bán.

Nhà bà mẹ buôn bán ngày càng phát đạt chị giúp đỡ rất đắc lực. Vừa có gánh hàng ra chợ vừa có cửa hàng ở nhà (tức là hiệu Thịnh Lợi). Chính lúc chị đảm đang việc gia gia đình buôn bán làm ăn rất bận rộn lại là lúc chị đã hăng hái tham gia cách mạng được kết nạp vào đảng Tân Việt. Như thế mà chị vẫn hoạt động được đầy đủ tích cực, không thiếu mặt trong một kỳ họp nào!

Nhờ sẵn có trình độ, đọc nhiều thơ ca ái quốc nên rất nhạy cảm về tình hình, rất dễ gần gũi chị em phụ nữ khác. Từ khi được kết nạp vào đảng, đồng chí liền đi cổ động tuyên truyền kết nạp nhiều nữ đồng chí khác. Xin trích đoạn hồi ký của đồng chí Nguyễn Phi Nhã được đồng chí Minh Khai kết nạp sau đây thì đủ rõ :

«... Tôi nhớ một hôm vào khoảng cuối hè 1927 chị Minh Khai tới nhà tôi ở huyện Nghi-lộc mừng con cho chị Lê là chị dâu của tôi vốn là bạn học cùng lớp với chị Khai mới sinh cháu trai chừng vài tháng. Chị Lê nhờ tôi bế cháu để tiếp khách. Cũng như mọi hôm, cháu Nam khóc, tôi hát bài đã quen thuộc :

«Trung Nam Bắc ba kỳ ta đó,
Tên Việt-nam ta có nhớ không?
Ta đây con cháu Lạc Hồng,
Chắc hai chữ ấy trong lòng không quên».

. . . . . .

Trước khi về chị vừa cười vừa đi lại phía tôi ẵm cháu và bế cháu Nam một tý rồi mời tôi vào Vinh chơi chị sẽ cho mượn sách xem, có nhiều thơ ca nữa. Tôi hẹn hôm sau vì nhà tôi cách Vinh đến 12 cây số chưa thể chuẩn bị đi ngay được. Từ đấy tôi quen đi lại chơi và thân với chị. Thấy chị đi ra nhiều khi ăn bận sang trọng, cổ mang vòng vàng, tay đeo xuyến vàng; nhưng nhiều khi lại đơn giản ăn bận bình thường như gái nông thôn.

Sau tôi còn lên Vinh gặp chị nhiều lần, được xem nhiều sách báo tài liệu và chị tuyên truyền huấn luyện kết nạp tôi vào Đảng Tân Việt cùng một lần với chị Liên. Đến nhà chị không mấy khi gặp ông bà ở nhà vì ông thì đi làm vắng mà bà thì suốt ngày ở chợ đến tối thẫm mới về. Chị ở nhà trông coi mọi việc lớn nhỏ nhiều khi nấu cơm cho tôi ăn và cũng có khi cho cả tiền xe về nữa. Mặc dù mỗi lần cũng chỉ mấy hào chỉ thôi, nhưng đối với chúng tôi mới đi học ra, cho như thế đã là rộng rãi lắm rồi, chúng tôi nghĩ hoàn cảnh chúng tôi không thể bắt chước chị được.

Từ năm 1928, 1929, đồng chí Minh Khai đã trở thành một cán bộ trọng yếu của Đảng Tân Việt ở Nghệ-an. Nhiều khi chị lợi dụng đi cắt hàng làm giao thông liên lạc ra Bắc và các tỉnh miền Trung Nam nữa.

Trong việc hợp nhất giữa thanh niên và Tân Việt nhiều lần không thành, chị rất băn khoăn lo ngại cho tương lai của cách mạng. Một hôm vào năm 1929 giữa một cuộc họp thảo luận vấn đề hợp nhất, có nhiều ý kiến tranh cãi không tán thành hợp nhất và chỉ trích lẫn nhau, chị rất bực tức liền đứng lên phát biểu, có câu : «... Các anh là đặc sệt biệt phái; nhân dân Việt-nam có tội tình gì mà ta lại chia nhau đảng phái!...» (Trích hồi ký đồng chí Chu Văn Biên trong tập *Theo đường cách mạng*, xuất bản ở Nghệ-an năm 1970).

Cho đến khi Đảng Cộng sản Đông-dương được thành lập đồng chí Minh Khai là một trong những đảng viên Tân Việt đầu tiên được chuyển sang Đảng Cộng sản Đông-dương và theo tôi cũng là người đồng chí trong những người đầu tiên được chuyển từ Đông-dương cộng sản liên đoàn. Khi có tin được chuyển sang Đảng Cộng sản, chị rất phấn khởi liền báo tin cho số chị em phụ nữ đã hoạt động với chị tới Vinh để trao đổi bàn bạc về tình hình mới.

Đồng chí Tôn Thị Quế từ Thanh-chương vừa tới Vinh, vào chợ đến đình hàng vải tìm chị, chị liền ủy nhiệm đi nhận số tiền hai trăm đồng bạc của chị Thân, một phụ nữ ở Vinh là bạn buôn hàng vải với chị Khai, ủng hộ Đảng. Sau đó hai đồng chí trao đổi thống nhất ý kiến chuyển sang hoạt động cho Đảng cộng sản Đông-dương và yêu cầu cấp trên cho kế hoạch tổ chức. Hai đồng chí trao đổi bí hiệu và địa điểm liên lạc với nhau rồi đồng chí Tôn Thị Quế nhận trách nhiệm về Thanh-chương cải tổ lại. Chỉ mấy ngày sau thì đồng chí Nguyễn Phong Sắc lên Thanh-chương kiểm tra tình hình rồi cùng đồng chí Quế thành lập chi bộ Đảng đầu tiên ở xã Võ-liệt (Trích hồi ký đồng chí Tôn Thị Quế).

Thoát ly gia đình hoạt động ở vùng Bến-thủy được mấy tháng, đồng chí Minh Khai được lệnh từ làng Đỏ(13) đi ra hoạt động ở Hải-phòng. Rồi từ Hải-phòng đồng chí được xuất dương sang Hương-cảng (Trung-quốc) công tác tại Đông-phương bộ Quốc tế cộng sản. Như chim sổ lồng, tại đây đồng chí lại gặp Hồ Chủ tịch, được Người trực tiếp giáo dục trang bị thêm cho về lý luận và kinh

nghiệm hoạt động cách mạng, đồng chí vô cùng phấn khởi.

Thời gian ở hải ngoại, đồng chí đã từng bị bọn phản động quốc tế bắt bớ giam cầm tra tấn rất dã man, càng được rèn luyện thêm bền gan vững chí để chiến đấu.

Năm 1935 đồng chí được cử làm đại biểu đi dự hội nghị lần thứ VII quốc tế cộng sản cùng đồng chí Lê Hồng Phong làm trưởng đoàn. Trên diễn đàn Quốc tế cộng sản đồng chí đã đọc bản tham luận về: « Vai trò phụ nữ Đông-dương tham gia đấu tranh cách mạng và được vào ở trường Đại học Đông-phương Staline.

Năm 1936, đồng chí được về nước hoạt động tham gia xứ ủy Nam-kỳ phụ trách bí thư Thành ủy Sài-gòn Chợ-lớn gây nên một cao trào cách mạng chung cho cả nước trong thời gian 1936—1939.

Tháng 7-1940 đồng chí bị sa vào lưới giặc, bị tra tấn cực kỳ dã man, đồng chí vẫn bền gan vững chí kiên cường chịu đựng, địch không hề khai thác được một tý gì. Cho đến ngày tuyên án tử hình rồi đem ra xử bắn, đồng chí vẫn ung dung, bình thản hô: « Đảng Cộng sản Đông-dương muôn năm ! Cách mạng thành công muôn năm ! » trước mũi súng của quân thù.

Đức hy sinh cao cả của đồng chí Minh Khai đại để là như thế.

Đồng chí O-nen, đại diện Cộng sản Pháp đến Sài-gòn năm 1940 đã đánh giá đồng chí Nguyễn Thị Minh Khai bằng câu: « Đảng các đồng chí có những nữ đảng viên như vậy, thật là đặc biệt » (14).

ĐỒNG chí Trần Phú và đồng chí Nguyễn Thị Minh Khai là hai liệt sĩ cách mạng, hai chiến sĩ cộng sản lỗi lạc của nước ta. Quá trình hoạt động và đức hy sinh dũng cảm của hai đồng chí là một tấm gương sáng chói cho toàn Đảng toàn dân học tập. Cho đến những phút cuối cùng trước khi tắt thở còn mấy lời bất hủ giáo dục cho thế hệ sau như:

« Hãy giữ vững chí khí chiến đấu »

của Trần Phú và:

« Vững chí bền gan ai hỡi ai,
Kiên tâm giữ dạ mới anh tài,
Thời cuộc đẩy đưa người chiến sĩ,

Con đường cách mạng vẫn chông gai »,

của Nguyễn Thị Minh Khai.

Nhân đọc một số tài liệu gần đây về đồng chí Trần Phú và đồng chí Nguyễn Thị Minh Khai đã được xuất bản, chúng tôi xin bổ sung và trình bày thêm một số hiểu biết do tai nghe mắt thấy, cùng với một số liệu của các « hiện vật sống » kể lại để đính chính và bổ sung mong góp thêm một phần nào về sử liệu.

Tuy vậy chúng tôi tin chắc vẫn còn nhiều thiếu sót cần được bạn đọc góp ý và bổ sung thêm nhiều hơn nữa mới mong hoàn chỉnh được.

CHÚ THÍCH :

(1) Cùng học tại trường quốc học Huế và cùng ra dạy học ở Vinh, đã mất trong năm 1970 tại Hà-nội.

(2) Cụ Lê Thước hiện về hưu ở Hà-nội đã 82 tuổi.

(3) Chúng tôi sẽ trình bày rõ hơn về hội Phục Việt vào một dịp khác; tên Phục Việt do cụ Lê Văn Huân và một số chính trị phạm khác đặt ra ở Côn-lôn, nay cụ đặt cho nhóm nầy, được mọi người đồng ý.

(4) Tiếng Nghệ Tĩnh tức là đi xem.

(5) Tiếng Nghệ Tĩnh nghĩa là chúng tôi.

(6) Làm chi thì làm.

(7) Là cán bộ của Hội Phục Việt cử xuất dương, chúng tôi sẽ nói rõ vào một dịp sau.

(8) Cán bộ trọng yếu của hội Phục Việt tham gia sau ngày thành lập hội ở Rú Quyết.

(9) Hồi ký của đồng chí Phan Thị Gạo.

(10) Báo *Phụ nữ* số 78 tháng 3-1960.

(11) Sau đồng chí Đằm bị bắt giam ở nhà pha Hỏa lò và tổ chức vượt ngục với đồng chí Nguyễn Tạo. Sau bị bắt trở lại và hy sinh ở Hỏa lò tháng 1-1932.

(12) Bắc-kỳ, Đảng Tân Việt đặt là Trí kỳ.

(13) Tức làng Yên-dũng ở cạnh Bến-thủy.

(14) Lời đồng chí O-nen nói với đồng chí Dương Bạch Mai tại Sài-gòn năm 1940.

LƯỢC KHẢO

SÁCH «THƯỢNG KINH PHONG VẬT CHÍ» mạo đề là của LÊ QUÝ ĐÔN (1726—1784)

TRẦN VĂN GIÁP

NHỮNG sách xưa của ta viết riêng về toàn bộ thủ đô Hà-nội đến nay không còn mấy. Trong kho sách Hán Nôm của Thư viện Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam còn tàng trữ được bộ sách, nhan đề *Quế-đường di tập* trong có bài *Thượng kinh phong vật chí*.

Sách *Quế-đường di tập* của Thư viện có hai bản chép tay, hai ký hiệu khác nhau: **A.1320** và **A.270** (số phim nhỏ: **1085**).

Bản thứ nhất (**A.270**), một cuốn, 48 tờ khổ giấy 32 × 21, có bài *Thượng kinh phong vật chí*, ghi rõ tác giả: « Diên-hà Bảng nhỡn Lê Quí Đôn tường công soạn ».

Bản thứ hai (**A.1320**) cũng một cuốn, 51 tờ, giấy khổ 29 × 14. Nội dung hệt như bản thứ nhất, chỉ khác trên đầu sách có thêm một tờ mục lục, ghi tên các phần trong sách, nhưng mới phụ thêm sau.

Vì vậy, trước đây viết về Lê Quí Đôn chúng tôi cũng cứ máy móc theo sách mà ghi *Thượng kinh phong vật chí* là của Lê Quí Đôn, nay nghiên cứu kỹ lại và xin đính chính.

Nói về tác phẩm của Lê Quí Đôn thì rất là phong phú. Nhưng chúng ta đều biết một số sách của ông đã bị thất lạc hay tiêu hủy; một số thì có thể là những tác phẩm của người khác mà người ta đem gán cho Lê Quí Đôn vì những lý do này hay động cơ nào đó. Cho nên mỗi khi sử dụng tác phẩm nào nói là của ông, ta cần nghiên cứu kỹ lại. Riêng về sách *Thượng kinh phong vật chí* có thể cũng ở trong trường hợp ấy.

Không kể lời chua trên đầu sách: « Thượng kinh tức Hà-nội » đã khiến chúng ta nghi ngờ. Tên Hà-nội không phải là tên xưa, mới xuất hiện từ đời Minh-mạng, năm 1831. Đọc kỹ suốt bài ta sẽ còn thấy nhiều điểm cho phép chúng ta dám khẳng định sách *Thượng kinh phong vật chí* không phải là của Lê Quí Đôn. Một vài thí dụ: Tác giả gọi Lê Lợi là Lê tổ, gọi chúa Trịnh Sâm là Trịnh Tĩnh vương, v.v... thì thật không phải là những danh từ mà người đời Lê được phép dùng mà viết văn. Một thí dụ nữa càng rõ hơn: danh từ *Xuất đế* trong câu: « Thịnh-liệt khoái ngư (tức đăng sơn ngư dã, địa như phương lí, kỳ nhật cửu giả, thường sinh nhĩ thậm phì nhi hương), Lê Xuất đế chi nhập thi ca dã » (Cá rô đầm làng Thịnh-liệt (tên chữ là đăng sơn ngư, cá rô đầm Sét), có con to bằng chiếc dép, con nào lâu năm mọc hai tai ra thì béo mà thơm, nên Xuất đế nhà Lê đã vịnh vào thơ ca). Xuất đế nhà Lê là ai? tức là Vua Chiêu-thống (1787—1789). Chiêu-thống thất thế chạy sang triều Thanh ở nước ngoài, cho nên gọi là Xuất đế (Xem: *Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, quyển 47, tờ 48). Việc này xảy ra sau khi Lê Quí Đôn mất trên dưới mười năm (Lê Quí Đôn mất năm 1784 mà niên hiệu Chiêu-thống chỉ có ba năm, 1787—1789). Ngoài ra còn nhiều điểm nữa, đọc toàn văn sẽ thấy. Riêng mấy điểm ấy đủ thấy rõ rằng sách *Thượng kinh phong vật chí* không phải là của Lê Quí Đôn.

∴

Mặc dầu thế, sách *Thượng kinh phong vật chí* này vẫn có giá trị riêng của nó. Nó là một tài liệu khá quí cho việc nghiên cứu về Thủ

đô Hà-nội, về lịch sử triều Lê. Vậy tác giả là ai? Sách viết về thời nào?

Qua những chứng dẫn trên đây, ta thấy rõ tác giả là người cuối triều Lê, viết vào giữa thế kỷ XIX, khoảng sau năm 1831, thời Minh-mạng, cho nên chua là: « Thượng kinh tức Hà-nội ».

Bài chí này, chủ yếu tác giả đem so sánh Thăng-long với Đông-đô và Tây-đô của Trung-quốc đời Hán, tức là Lạc-dương và Trường-an là hai nơi cố đô có tiếng thịnh vượng của Trung-quốc xưa.

Để giúp cho việc nghiên cứu về cổ đại thủ đô Hà-nội yêu qui của chúng ta, dưới đây tôi xin tạm trích dịch bài *Thượng kinh phong vật chí* để các bạn tham khảo.

Dịch nghĩa :

THƯỢNG KINH PHONG VẬT CHÍ

Thượng kinh tức là Hà-nội.

Diên-hà bảng nhỡn *Lê Qui Đôn* tường công soạn

(Hai chữ « Phong », « Vật », mỗi chữ đều có hai nghĩa:

« Phong » là *phong cảnh* và *phong thổ*.

« Vật » là *nhân vật* và *thổ vật*.)

Thượng kinh [xưa kia] là nước Lạc-long, đời Tần gọi là quận Nam-hải, đời Hán đặt làm quận Giao-chỉ đến đời Đường lại đổi làm đất Giao-châu.

Về thời Ngô (thời Tam quốc),..... đắp thêm thành Đại-la.

Triều nhà Lý, khi dời kinh đô (từ Hoa-lư) ra đóng ở đây vì có điềm rồng vàng hiện ra ở thuyền của Lý Thái Tổ nhân thế mới gọi là thành *Thăng-long*. Đặt ra phủ Phụng-thiên (tức là phủ Hoài-đức, sau này) có hai huyện là: huyện Thọ-xương và huyện Quảng-đức (tức là huyện Vĩnh-thuận gần đây) gồm có 36 phường.

Triều Lê sau khi bình định trong nước, gọi nơi đây là *thượng-kinh*, vì phong vật phồn thịnh không nơi nào bằng.

Tôi nhân khi rảnh việc quan có làm ra bài *chí về thượng kinh*, để phòng khi có ai hỏi đến...

Non nước có tinh, đâu bằng thượng kinh, phong vật phồn thịnh cũng không đâu hơn thượng kinh.....

Thượng kinh có núi Nùng ở giữa, trên núi có một chỗ lõm xuống, tức là chỗ thông hơi của núi chầm, nên gọi chỗ ấy là rốn rồng. ai bảo là không đúng. Phía bắc thượng kinh có núi Tam-sơn, phía Tây có núi Thái-hòa, ở phía tây bắc là núi Khán-sơn. Một giải sông Lô, trên tiếp giáp với Phong-châu (tức là Sơn-tây) Tam-đái (tức là Vĩnh-tường) và Bạch-hạc, dưới liền với sông Đại-hoàng, phủ Lý-nhân. Dòng sông chảy vòng quanh cong như cái vành khuyên rủ xuống (1). Sông Tô-lịch ở về phía đông thượng kinh, do dòng chánh sông Nhị chảy ra, từ phía bắc chuyển sang phía tây, đến xã Hà-liễu thì chảy hợp vào sông Nhuệ. Từng khúc từng khúc hình như quay đầu hướng về thượng kinh, nên gọi là Nghĩa-thủy.

Ở phía tây thượng kinh chỗ vùng nước trong muôn khoảnh, có trâu vàng ẩn hiện bên trong, có sen trắng nở hoa mùa hè, chẳng phải là hồ Lãng-bạc đấy ư?

Ở bên trong La-thành có hai cái hồ: Tả-vọng và Hữu-vọng khi xưa Cao Hoàng đế (tức Lê Thái tổ) ngự chơi thuyền ở hồ ấy, bỗng có con rùa vàng nổi lên, vua lấy gươm thần chỉ vào con rùa, con rùa liền ngậm lấy cái gươm thần ấy rồi lặn xuống nước. Vì thế, nên gọi tên là hồ Hoàn-kiếm (hồ trả lại gươm).

Về phía tây nam thượng kinh, có sông Kim-ngưu, ôm vòng phía trước, giống hệt cái đai ngọc. Núi Đợi-điệp ở trước mặt, giống như hai con cá bơi rỡn ở dưới nước, đó là cái án chắn trước mặt từng thứ nhất. Bên ngoài lại có một dãy núi nữa, đó là cái án chắn trước mặt từng thứ hai. Trong khoảng sáu, bảy huyện: Thượng-phúc, Phú-xuyên, Thanh-liêm, Bình-lục, Duy-tiên, Kim-bảng, địa thế thấp trũng, chứa nước rất nhiều, đó là cái minh đường (2) ở đằng trước. Trước xem thế đất bên ngoài, sau xem hình đất bên trong, Thượng kinh này dáng gọi là thế núi ôm bọc như chàng áo, dòng sông quanh vòng như cái đai, đằng sau tựa vào núi, đằng trước trông ra biển, thế đất đã hùng mạnh lại hiểm trở, mạch đất đã nùng hậu lại chạy dài. Đóng ở mạn trên để khống chế cả sáu cõi, làm cho vận nước được thịnh trị, mà nơi vua ở được vững yên. Chỗ đó thực là cơ sở của đế vương muôn đời.

. . . . . .

Thái tổ Cao hoàng đế khởi nghĩa ở Lam-sơn dẹp bình giặc Minh, trời đất đương vận bế tắc mà xoay lại hanh thông, nhân dân đã trơ xương trắng mà lại sinh da thịt. Nhờ đó mà non sông rạng vẻ, cây cỏ xanh tươi, trong khoảng mười năm thiên hạ thái bình.

. . . . . .

Khi quân giặc đã yên, tìm nơi thượng kinh, nhân chỗ đất tốt đặt làm kinh đô, bên tả có

khí tốt của núi Tản-viên bên hữu thu khí thiêng của Tây-hồ. Người đi học tạm xếp sách mà giúp việc, người làm thợ đem hết khéo mà dâng kiểu. Bên ngoài kinh thành mở ra 36 phường, trong các phường chế tạo đủ các thứ gươm giáo, đồ binh khí, mâm, dài, kiệu, ghế, lụa trừu, lọng tàn, v.v... không thứ gì không có.

Phường Yên-thái làm giấy, bền, dai mà trắng bóng, hoặc tờ một, hoặc tờ đôi, hoặc dài, hoặc ngắn đều có mẫu mực nhất định. Đem giấy ấy mà viết chữ thì dù để kín trong hòm tủ, lâu năm vẫn như mới, không bị mối mọt. Lại có thứ giấy rồng, mặt tờ giấy vẽ vây rồng và vẩy rồng, đầu rồng có sừng, chỗ nào cũng giống hệt như thực. Lại nhuộm nước hoa hòe làm màu, tô kim nhũ cho đẹp. Những người nào có công lao với nước, vị thần nào có công đức với dân, thì nhà vua phong sắc cho bằng thứ giấy ấy.

Làng Thụy-chương (tức nay là Thụy-khuê), làng Nghi-tàm thì dệt vải, dệt lụa, mùa hè mặc thì mát, mùa đông mặc thì ấm, mỗi cái áo có thể mặc được ba năm.

Làng Hà-tân thì nung vôi, vôi cho vào nước thì tan ngay, không còn lõi đá. Đem vôi mà trị bệnh nhọt, hạch thì khỏi ngay, đem vôi mà xây tường vách thì chim chuột không thể khoét nổi, mưa gió cũng không mòn được.

Phường Hàng Đào, Đại-lợi làm nghề nhuộm màu, màu trắng, trắng như tuyết, không có điểm nhọ đen; màu đỏ, đỏ như tiết để lâu không phai bạc; màu đen thì giống như nhuộm mực, màu huyền thì trong sắc đen có pha sắc tía, màu thiên thanh thì trong sắc xanh có pha sắc lam, trong một màu mà khác hẳn nhau, có màu hồng đậm, có màu hồng nhạt, hai màu khác hẳn nhau. Màu đỏ rất tươi mà màu tía không thể át được. Màu vàng là màu chính. Màu tạp thì có màu huyền, thiên thanh, màu hoa đào, cánh trả, quan lục, không màu nào giống màu nào.

Thứ đất của Ngũ-xã, dẻo mượt khác thường, thợ sơn lấy đất ấy để đắp lò. So với thứ đất ngũ sắc của châu Từ (Trung-quốc) còn tốt gấp mấy.

To mà béo là cá Hồ Tây, kém gì cá lư sông Tùng, cá ngon ở hang Bình, cá chép sông Hà, cá mè sông Lạc (sông Tùng, hang Bình, sông Hà, sông Lục đều ở Trung-quốc) như trong kinh *Thi* gọi là chiên, cá vĩ, vị đã thơm mà thịt không nhũn. Hoặc phơi khô hoặc để tươi dùng làm thức cúng, thì quỉ thần đều hưởng, hoặc đem tiến vua dùng để nấu cỗ thì vua tôi đều thích. Trong hồ ấy lại có thứ chim gọi là sâm cầm, chim này nhỏ hơn chim gáy, chim sen, đuôi hơi dài hơn. Giống này sinh sản ở bên Trung-quốc khi lớn lên thì bay đến tụ tập ở nơi có sâm, được ăn nhiều sâm, cơ thể béo mập, đến khi lông cánh đã già, tự phương bắc bay sang phương nam ta, tụ tập ở Hồ Tây. Hàng ngày uống nước trong hồ, người ta đánh lưới bắt được đem nấu làm món ăn, bổ cho khí lực khác thường. Ăn uống lựa chọn từng phương như thế, gầm trời này đã chỗ nào có giống chim như thế chăng?

Làng Thịnh-quang sản xuất quả vải, tên chữ là « lệ chi nô », vị ngọt đậm, ăn vào mồm thấy hương thơm, tưởng chừng như thứ rượu tiên ở trên đời. Vải chữa bệnh tâm hư lại thêm trí nhớ, bổ dạ dày mà bồi dưỡng cho lá lách, yên thần kinh thành ra dễ ngủ. Dù đến người có bệnh lao, cứ mỗi ngày ăn 4 lần, mỗi lần ăn 9 quả, ăn luôn như thế trong một tháng thì bệnh khỏi hẳn.

Thứ hương thơm xông áo là thứ quý nhất của thiên hạ. Ba thứ vàng, bạc, đồng đều là thứ rất qui của Nam-châu.

Trong phường phố thì ngoài ba sông họp đông thuyền tàu của bốn phương, trong kinh đô có nhà sứ quán làm chỗ tiếp đón sứ thần các nơi xa đến tiến cống.

Ta hãy thử xuống xe đi bộ, để ý ngắm xem, thì thấy nhà tường như núi thần, các hàng hầy như chợ biển (3). Tuy là người buôn bán nhỏ mà ăn mặc quá bậc quan tư, tuy là người học trò xoàng mà bàn luận hơn người đỗ đạt. Ngoài ra như gái tơ tuổi độ đôi tám, không những là nết tốt mà lại học thông sách vở, đến cả những người làm thuê làm mướn, không những có tính trong sạch, mà người nào cũng có kiến thức.

Từ năm mậu thân, niên hiệu Thuận-thiên thứ nhất (1428) trở về sau đến nay đã ba bốn trăm năm mà vượng khí của thượng kinh vẫn còn mãi.

. . . . . .

Cao hoàng đế nhà Lê (1428 — 1433) đóng đô ở trung tâm đất này, mưu tính việc lớn, nối theo dư linh của người trước, nhân chỗ nền cũ của Lý Thái tổ (1010 — 1028). Bao nhiêu văn tài võ tướng, trong nước đều đến nương nhờ đức sáng. Đến cả các người tài giỏi ở nơi xa, có giá trị như thứ tên trúc của phương đông, thứ vàng khối của phương nam (4) ai cũng muốn đến làm quan ở trong triều. Cố nhiên là họ tên của các bậc ấy không thể chép đủ ra đây được, mà đến các nhà dòng dõi trâm anh cũng không thể kể hết.

. . . . . .

Về phía đông thượng kinh, tỉnh Hải-dương

có sông Lục-đầu và núi Yên-tử, ở đây có cây tùng, cây bách, cây liễu, cây hòe, cây nào cũng cao che cả bóng mặt trời, thân cây to lấp cả con trâu.

Huyện Tứ-kỳ thì cau tươi quả to bằng cái trứng ngỗng, cây dừa một buồng ba, bốn mươi quả, quả to mà nước ngon ngọt. Hai cửa biển Một-môn và Dương-úc có nhiều thứ hải sản.

Huyện Đường-hào có thứ cá hình giống như con rùa, gọi là cá đuối, cái da của nó tuy là độc, nhưng thịt nó ăn thì rất ngon.

Huyện An-dương, huyện An-lão thì sản gà chọi, mỗi con nặng đến bốn, năm cân, mào đỏ, cựa sắc, sức chọi không loại gà nào sánh kịp. Cam Đồng-lại vị ngọt như đường. Đá hoa ở hai núi Hoa-triêu, Kinh-chủ, vân lộn như hình đám mây, coi như bức tranh vẽ. Dùng đá ấy làm cái khánh, gõ vào tiếng kêu lanh lảnh. Các làng Mạo-điền, Bất-bế, Hội-am có nghề dệt vải nhỏ đẹp hơn lụa, có thể dùng làm lễ vật cống hiến.

Các vật thổ sản thì như thế. Còn về nhân vật thì sao? *Nguyễn Bỉnh Khiêm* (1491-1585) ở huyện Vĩnh-lại (gọi là Trịnh quốc công) là bậc tông sư của Thánh học; *Chu Văn Trinh* (? — 1370) chính tên là *Chu An*, tên thụy là Văn Trinh) là bậc tiều ẩn (người kiếm củi ẩn dật) ở núi Phượng-hoàng, đều là các bậc giữ tiết tháo trong sạch. Còn như các ông: *Phạm Trấn* ở Lam-kiều, Lê Đỉnh ở Đường-hào. *Phạm Công Trứ* (giữa thế kỷ XVII) ở Liêu-đông, Thám hoa họ *Lương* (Lương Như Hộc) (giữa thế kỷ XV) ở Gia-lộc, tiến sĩ sào (tổ tiến sĩ) ở Mộ-trạch (5) họ Nguyễn ở Kim-đôi (6), *Phạm Sư Mệnh* (giữa thế kỷ XIV) (viết ám tả) 7 thiên sách Mệnh tử không sót chữ nào) và *Phạm Gia Mô)* ở Giáp-sơn đều là các bậc do văn chương mà được hiển đạt. *Phạm Tử Nghi* ở Vĩnh-niên có sức khỏe như thần, *Phạm Đình Trọng* (cuối thế kỷ XVIII) ở Khinh-đao, là nhà nho mà làm tướng; *Phạm Ngũ Lão* (? — 1320) ở làng Phù-ủng, họ Đinh ở Hàn-giang nối đời làm tướng, Vũ Khâm Lân (1702 — ?) ở Tứ-kỳ, Đông hải vương (tức là *Đoàn Thượng*) ở Hồng-thì đều nổi tiếng về đánh giặc.

. . . . . .

Tiết phụ lâu (7) ở làng Phù-ủng, bà ở góa mà không chịu để cho quân giặc dâm ô, nên đã được triều Lê ban biểu khen. Còn như thợ đóng giày ở hai làng Lâm (Đào-lâm là Trúc-lâm) ở huyện Tứ-kỳ; thợ khắc chữ ở hai làng Liễu (Hồng-liễu và Liễu - chàng) ở huyện Gia-lộc, các người viết chữ và tính toán thì người các làng Dị-sử, Bạch-sam, Hoa-đường đều nổi tiếng trong nước. Về phong cảnh thì núi Phượng-hoàng có 99 ngọn núi, 9 con rồng chạy ra biển ở huyện Nghi-dương, bãi Bạch-nhạn ở Lục-đầu, chín bàu nước ở huyện An-lão, hai động Nam-tào, Bắc-đẩu, dấu đóng quân ở Kha-lâm, Dầu-sơn. Sông Bạch-đằng là nơi hai lần ghi chiến công; núi Yên-tử nhiều lần vua chúa đến chơi. Cảnh tươi đẹp của non sông là nhường nào!

Về mạn tây thượng kinh thì có sông Đà, núi Tản ở về xứ Đoài, bãi trồng dâu rất tốt, người tuổi già có the lụa mặc áo, lụa mộc của huyện Tiên-phong là thứ lụa tốt nhất trong cả xứ.

Huyện Bất-bạt thì ép dầu, bện thừng đay, làm các đồ binh khí.

Huyện Mỹ-lương thì sản ngà voi, sừng tê, có thể làm đồ dùng được.

Huyện Tam-nông thì có chè tai mèo, hương thơm khác gì hoa lan, sáp trắng có thể trang điểm bôi mặt, sáp vàng có thể dùng làm nến đốt. Cá anh vũ ở sông Hát, tức như trong Kinh *Thi* gọi là gia ngư (thứ cá ngon), các triều đại đều bắt phải tiến cống để làm lễ vật cúng tế.

Nhựa cây sơn ở huyện Sơn-vi, sa lụa ở làng La, làng Mỗ, vải trắng của thôn Cường, huyện Thạch-thất, tơ kén của làng Lật-sài huyện Yên-sơn đều là hạng đẹp và tốt cả. Dừa làng Yên-lãng, bưởi làng Đông-lao, chim cá của làng Phú-hoa, dơi quạ của làng Sài-sơn.

Thổ sản như thế, nhân vật thì sao? *Lý Ông Trọng* là người làng Thụy-hương, huyện Từ-liêm, người cao 2 trượng, 3 tấc làm quan tư lệ hiệu úy nhà Tần, đem quân đánh đất Lâm-thao (Trung-quốc) khét tiếng sang đến Hung-nô, Thủy Hoàng nhà Tần sai đúc đồng làm tượng ông đến nay hãy còn linh ứng. *Lý Phục Man* người xã An-xuyên, huyện Đan-phượng là tướng của Lý Nam đế (544—548) nổi tiếng là người trung liệt. Cuối đời Trần, giặc Minh sang xâm lấn, ông hiển linh đi đánh giặc giúp, nay đền thờ hãy còn. Thành sứ quân ở Phong-châu (nay tức là huyện Bạch-hạc là nơi *Ngô công* chiếm cứ xưa kia, nền thành cũ nay hãy còn. Làng Duệ-xá ở Hoa-khê là nơi đóng đô cũ của Kiều sứ quân. Còn như Vũ Duệ (giữa thế kỷ XVI) ở làng Trình-xá, đỗ trạng nguyên mà chết theo nạn nước; Đặng Minh Khiêm (giữa thế kỷ XVI) ở làng Vị-hồ làm thượng thư mà soạn quốc sử, Nguyễn Kính Đốc ở làng Xuân-lũng, đỗ bảng nhỡn rồi sau tử tiết, đều là các vị có tiếng về buổi đầu nhà Lê.

Phong cảnh thì có: sông Đà, ở 2 nơi thác đá thế nước chảy xuống mạnh như rót bình nước ra, các núi Tản-viên, Tam-đảo la liệt rải rác, núi Phật-tích ở làng Thụy-khuê (8) trên

đỉnh có 16 ngọn núi, dưới trông xuống hồ nước phẳng, khung cảnh rất đẹp. Trên núi có hang sâu là chỗ *Từ Đạo Hạnh* trút xác ở đấy; hai bên vách núi trong hang ấy còn thấy rõ lốt chân và đầu, sao mà lạ thế! Núi Tiên-lữ là chỗ hội vui chơi của các thanh niên nam nữ, núi Tử-trầm thì Nhân-tông nhà Trần thường đặt làm hành cung ở đấy, núi Hi-linh ở nơi kinh đô cũ của *Kinh dương vương*. Núi Tản-viên muôn lớp quanh vòng, hình tròn như cái tán là tổ sơn của các núi ở nước Việt tôi. Thần núi ấy là Quốc-cực đại vương, vị thần thiêng thứ nhất của nước Việt tôi. . . . .

Về phương nam, thượng kinh có 9 phủ, 36 huyện, vải thưa mỏng ở Hợp-lộ rất nhiều, the lụa ở Thanh-oai có tiếng mà the lụa ở Kim-bảng cũng khéo lắm. Thuốc nổ của cả huyện Nam-chân, Chân-định đều có tiếng tốt hơn chỗ khác. Các huyện Giao-thủy, Đại-an, Thụy-anh có thứ muối biển rất ngon. Làng Hoàng-mai, Bình-vọng có thứ rượu sen, rượu cúc. Vải quả ở làng *Quang-liệt* là thứ quả mà Đường minh hoàng đã mua được nụ cười của Dương Quý phi; cá rô đầm làng Thịnh-liệt (tên chữ là đăng sơn ngư) có con to bằng chiếc dép, con nào lâu năm mọc hai tai ra thì béo mà thơm, nên Xuất đế nhà Lê đã vịnh vào thơ ca. Rượu nếp ở làng Đông-thái, bốn mùa lúc nào cũng có, lệ cũ phải đem tiến cống. Cỏ thì ở núi Quyền-sơn rất nhiều dùng để bói dịch.

Sản vật như thế, kỹ nghệ cũng nhiều: làng Nhị-khê làm *thợ tiện*, làng Kim-lũ làm *quạt giấy*, làng Văn-giáp làm *thợ sơn*, làng Vĩnh-hưng làm *nón lá*, làng Trịnh-nữ làm *liềm*, đều rất tinh xảo, nơi khác không bằng.

Còn như nhân vật thì *Chu Văn công* (Chu An) ở làng Quang-liệt, mở trường dạy học mà thần nhân cũng đến học, dâng sớ xin chém 7 người nịnh thần, mà những kẻ gian nịnh phải khiếp sợ. *Nguyễn Như Đỗ* (giữa thế kỷ XV) ở Lan-xuyên là người đỗ trạng nguyên khi nhà Lê mới mở nước, hội nguyên họ Nguyễn (9) là bậc học giỏi thời Lê Trung hưng. Nguyễn Trãi (1380 — 1442) là khai quốc công thần. Làng Chi-nê có dòng dõi nhà tướng, đời đời làm quan trong gia phả có bài tán rằng: dòng dõi thì thư, nền nếp lễ nhạc, đời trước rạng rỡ, đời sau lẫy lừng, chỉ có ông Lại công nước Nam, (Trần Phi (giữa thế kỷ XVI) thám hoa triều Mạc). Làng Lương-xá họ Đặng Đình Tướng (1649 - 1735) không lúc nào không có người làm quan. Nổi tiếng văn hay như trạng nguyên họ Phạm ở Hải-triều; có tiếng thơ hay như hội nguyên họ Nguyễn ở Thần-khê. Quách thương thư ở Thanh-quan văn chương hay mà chính trị cũng giỏi. Khí anh tú chung đúc đến cả đàn bà con gái, như làng Linh-đường, làng Bảo-ngũ và họ Đặng làng Lương-xá (10) có nhiều người làm cung phi. Dù là chỗ thôn nhỏ ở huyện Tiên-lữ, có nhiều con gái tên là Ả Đào, khi giặc Minh sang xâm chiếm, đêm đến đánh lừa giặc Minh cho vào trong túi rồi ném xuống sông, quân giặc sợ không dám đi qua đất ấy.

Phong cảnh thì có: núi Tuyết ở huyện Hoài-an, ngọn nọ ngọn kia trùng điệp, trong chùa có động, trong động có nhiều nhũ đá buông xuống, vân đá nổi lên như vây rồng; trên đỉnh núi có tượng Phật bằng đá thếp vàng nuột. Quang cảnh xanh tươi, Trịnh Tĩnh-vương (Trịnh Sâm) có đề thơ rằng: « Triệu xuất thần tung kim trảo giáp, ngưng thành tuyết thụ ngọc chi kỳ », nghĩa là: « Tạc ra tượng Phật móng tay màu vàng, tụ thành cây tuyết da trắng như ngọc ». Ngoài núi Tuyết lại có chùa Hương-tích, đi đò ngược suối theo ven quanh núi, quanh co vào đến núi có động, trông rất nghiêm trang rực rỡ, lúc nào cũng hương khói không ngớt.

. . . . . .

Về phía bắc thượng kinh có 4 phủ, 21 huyện, sông Thiên-đức, núi Vệ-linh đều ở trong khu vực này. Đất ở xứ này mầu trắng, ruộng tốt thứ nhất, các đồ lò nung ở làng Bát-tràng, men và sắc không kém gì hàng Trung-quốc. Mỗi khi đến kỳ đem quà tặng Trung-quốc có đến 17 đôi bát đĩa. Vải thâm ở làng Hoa-cầu (nay là Xuân-cầu), mặc đến rách mà màu vẫn như mới, thường đem tiến cống đến 200 tấm. Hàng hóa của nước tôi được Trung-quốc quí trọng đến như thế. Thứ mía ở Hữu-lũng giống thưa mà dài thẳng, ăn vào ngọt như đường, hương thơm mát mà nước lại nhiều. Có thể làm tinh rượu say, chữa bệnh ngã nắng, lại có thể giải khát nữa. Củ mài ở rừng Báng (tức là làng Đình-bảng), có công hiệu chữa bệnh hơn cả sâm ở Trung-quốc. Rau lộc vừng ở trong rừng ăn kèm với nem thực là ngon tuyệt. Củ mài ở Loa-thành là đầu các thứ cống hiến, khí vị hơn cả củ mài trên rừng Bảng. Nước mắm Vạn Vân nước trắng mà mùi thơm. Gỏi cá ở Cầm thị, cá không tanh mà thái rất mỏng. Thuốc cao ở làng Lệ-mật chữa bệnh như thần. Tên thuốc độc ở phủ Yên-thế đem ra chống cự với quân giặc, không còn lo ngại gì (tên thuốc độc của phủ Yên-thế bắn vào người nào, nếu trúng thì mạch máu chảy ra như suối, tất phải chết).

Còn như nhân vật thì họ Ngô ở làng Vọng-nguyệt đỗ đại khoa nối tiếp nhau đến năm đời liền; họ Nguyễn ở làng Vịnh-kiều, đỗ cao quan to về thời Lê Trung hưng. Thày tu Vạn-

hạnh ở chùa Tiêu-sơn, làm tể tướng và quốc sư về triều Lý. Làng Phù-đổng huyện Tiên-du là nơi ngựa sắt bay lên trời khi xưa. Phủ Thuận-an, phủ Từ-sơn có nhiều danh thần kế tiếp sinh ra, họ Nguyễn ở làng Kim-đôi, làm quan đầy triều, người làng Lệ-mật đánh giết loài thủy tộc.

. . . . . .

Còn thượng kinh thì, trên núi Nùng có điện Kính-thiên lại có điện Vạn-thọ, hai điện bên tả, bên hữu làm nơi thường triều. Điện Cần-chánh là nơi lại triều. Bên tả điện Kính-thiên có chín miếu ở đây, khói hương nghi ngút thơm lừng, có vẻ phảng phất và bùi ngùi, nhớ đến lòng thờ cúng chân thành của người xưa. Bên ngoài cửa Ngũ-môn có xưởng thờ các thần súng, điện Vũ hiển cũng ở đấy. Tức như kinh *Thư* gọi là « trương hoàng sáu quân », kinh *Thi* gọi là : « Chỉnh bị quân khí » là thế đó. Đối diện với điện Vũ-hiển là điện Văn-minh, là *thư viện Bồng-lai*, là viện Tập-hiền, là điện Đông-các, mỗi khi bàn việc chính trị đã xong, xem xét công việc đã rồi, thì có các chức thị độc, thị giảng thị thư đều là những bậc nho thần, xung làm các chức ấy, để nghiên cứu chính trị của các bậc đế vương đời trước, bàn việc hưng vong của đời xưa, đời nay. Trong ấy chứa không biết đến *mấy vạn bộ sách*. Bên trong điện Vạn-thọ là chỗ vua ngủ, nơi hậu cung của nhà vua quanh co khuất khúc lầu lại đến các, phòng lại đến cung. Những bậc khuôn mẫu cho đạo làm mẹ, người nào cũng có đức như họ Đỗ-sơn nhà Hạ, họ Nhâm, họ Tự nhà Chu cả. Bên cạnh tầm điện có vườn xuân bốn mùa, thực đúng như câu thơ của người xưa : « Hoa nở từ mùa xuân có mãi, hương thơm suốt sáng nguyệt càng trong ». Vua thường ngự đến đấy chơi, không những là ngắm xem các loài cây cỏ phát sinh tươi tốt để dỉ dưỡng tính tình mà còn có ý lúc nào cũng nghĩ đến người hiền tài như cỏ lan sông Lễ, cỏ chỉ sông Nguyên, màu đẹp của hoa lan, hương của hoa cúc. Lại có vườn Nghi-xuân, trong vườn này đều xây đá hoa, ai thi đỗ đệ nhất giáp thì được cưỡi ngựa vào vườn xem hoa, thế là nhà vua đã ban ơn cho bọn làng nho để chấn hưng văn hóa đó. Ngoài ra, nào sáu bộ, náo quán chép sử . . . . . .

Lại có nhà Mục-thân, lầu Ngạc-hoa, dinh thự của các tước vương, tước hầu, trang trại của các phi tần công chúa, liền nhau như vây cá, xát nhau như tổ ong, cái cao, cái thấp lộng lẫy rực rỡ, hình lạ kiểu đẹp dù đến thợ vẽ cũng không họa hết được. Bên ngoài hoàng thành, có thành Đại-la, từ Trương Bá Nghi (đời Đường) bắt đầu đắp mới, Lý Nguyên Gia lại đắp thêm. Đến 50 năm sau, Cao Biền lại sửa đắp thêm nữa. Chung quanh thành dài 1982, 5 trượng, 5 thước $\left[\frac{1982,5 \times 10}{2,5} = 7930 \text{ m}\right]$ thân thành cao 2 trượng, 6 thước (10m40). chân thành rộng 2 trượng, 5 thước (10m00) (?). Trên thành đắp con trạch bốn mặt cao 5 thước, 5 tấc ; làm chòi canh 55 chỗ, để kẻ gian phi không thể dòm ngó vào trong thành được. Mở cửa 6 nơi xây toàn bằng gạch ống, mà khách bộ hành ai cũng muốn đi qua chỗ ấy, xây cừ thông nước 3 chỗ, mà lối vận tải được thông đồng. Lại đắp con đê dài 2.125 trượng, 6 thước, cao 1 trượng 5 thước, chân rộng 2 trượng để cho dòng nước sông không thể làm vỡ được. Làm ra hơn 4 vạn gian nhà cho lính cận vệ ở chung quanh đô thành để việc phòng giữ được nghiêm cẩm. Một dòng sông Tô-lịch từ sông Cái chảy vào đến Cổ-lương, vòng quanh cửa Bắc rồi chảy vào hồ Tây. Các cửa cống đều xây bằng gạch hoa đá trắng cả. Tuy rằng không có cảnh Bồng-lai, Phương-trượng, như Dưỡng-đế nhà Tùy ngông rỡm phí của, nhưng cũng hệt như một con ngòi vây rồng. Mỗi khi mưa tạnh gió yên, nhà vua thả thuyền thủng thỉnh qua đấy, rất có ý nghĩa của tiên vương ngày xưa đi chơi để xem phong tục của dân gian vậy. Trong thành Đại-la có nhà quốc tử giám, các con trưởng, con thứ của thiên tử, các con cả của công hầu, khanh đại phu cùng là những người dân thường vào hạng tuấn tú, đều đến học cả. Về sự sửa mình nuôi đức luyện thành người tài giỏi, có khác gì nhà Phán-cung (11) của nước Lỗ, nhà Bích-ung (12) của nhà Chu không ? Tức như ngày xưa có câu nói : « Nhân tài nhiều như lông rím, đông như mây đùn ». Các nhân sĩ ở đô thành mặc áo cừu màu vàng khé đời xưa, đến nay lại thấy có cảnh ấy.

Còn như nhân dân, những người đua tranh mối lợi, làm nhà quanh cả nơi kinh kỳ, không còn chỗ nào bỏ không, thậm chí có người làm nhà sàn trên mặt nước mà ở. Khách bốn phương những người thích nơi thượng kinh đua nhau đến ở quanh cả kinh đô, không lúc nào ngớt, đều có nhanh chân rảo bước mà đến như tranh đến thành nước Yên ngày xưa.

. . . . . .

Các tiên thánh nhà Lê cho là, trong nước tuy được trị yên, mà sao những việc võ bị, thì tất phải nguy ; cho nên việc rất đáng lo trong lúc thái bình là bỏ bễ võ bị. Nên mới mở ra khoa thi Tạo sĩ (Tiến sĩ võ) để thi tài sức, đặt ra lễ đi săn bắn để luyện

tập quân lính, lập ra trường võ nghệ để giảng dạy việc binh. Về cách thi thì ba năm một khoa, đầu tiên thi sức khỏe thì dùng phép xách tạ nặng, tức như khoa thi đội gạo của đời Lý Đường; rồi đến thi đấu gươm, giáo, côn dài, thi đánh vật, thi múa mộc, tay phải nhanh nhẹn, chân phải nhẹ nhàng. Khi nhảy cao nhảy dài, tức là phép đánh cả bốn mặt, dùng cả chân tay, xuống ngựa đánh bộ của đời xưa. Rồi đến thi bắn vào hình nhân bằng rơm, để khảo sát về ba thứ bắn giết về thượng sát, trung sát và hạ sát, rồi đến thi bắn đĩa để khảo sát về tài giỏi bắn suốt cành liễu, bắn vỡ tan đĩa. Tài và sức đủ cả thì gọi là Vũ cử. Còn về thi điện thì hội họp các Vũ cử trong các đạo để cùng đấu với nhau. Cho người dự thi đứng ngay thẳng người, rồi vũ sĩ tay cầm cái dùi bằng gỗ đánh thật mạnh vào trán người dự thi, nếu người ấy vẫn đứng im không ngã thì được đỗ. Rồi cũng theo như lệ thi hương, nhưng mỗi kỳ một nặng hơn. Ba kỳ đều được cả, sau mới thi văn sách, hỏi về binh thư, binh pháp; thế nào gọi là trận Trường-xà thế nào gọi là trận Ngư-lý, thế nào gọi là Lục-hoa, thế nào gọi là Nhị-quảng; sáu sách Thao, ba sách Lược, ba lần lệnh, năm lần thân, bẩy đồ bát trận, phép lập bốn cửa ra vào, nào là trận thế kỳ và chính, phân và hợp, nào là diện bộ đứng ngồi đánh đấm, tùy từng câu hỏi mà trả lời cho đầy đủ. Ai được trúng cách gọi là Tạo-sĩ. Thế là Võ bị đó mà có văn sự ở trong.

. . . . . .

Về việc giảng dạy võ bị thì, trận kỳ trận chính của họ Tôn, họ Ngô, phân tách ý nghĩa rõ ràng, các người ở trong sân lớn nhà trường, ai cũng chuyên lòng để ý nghe giảng, đến tận buổi trưa mới thôi. Lại đặt ra một nơi tập võ để hàng ngày luyện tập. Bên tả thì chôn những cây gỗ to khoát 3 tấc đến hàng vài trăm cây: bên hữu trồng những cây chuối to khoát 5 tấc cũng đến vài trăm cây. Nhà vua ngự ra xem các quan đứng hầu, chọn lấy mấy trăm người võ sĩ, người nào cũng cưỡi ngựa thực khỏe, cầm gươm rất sắc, tuy phóng ngựa như bay mà lề lối cưỡi ngựa vẫn không sai lầm. Ngựa chạy nhanh như bắt gió đuổi chớp, dù đường xa, muôn dặm cũng chẳng mấy chốc. Thoáng một cái, ngoảnh sang bên tả, giơ gươm chém vào cây gỗ, gươm đi đến đâu gỗ đứt đến đấy. Chợt một cái lại ngoảnh sang bên hữu, dắt gươm vào sau lưng, giơ thẳng 5 ngón tay phải ra xỉa vào giữa cây chuối, thế mà cây chuối to đến 5 tấc, cây nào cũng thủng suốt bên nọ sang bên kia, đủ biết là gân đồng da sắt đến thế nào! Xưa nay chưa từng có thế bao giờ!

Không những thế lại còn như cầm súng ngồi trên mình ngựa, ở ngoài xa 100 bước, dựng một cái bia, vẽ cái vòng đỏ, chỉ truyền cho võ sĩ phải phóng ngựa chạy nhanh mà bắn trúng vào giữa cái vòng đỏ thì được thưởng. Thế mà trong mười người thì bảy tám người được thưởng. So với câu ngày xưa thường nói: « Phải đợi khi tâm chí bên trong có yên tĩnh thì thân thể bên ngoài mới ngay thẳng », lại giỏi hơn một từng nữa.

Cứ đến chiều tối, lại có tập voi trong bãi. Trong bãi tập voi chia làm 3 đồn; đồn ngoài làm cái thành giả, các chòi canh của quân địch; bên ngoài thành giả ấy, làm cái cầu treo; trước thành rào chông chà chìa ra ngoài, mười phần kiên cố, có vẻ cao ngất, không thể trèo lên thành được, hào sâu hoắm không thể vượt qua được. Đồn giữa rào bằng tre, làm ra những con hổ, con nào cũng nhe răng giơ vuốt hoặc lè lưỡi để dọa nạt, những con chó sói thì con nào cũng vẫy đuôi ngẩng đầu giương mắt sáng quắc để dọa, lại làm ra con gấu già chắn đường; con thú dữ canh cửa. Tuy là hình giả làm ra nhưng đều có vẻ lẫm liệt, như là con này sắp cắn nuốt, con kia sắp vồ đánh, ai trông thấy cũng phải sợ. Đồn bên sau thì vặn rơm cỏ làm hình người, giống như người tướng võ, đầu đội mũ trụ vương, lưng đeo bao tên, lẫm liệt như có vẻ đương đánh nhau hăng. Quân bộ thì tay trái giơ dao nhọn, tay phải cầm cung cứng, hăm hăm như có vẻ không ai dám động đến. Quân cưỡi ngựa thì như thế phóng ngựa xông thẳng vào, dù giáo mác đầy trước mắt mà lòng hăng hái nhất định tiến bước vào. Người cầm súng thì như thể đạn nạp sẵn chỉ định bắn, dù mấy lần áo giáp, nhiều lần áo da, mà sức khỏe có thể suốt qua được. Bốn chung quanh đều đốt lửa sáng, chiêng, trống đánh vang, rõ ràng là nơi doanh trại của bọn giặc mạnh. Nơi này, nơi khác dàn bày đã xong cả, bấy giờ người quản tượng mới thúc voi ở chuồng đến. Một người ngồi ở đầu voi, một người ngồi ở lưng voi, một người ngồi ở đuôi voi, người nào cũng cầm cái búa thực sắc, thúc voi vào bãi trận, sai voi lấy vòi lôi, lấy chân xéo, phá bằng hết cả thành, lại phá cả chòi canh, chỉ trong một khắc canh, đều thành ra đất phẳng cả. Rồi đến đồn giữa, đồn sau chỗ nào cũng phá tan như thế. Cốt để cho voi ấy mỗi ngày một quen, đến lúc khác đem ra trận thì sức khỏe khí hùng, dù đến muôn vàn người cũng không thể chống lại được.

. . . . . .

Thế thì phong cảnh của thượng kinh đẹp biết là nhường nào! Phong cảnh rất là thanh

tao, mà trong cái thanh tao còn có vẻ thiêng liêng tốt đẹp; phong thổ rất là thuần hậu, mà trong cái thuần hậu còn có vẻ tinh anh hoa mỹ; nhân vật rất là anh minh, mà trong cái anh minh còn có lòng trung hậu; thổ sản rất quí giá mà trong cái quí giá lại rất nhiều. Cho nên trong bài chiếu của Lý Thái tổ có câu rằng: « Thượng kinh ở quãng giữa khu vực của trời đất, có cái thế như con rồng cuốn khúc, con hổ ngồi rình ». Địa thế ở thượng kinh rộng mà bằng phẳng, giải đất cao mà sảng khải, khắp trong nước Việt chỉ có chỗ này là thắng địa hơn cả. Thực là chỗ đô hội phồn vinh, chỗ kinh đô bậc nhất của muôn đời. Các triều đại trước đóng đô ở đấy, đời nào cũng truyền nối lâu dài, cùng ngang với Trung-quốc. Số năm của các triều đại đều hai ba trăm năm cả. Nhà Đinh, nhà Tiền Lê bỏ chỗ đất ấy mà đóng đô ở Hoa-lư. Hai họ Hồ bỏ chỗ đất ấy mà đóng đô ở An-tôn, đều là chỗ đầu nguồn cuối nước, đất xấu màu kém, phong thổ và nhân vật đã chẳng ra gì, thì thế nước bức hẹp mà ngôi vua cũng không được lâu dài là phải lắm.

Thánh tổ triều ta, nhân theo chỗ kinh đô cũ của nhà Lý, nhà Trần, thực là biết rõ kế lớn của Nhà nước. Nhưng, Người cũng không dám cậy là có địa lợi. Từ năm Thuận-thiên mở ra vận nước đến giờ, đã hơn ba trăm năm lúc nào cũng đêm hãy còn khuya đã thắp thỏm trở dậy, ban chầu chưa có ai mà vua đã chuẩn bị ra ngự chầu. Phất cờ mao để dẹp kẻ hung cường, làm cho đỉnh ở đất Lạc, chuông ở đất Phong, công nghiệp cũ được sáng thêm, ban quyền vàng để truyền ra mệnh lệnh, làm cho nhà Ung của Chu, nhà Phán của Lỗ, nơi học đường được rộng thêm. Cày ruộng tịch điền làm lễ ba lần, đem cán cầy để bảo cho nông dân biết chăm làm ruộng là nghề gốc. Tế thần dạy nuôi tằm, ngay từ đầu mùa xuân, để dạy cho phụ nữ biết chăm việc tơ gai. Ra mẫu về sự tiết kiệm thì trong hậu cung không có ai mặc áo dài quét đất, tường vách không từng chăng gấm vóc. Cho nên các người sĩ, nông, công, thương đều được yên nghiệp, các nhà đều có thói tốt đáng khen cả. Người làm quan, người đi đường ai cũng muốn đến đây mà đi đường, người đi cày ai cũng muốn đến đây mà cày ruộng, người đi buôn ai cũng muốn đến đây mà bán hàng. Công hiệu lừng lẫy, sự nghiệp rực rỡ từ khi có nước Việt-nam đến nay, chưa có đời nào thịnh bằng!

. . . . . .

---

(1) Tức sông Nhị-hà (Hồng-hà).

(2) *Minh đường:* Theo thuyết phong thủy (địa lý) chỗ tụ nước ở trước mặt gọi là minh đường.

(3) *Chợ biển*: Theo truyền thuyết Trung-quốc, hơi của loài trai hến thở ra trên mặt biển gặp bóng mặt trời phản chiếu trông xa như lâu đài trên mặt biển, gọi là chợ biển (Hải thị thần lâu).

(4) *Tên trúc phương Đông:* Núi Cối-kê ở phương Đông có thứ trúc làm tên rất tốt.

Vàng khối phương nam: châu Kinh, châu Dương ở mạn Nam trong núi Họa-sơn có thứ vàng rất tốt.

(5) *Tiến sĩ sào ở Mộ-trạch*: tức là họ của Vũ Hữu ở làng Mộ-trạch (huyện Bình-giang) người trong họ thi đậu tiến sĩ liền nối nhau đến 30 vị, người Trung-quốc gọi chỗ đất để mộ tổ họ Vũ ấy là « Tổ tiến sĩ ».

(6) *Họ Nguyễn ở Kim-đôi:* tức là họ Nguyễn Như Thiếp, từ Như Thiếp trở xuống ba đời đỗ đến 13 tiến sĩ. Về thời Lê sơ có 5 anh em cùng làm quan một lúc.

(7) *Tiết phụ lâu ở làng Phù-ủng*: Phạm thị ở làng Phù-ủng ở góa nuôi con, giặc không dám làm sự dâm ô. Năm Hồng-đức nhà Lê nêu khen, sai Thân Nhân Trung làm nhà lầu và văn bia làm kỷ niệm.

(8) Tức là núi Sài-sơn, chùa Thầy.

(9) *Hội nguyên họ Nguyễn triều Lê trung hưng:* có lẽ là Nguyễn Giáo Phương ở Vĩnh-kiều, huyện Đông-ngàn, đỗ thám hoa năm Quang-hưng thứ 12 (1589).

(10) *Linh-đường, Bảo-ngũ, họ Đặng Lương-xá cung làm phi:*

Nguyễn thị là con gái của Triệu Khánh Công ở Linh-đường lấy Trịnh Doanh sinh ra Trịnh Sâm, Ngô thị là Thuận phi của Trịnh Căn, người làng Đồng-đội (Thiên-bản) có nhà ở làng Bảo-ngũ, nuôi dưỡng Trịnh Cương; Đặng thị là con gái của Đặng Huấn làng Lương-xá, lấy An-vương là Trịnh Tùng sinh ra Trịnh Tráng.

(11) *Phán cung*: nhà quốc học của nước Lỗ.

(12) *Bích ung*: nhà quốc học của nhà Chu.

Tìm hiểu tấm bia thời Trần nói về Công chúa Phụng Dương vợ Trần Quang Khải

LÊ TƯ LÀNH

I. — GIỚI THIỆU TẤM BIA •

HIỆN nay, trước đền thờ Trần Quang Khải, tại thôn Độc-lập, xã Cao-đài (nay là Mỹ-thành), huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-hà, có một tấm bia đá nói về công chúa Phụng Dương, vợ Trần Quang Khải. Tấm bia (không kể bệ) cao 1m17, rộng 0m74.

Bia này do Trần Quang Khải lập vào năm Hưng Long thứ nhất (1293), đời Trần Anh-tông (1293—1314), khi làm lễ an táng bà tại đây. Văn bia do một đại thần đương thời là Lê Củng Viên soạn. Trước đây, bia này đã được Viện Viễn-đông bác cổ của Pháp dập; hiện nay bản dập được tàng trữ tại Thư viện Khoa học xã hội Hà-nội, ký hiệu 7804.

Một điều đáng chú ý là khi nghiên cứu bản dập này, chúng tôi thấy một số chữ khắc sai, như *NHI (46)* nữ thì khắc ra *QUỶ (45)* nữ, hay *TỰ (2)* là «lời tựa» lại khắc ra *TỰ (1)* là «chùa», v.v...; lại có những đoạn bỏ trống, làm cho câu văn què quặt, thiếu nghĩa. Chúng tôi tự hỏi lẽ nào một vị quan to có học thức thời Trần mà lại phạm những sai lầm như thế sao? Khi đến tận nơi nghiên cứu, chúng tôi thấy bia này có hai mặt: mặt trước, Viện Viễn-đông bác cổ đã dập, như vừa nói ở trên, mặt sau có vài dòng chữ, nhưng Viện đó không dập. Chính nhờ có mấy chữ ở mặt sau, chúng tôi mới biết là bia này đã được khắc lại năm Minh Mệnh thứ ba (1822). (Xem ảnh, bản sao, phiên âm và dịch nghĩa ở đoạn dưới).

Căn cứ vào những câu ở mặt sau, chúng tôi có thể đoán được rằng chính thợ khắc đã khắc sai vì nhận tự dạng không đúng, và bỏ những đoạn trống vì chữ đã quá mờ. Bởi vậy, bài bia thành ra khó hiểu, gây trở ngại cho việc nghiên cứu.

Hơn nữa, bia này lại còn bị người thợ khắc lại những họa tiết ở trong phần viên phân (phần vòng cung ở đầu bia). Họa tiết cũ chiếm toàn bộ viên phân, nay người thợ đã thu hẹp phần đó lại, đưa giây cung lên cao hơn một chút, do đó để lộ ra một khoảng trống. Trong phần trống này, ta còn thấy hơi rõ nét những nét chạm khắc cũ. Để lấp phần nào chỗ trống đó, người thợ lại khắc thêm hai đám mây vào hai góc viên phân mới, phạm vào cả những chữ đầu dòng đã bị mờ. Chứng cớ là những họa tiết trong viên phân hiện nay lại rõ hơn những họa tiết trong phần còn lại mà không bị khắc lại. Cuối cùng, người ấy lại thêm chữ *CHỦ* một cách tùy tiện, lệch về một bên, nét thì nguệch ngoạc.

Hai mép bia được trang trí bằng hình cúc giây. Mé chân bia là những hình cánh sen cách điệu hóa. Những họa tiết này đều là những yếu tố trang trí thông dụng ở thời Trần.

• Trong mục này, một số chữ ghi âm Hán Việt in đậm có ghi số ở bên phải, đều có chữ Hán trong bảng phụ lục ở cuối bài. Bạn đọc tìm những số ấy trong bảng đó, sẽ thấy chữ Hán tương đương.

Đó là những điểm đáng chú ý trên tấm bia. Trước khi phiên âm và dịch toàn bộ bài bia này, chúng tôi gắng đính chính những chữ mà chúng tôi cho là khắc sai, và bổ sung những chữ bỏ trống. Để tiện việc theo dõi, chúng tôi sao lại bài bia như trong bia hiện nay, kèm theo bản phiên âm. Trong hai bản này, những chữ nào chúng tôi cho là sai thì in ngả, và những chữ bỏ trống thì thay thế bằng những vòng tròn (O). Những chữ khắc sai và những chỗ bỏ trống đều được đánh số thứ tự 1, 2, 3... và được giải thích ở phần « Đính chính và bổ sung » ; còn những chỗ « viết đài »(1) thì được đánh dấu bằng ký hiệu « X ».

(Xem ảnh tấm bia Phụng Dương ở cuối bài)

II — NỘI DUNG TẤM BIA

SAO NGUYÊN VĂN MẶT BIA TRƯỚC VÀ MẶT BIA SAU

(Xem bản sao ở cuối bài)

PHIÊN ÂM

Mặt trước

PHỤNG DƯƠNG CÔNG CHÚA THẦN ĐẠO BI MINH TÍNH TỰ (1).

O (2) thị, tính dã. OO (3), danh dã. Phụng Dương Công chúa, *THỌ (4)* mệnh dã. X Tướng quốc Thái sư, hoàng *KỲ (5)* dã, Tuệ Chân *KHỬ (6)* nhân, từ tỉ dã. Ấu niên tông gia thục mính, X X X Thái tông hoàng đế ái chi, nghĩa vi tử. Vị O O (7) X Thượng tướng Thái sư, chiếu tứ vương cơ xa phục. Thử Công chúa lương phối dã. Thời X Thái sư hữu bế, dữ Công chúa thiều bất hài, X Tướng quốc, Tuệ Chân hàm chỉ, tương đoạt kỳ chí. Công chúa bất khả, viết : « Thiếp nhục O O O O O O (8), hài bất hài, mệnh dã. Phụ mẫu chi mệnh, cố bất khả *ĐỘN (9)*, kỳ nại trưởng tắc tòng phu chi nghĩa hà ? X Tướng, quốc, Tuệ *TRINH (10)* nãi chỉ. Thử Công chúa trinh tiết dã. Sự phu dĩ kính thuận, đãi dắng dĩ O O (11), nhất O (12) nhất thiếp, hoặc tao X Thái sư khiển nộ giả, khúc chiết vi giải, vô lĩnh hiện thanh sắc, tuy lão liệt phụ, phất như dã. Chí ư X Thái sư thuyên phẩm triều đình nhân vật, tự phi khổn nội sự giả, vị thường dĩ *SUY (13)* cận thiện vi sáp trọng. Thử Công chúa hiền đức dã. X Tướng quốc Thái sư hữu tật, thân thị thang dược, tả xan hữu chúc, y bất giải đới, ngọa bất an tịch giả cơ niên. Thử Công chúa thị thân tật dã. X Tướng quốc Thái sư hoăng, trảm thôi tận ai, hủy tính cơ diệt, quốc nhân kiến chi, vô bất yểm thế. Thử Công chúa cư tang lễ dã. X Tuệ *TRINH (10)* ly cư nhị thập dư niên, thần tịch thị trắc, vấn an thị thiện, võng hữu thiều đãi ; thiết ngộ nhất kha, nhất trách, tắc bồ bặc phục tội, bất cảm dĩ vinh quý nhi tự cao tự đại. Thử Công chúa sự thân hiếu dã. Đãi Tuệ *TRINH (30)* hoăng, Công chúa *LẠC (14)* tâm sài cốt, diệc hữu văn. Phụ mẫu sở di sản nghiệp, giai tán chư côn đệ, nhất hào bất thủ, dẫn khuynh gia xỉ tài, thỉ tăng cúng Phật, tự cơ ý hàn, dụng tư nhị thiên minh phúc. Thử Công chúa thận chung truy viễn dã. X Thái sư thân đô tương vị, nhật lao vạn cơ, bất hoàng gia sự, nhất nhất ủy phó khu sử trưởng ấu, chỉnh đốn xỉ sản, phàm sở thi vi, như xuất nhất ý. Thử Công chúa trị gia pháp dã, Châm tuyến trợ bổ cổn, diêm mai tư điều canh, nội trợ chi đạo vưu đa, thù phi thường *QUỶ (15)* nữ chi tỷ. Thử Công chúa tướng thành đạo dã. Kỳ *NGỰ (16)* tỳ sử bất đại thanh dĩ sắc. Thiết hữu thiết đạo, tắc tùy tiện *TRUY (17)* chi, bất nhẫn lộ kỳ xú ác. Thử Công chúa nhân tâm dã Bình cư hạ nhật, tiểu tiểu tang hoạch, mỗi như lạo vấn, bất tăng dĩ chùy thát vi sự, cố hữu quá ác giả, hàm tự nhiếp phục. Thử Công chúa dụng tâm khoan thứ dã. Niên thiếu quy vu tướng môn, thân doanh đa sự, vị hạ học vấn, tuế vãn, vưu ái phật thư, tuy chích ngôn phiến tự, bất năng cấu trí, nhiên đại giác chi tâm, thô hữu thức giả, kỳ hữu vi tiểu giáo sở bất câu *TRỆ (18)*. Thử Công chúa thông ư tâm tính dã. Giáp thân đông, Bắc lỗ Nam khấu, Thái sư thường thuyền tị tặc, dạ bán chu trung thất hỏa, thời Thái sư thụy tầm, Công chúa nghi thị tặc lai, vi cảnh, thụ chi dĩ bài, *ĐÁN (19)* dĩ thân tế, cổ chi Phùng phụ, miệt dĩ gia thử. Thử Công chúa minh ư nghĩa dũng dã. Thiên tư từ ái, nhất thị đích thứ, hữu tiểu thiện giả, tắc xưng dương ư Thái sư chi tiền, hữu tiểu ác giả, tắc đề nhĩ vi hối, yểm ác dương thiện, hữu cổ quân tử chi phong. Thử Công chúa

---

(1) *Viết đài* : Cách viết bỏ trống một khoảng hay viết trồi lên đầu dòng để tỏ ý tôn kính người được nói tới ngay sau khoảng cách đó. Viết đài trong Hán văn cũng giống như cách viết hoa trong chữ La-tinh.

Trong bài bia này, chỗ nào nói đến vua thì bỏ trống 3 khoảng, chỗ nào nói đến quan to thì bỏ trống một khoảng.

tâm vô đố kỵ dã. Phủ tự uyên tộc, đại tiểu mị đạo, kỳ hữu bất tài giả, ninh dĩ tài vật dư chi, bất cảm thị chư trọng chức. Thử Công chúa tâm vô tư yết dã. Bệnh đốc, bất vấn tử tôn, duy dĩ ái phu vi niệm. Thái sư dị thư thủ trung ngôn: « Lai sinh chỉ nhật, nguyện vi phu phụ như sơ ». Thử Công chúa thuần ư kính ái dã. Tử thất nhân, trưởng tảo vong, truy điệu bất năng tự dĩ, nãi nghĩa Quan nội hầu Quốc *HỀ (20)* dĩ đại chỉ. Thử Công chúa chí nghĩa tử dã. Thứ Văn Túc vương Đạo Tái, văn khả dĩ tỷ thời chính, vũ khả dĩ *CHỦNG (21)* quốc loạn, thú Tĩnh quốc đại vương nữ Bảo Tư Công chúa. Thứ Vũ Túc vương Đạo O (22) thượng Thánh Tông hoàng đế đệ tứ nữ Bảo Chẩn Công chúa. Trưởng nữ Quỳnh Huy công chúa, húy Thụy *HỨC (23)*, lưỡng thích nhân, câu bất hài, Thứ Quỳnh Tư công chúa, húy Thụy Nhu, quy vu Kiểm hiệu Thái úy. Thứ Quỳnh Bảo công chúa, húy Thụy *NGƯ (24)*, thích Tĩnh Quốc đại vương trưởng tử Nhân Quốc vương; Thứ Quỳnh Thái công chúa, húy Thụy *TƯ (25)*, kế quy vu kiểm hiệu Thái úy. Quỳnh Huy, Quỳnh Tư. Vũ Túc giai tiên vong. Tôn thập tam; nam thất, nữ lục. Chân Từ công chúa húy O (26) Thụy, thích Phán thủ thượng vị Vũ Ninh hầu chí tử Chiểu, dư giai thượng ấu. Thử Công chúa chí đích tôn tử dã. Giáp tý nhị bách bát thập nhị, Công chúa sở hưởng niên dã. Trùng Hưng tân mão tam nguyệt nhị thập nhị nhật, hoăng chí niên nguyệt nhật dã. Thiên Trường phủ, Độc Lập thôn, Công chúa sở táng dã. Hưng Long nguyên niên tứ nguyệt thập nhất nhật, táng chí niên nguyệt nhật dã. Chủ Công chúa chí tang nhi thỉnh minh dĩ táng giả, Văn Túc vương dã. Luận thứ kỳ sở đắc ư Thượng tướng Thái sư nhi vi chí minh giả, Thiếu bảo Lê Củng Viên (27) dã. Minh viết :

Vi thiện tất phúc hề, — Nhân chí thường trình.

Vị nhân tất thọ hề, — Thiên hồ bất linh.

Sinh hữu hiền hạnh hề, — Một hữu lệnh danh.

Tân vu tường môn hề, — Thế tập quyết thanh.

Thôn danh Độc Lập hề, — Cao xứ thị uynh,

Văn phi Hàn quân hề, — Thiềm vi chí minh. Hàn Lâm Thị giảng NGUYỄN SĨ LIÊM thư. Hàn lâm Hiệu thư lang Đái miện CHU THIỆN CHÚNG thuyên.

Kim tử Quang lộc Đại phu, Thiếu bảo kiêm trí Kiểm định Thiên hạ Tụng trạng ty LÊ CỦNG VIÊN soạn.

Hưng Long nguyên niên, Quý tỵ, tứ nguyệt thập nhị nhật.

Nghĩa phu Tứ triều nguyên lão.

Bình chương Quân quốc trọng sự lập.

Mặt sau.

THỜI Minh Mệnh tam niên, tuế thứ Nhâm ngọ, lục nguyệt sơ nhất nhật.

Tuân y cổ tự trùng khắc.

★

ĐÍNH CHÍNH VÀ BỔ SUNG •

(1) — *TỰ (1)* (chùa): khắc sai. Ở đây phải là *TỰ (2)* (lời tựa, lời dẫn) mới đúng. Nhầm vì đồng âm.

Một bài văn bia thường gồm có hai phần: phần đầu là *TỰ (2)*, viết bằng tản văn hay văn biền ngẫu, nói về thân thế, sự nghiệp một nhân vật, hay giới thiệu một di tích lịch sử, hay kể lại quá trình xây dựng một công trình kiến trúc (đền, miếu, chùa, cầu, cống, lăng); và phần cuối là *MINH (3)*, thường viết bằng lối thơ bốn chữ. Đó là hai bộ phận cấu thành của một bài bia hoàn chỉnh. Cho nên, ở đây, phải là *TỰ* (tựa) (2) mới đúng.

(2) Theo cách viết Hán văn thì trên chữ *THỊ (4)* (họ) phải có một chữ chỉ họ của Công chúa, ví dụ chữ *TRẦN (5)* chẳng hạn (xem chú thích (1) (2) phần dịch nghĩa) thì câu mới có nghĩa. Vậy câu này có thể là *THẦN THỊ, TÍNH DÃ (6)* (Trần là họ của Công chúa).

Xét cách khắc chữ trên bia, chúng tôi thấy chữ *THỊ (4)* được khắc sát vào một họa tiết (đám mây), không có một khoảng trống nào trên chữ ấy cả. Do đó, chúng tôi đoán rằng họa tiết này mới được thêm vào, khi khắc lại bia năm 1822.

(3) O O: Chỗ này để trống hai chữ. Theo cách viết Hán văn thì trên chữ *DANH (7)*, phải có chữ tên Công chúa, như vậy câu mới có nghĩa. Tên này, chúng tôi chưa tra cứu ra được, tạm để khuyết, chỉ biết tên gồm hai chữ, vì có hai khoảng trống.

• Vì điều kiện ấn loát khó khăn, nhà in không thể xếp chữ Hán vào mục này được. Bởi vậy, mỗi chữ hay câu chữ Hán được đính chính hay bổ sung đều được đánh số ở bên phải chữ hay câu đó. Bạn đọc theo những số ấy tìm trong bảng Phụ lục ở cuối bài sẽ thấy chữ Hán tương đương. Mong các bạn thông cảm.

(4) *THỌ (8)* (sống lâu): Chúng tôi nghĩ rằng chữ này bị khắc sai, *THỌ MỆNH (9)* (là cuộc đời của một con người) đi sau hai chữ *PHỤNG DƯƠNG (10)* (là tên thụy của Công chúa) thì không có nghĩa. Cho nên chúng tôi đoán là thợ khắc đã khắc nhầm chữ *THỤ (11)* (cũng đọc là *THỌ*) (chịu) ra chữ *THỌ (8)*, vì đồng âm. *THỌ MỆNH (12)* là bỏ mình, là chết. *PHỤNG DƯƠNG CÔNG CHÚA THỌ MỆNH DÃ (13)* có nghĩa là Phụng Dương Công chúa là tên thụy (đặt sau khi chết) của bà.

(5) *KỲ (14)* (người già 60 tuổi trở lên): khắc sai. Ở đây phải là chữ *KHẢO (15)* mới đúng. Nhầm vì tự dạng hơi giống nhau. *HOÀNG KHẢO (16)*: tiếng tôn xưng gọi cha mình đã chết.

(6) *KHỨ (17)* (đi, đã qua): khắc sai. Ở đây, phải là chữ *PHU (18)* mới đúng. Nhầm vì tự dạng hơi giống nhau. *PHU NHÂN (19)*: tiếng tôn xưng vợ các quan từ nhất phẩm trở lên.

(7) *VỊ (20)* O O O : sau chữ *VỊ (20)* có ba khoảng trống. Theo nghĩa cả câu, chúng tôi đoán ba khoảng trống đó là hai chữ *KỶ (21)* (bao lâu) và *GIÁ (22)* (gả chồng); còn một khoảng trống nữa là chỗ đài. Như vậy, phần câu này sẽ là : *VỊ KỶ, GIÁ* X *THƯỢNG TƯỚNG THÁI SƯ (23)*: không bao lâu (vua Thái tông) gả cho Thượng tướng Thái sư.

(8) O O O O O : chỗ này có 6 khoảng trống. Chúng tôi đoán có 5 chữ và một chỗ đài. Theo nghĩa cả câu, 5 chữ đócó thể là : *DĨ QUY VU X THÁI SƯ (24)* : đã làm vợ Thái sư với một chỗ đài ở trên từ THÁI SƯ. Như vậy, cả câu này sẽ như sau : *THIẾP NHỤC DĨ QUY VU X THÁI SƯ, HÀI BẤT HÀI, MỆNH DÃ (25)*, nghĩa là : Thiếp đã lấy Thái sư, có hòa hợp hay không, là mệnh trời vậy.

(9) *ĐỘN (26)* (trốn): Trong bia, chữ này mờ nét, vừa giống chữ *ĐẠO (27)*, vừa giống chữ *ĐỘN (26)*. *ĐẠO* thì không có nghĩa, vậy có lẽ là chữ ĐỘN. Chữ này dùng ở đây cũng có nghĩa, song theo ý chúng tôi, không được chỉnh lắm. Có lẽ đây là chữ *VI (28)* (làm trái, làm sai) thì đúng hơn, vì người ta thường nói VI MỆNH. Khắc nhầm vì tự dạng hơi giống nhau.

(10) *TRINH (29)*: khắc nhầm; chính là chữ *CHẨN (30)*, tên mẹ Công chúa là *TUỆ CHẨN (31)* như đã khắc rất rõ ở trên. Nhầm vì tự dạng hơi giống nhau.

(11) O O : chỗ này có hai khoảng trống. Theo nghĩa cả câu, chúng tôi đoán là hai chữ *KHOAN THỨ (32)* (có lòng rộng rãi).

(12) O : chỗ này có một khoảng trống. Theo nghĩa cả câu, có thể đó là chữ *TỲ (33)* (đầy tớ gái).

(13) *THÔI (34)*: trong tự điển Khang Hy, không có chữ nào viết như thế này. Song ở ngay câu dưới, có một chữ giống hệt chữ ấy. Đó là chữ *THÔI (35)* (viết biến dạng thành như thế số *(34)*) trong *TRẢM THÔI TẬN AI (36)*, và cũng còn đọc là *SUY* (yếu dần, sút dần). Dù đọc là *THÔI* hay *SUY*, ở đây cũng không có nghĩa. Cho nên chúng tôi cho rằng chữ này đã bị khắc sai. Theo nghĩa chung cả câu, chúng tôi đoán rằng đó là chữ *TIỆT (37)* (gần gụi). *TIỆT CẬN (38)* là gần gụi.

(14) *LẠC (39)* (vui) : Chắc là khắc sai vì dùng ở đây không có nghĩa. Căn cứ vào tự dạng của chữ *LẠC (39)*, chúng tôi đoán là chữ *LOAN (40)* (một thứ cây có gai). Vậy *LOAN TÂM SÀI CỐT (41)* là lòng đau như bị gai đâm, xương khô như que củi, ý nói đau đớn héo hon. *LOAN TÂM* cũng như *CỨC TÂM (42)* (lòng như bị gai đâm. ý nói con thương mẹ chết), song *CỨC TÂM* thông dụng hơn.

(15) *QUỶ (43)* (con quỷ) : khắc sai. Chính là chữ *NHI (44)*. *NHI NỮ (45)* là đàn bà, con gái. Nhầm vì tự dạng hơi giống nhau.

(16) *NGỰ (46)* (đánh xe ngựa, kiềm chế kẻ dưới) : *NGỰ TỲ (47)* : sai khiến đầy tớ gái. Thấy chữ *NGỰ* dùng ở đây có vẻ gượng ép, chúng tôi đoán là chữ *NÔ (48)* (đầy tớ trai) khắc nhầm ra vì tự dạng hơi giống nhau. Nếu thực là chữ *NÔ* thì cách chấm câu này sẽ như sau : *KỲ NÔ TỲ SỬ, BẤT ĐẠI THANH DĨ SẮC* (về việc sai khiến con đòi đầy tớ, Công chúa không nói to, chỉ dùng nét mặt); nếu đúng là chữ *NGỰ* thì cách chấm câu sẽ như sau : *KỲ NGỰ TỲ, SỬ BẤT ĐẠI THANH DĨ SẮC* (về cách sai khiến con đòi, Công chúa...). Ở đây, chúng tôi thấy chữ *NÔ* hợp lý hơn, nên đã thay *NGỰ* bằng *NÔ*, và dịch theo cách chấm câu thứ nhất.

(17) *TRUY (49)* (đuổi theo) : Có lẽ là chữ *KHIỂN (50)* (đuổi) thì đúng hơn. Khắc sai vì tự dạng hơi giống nhau.

(18) *TRỆ (51)* (ứ đọng) : Khắc sai, ở đây phải là chữ *NỆ (52)* (cố chấp, hành động không hợp thời) mới đúng. *CẦU NỆ (53)* : cố giữ và theo cái cũ, không biến thông.

(19) *ĐÁN (54)* (buổi sớm) : khắc sai, nhầm với chữ *THẢ (55)* (vả lại) vì tự dạng hơi giống nhau.

(20) *HỀ (56)* (vậy, chừ) : khắc sai, nhầm với chữ *CÔNG (57)*, vì tự dạng hơi giống nhau.

(21) *CHỦNG (58)* (cứu vớt) : chữ này dùng ở đây cũng có nghĩa : *CHỦNG LOẠN (59)* (cứu loạn). Song nét chữ có vẻ nguệch ngoạc, cho nên chúng tôi nghi là đã khắc sai. Có thể đó là chữ *BÁT (60)* (trừ, dẹp). *BÁT QUỐC LOẠN (61)* (dẹp loạn nước) được thông dụng hơn.

(20) O : chỗ này bỏ trống một chữ. Chữ đó hợp với chữ *ĐẠO (26)* ở trên, thành tên con thứ Trần Quang Khải. Chúng tôi chưa tra cứu ra được.

(23) *HÚC (62)* (một thứ ngọc xấu) : các vua chúa ngày xưa thường dùng những chữ có ý nghĩa tốt, đẹp để đặt tên cho các thái tử và công chúa. HÚC là một thứ ngọc xấu, chúng tôi đoán là chữ *TUẤN (63)* (tên một thứ ngọc) khắc lầm ra vì tự dạng hơi giống nhau.

(24) *NGƯ (64)* (cá) : Trên bia, chữ này giống chữ NGƯ. Chúng tôi đoán là chữ *ÂN (65)* (ơn) thì mới hợp nghĩa hơn. Khắc nhầm vì tự dạng hơi giống nhau.

(25) *TƯ (66)* (nay) : chữ này đi với chữ *THỤY (67)*, hầu như không có nghĩa. Chúng tôi đoán là chữ *TỪ (68)* (lòng thương) thì hợp nghĩa hơn. Khắc nhầm vì tự dạng hơi giống nhau.

(26) O : chỗ này bỏ trống một chữ. Chữ đó hợp với chữ *THỤY (67)* ở dưới thành tên húy của Công chúa Chân Từ. Chúng tôi chưa tra cứu ra được.

(27) *LÊ CỦNG VIÊN (68)* : *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển V, và *Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, quyển VIII, đều ghi là *ĐINH CUNG VIÊN, (69)* được phong Thái tử thiếu bảo, tước Quan phục hầu (1292). Ngoài ra, không thấy trong hai pho sử đó có chỗ nào khác ghi ai là LÊ CỦNG VIÊN cả. Chắc hẳn vẫn chỉ là một người, nhưng chép khác họ mà thôi.

Vậy thì ai đã viết ĐINH và LÊ, hay ngược lại LÊ ra ĐINH? — Bài bia này do chính CỦNG VIÊN soạn; ông lại tự ghi tên mình hai lần trong bài văn bia, không lẽ tác giả lại viết nhầm họ mình sao? Lại xét tự dạng chữ LÊ trong bia, thấy nét iêm mại, tươi đẹp cũng một dáng như những chữ khác; không có vẻ gì là thợ đã khắc nhầm. Nếu người viết chữ trên bia là Nguyễn Sĩ Liêm viết đúng, thì chắc chắn là Củng Viên họ Lê, và như vậy, người biên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư*, đã viết sai. Tuy nhiên, đây mới chỉ là ước đoán, hiện nay chưa có luận cứ để đoán định ai đúng, ai sai. Xin nêu lên đây để chờ khảo cứu thêm.

Căn cứ vào những chữ khắc nhầm, chúng tôi ước đoán nguyên nhân sai lầm như sau: đến năm Minh mệnh thứ ba (1822) tấm bia này dựng năm 1293, đã được 529 năm, chữ đã bị mờ đi nhiều, dân làng mới tổ chức khắc lại bia, như mặt sau bia đã ghi rõ. Có một ông đồ nho nào đó đọc lại văn bia một lượt cho người thợ khắc. Sau đó, người thợ khắc lại, song có chữ tuy đã được nghe đọc lại, người đó chỉ nhớ âm mà không nhớ mặt chữ, nên đã khắc chữ đồng âm khác vào. Ví dụ: *TỰ (tựa) (2)* khắc nhầm ra chữ đồng âm *TỰ (1)* (chùa).

Còn những chữ khác thì khắc nhầm vì tự dạng. Vì trình độ có hạn, người đó không tự mình phân biệt nổi những chữ viết hơi giống nhau, nên khắc chữ nọ sang chữ kia. Ví dụ: *LOAN (40)* khắc thành *LẠC (39)*, — *NHI (44)* khắc thành *QUỶ (43)*...

Cuối cùng, cũng cần phải nói đến sự cẩu thả của những người tổ chức khắc lại bia, đã không hướng dẫn cụ thể và theo dõi công việc khắc, nên mới để xảy ra những sai lầm, thiếu sót như thế.

★

DỊCH NGHĨA

Mặt trước :

BÀI VĂN BIA GỒM CÓ « MINH » VÀ « TỰ » NÓI VỀ CÔNG CHÚA PHỤNG DƯƠNG (1) DỰNG Ở TRÊN ĐƯỜNG ĐI RA MỘ

Công chúa họ Trần, tên là..., tên thụy là Phụng Dương. Cha là Tướng quốc Thái sư (2), mẹ là Tuệ Chân Phu nhân (3). Khi còn bé, gia đình khen là hiền hậu và thông minh. Vua Thái tông yêu lắm, nuôi làm con nuôi.

Khi gả cho Thượng tướng Thái sư (4), Vua xuống chiếu ban cho xe và quần áo như con gái vua. Đó là việc Công chúa đi lấy chồng.

Lúc ấy giờ, Thái sư yêu một người khác, nên đối với Công chúa không được hòa hợp lắm, quan Tướng quốc và Tuệ Chân phu nhân lấy làm giận, muốn đem Công chúa gả cho người khác, nhưng Công chúa cho là không nên, nói rằng: « Thiếp đã lấy Thái sư, có hòa hợp hay không, đó là mệnh trời. Còn lệnh của cha mẹ thiếp vốn không thể trái được, nhưng cái nghĩa « lớn phải theo chồng », thì làm thế nào? ». Quan Tướng quốc và Tuệ Chân phu nhân bèn thôi. Đó là lòng trinh tiết của Công chúa.

Công chúa thờ chồng một lòng kính thuận, đối đãi vợ lẽ của chồng với một lòng khoan thư. Nếu có người tỳ thiếp nào làm cho Thái sư phải giận mắng, thì Công chúa lấy lời lẽ nhẹ nhàng giảng giải cho nghe, không để Thái sư phải giận mắng, dù các bậc phụ nữ lão thành giỏi giang, cũng không thể bằng được.

Đến như việc Thái sư lựa chọn người để cho ra làm quan hay thăng phẩm trật cho các nhân vật trong triều đình (5) Công chúa tự coi đó không phải là việc của phụ nữ, nên chưa từng lấy cớ là gần gũi mà dám tự tiện xen vào những việc quan trọng. Đó là đức tốt của Công chúa.

Khi Tướng quốc Thái sư ốm, Công chúa hầu hạ thuốc thang, phụng dưỡng cơm cháo, suốt một năm trời, đến nỗi áo chẳng kịp cởi, nằm không yên giấc. Đó là việc Công chúa hầu hạ phụ thân khi ốm.

Khi Tướng quốc Thái sư mất, Công chúa để tang (6) hết sức thương xót, hầu như muốn chết, người trong nước trông thấy, không ai cầm được nước mắt. Đó là khi Công chúa để tang.

Tuệ Chân phu nhân ở góa hơn 20 năm, Công chúa sớm hôm hầu hạ bên cạnh, trông nom cơm nước, không chút nào trễ nải, gặp khi Tuệ Chân phu nhân có điều gì quở trách, Công chúa khúm núm nhận lỗi, không dám cho mình là vinh, là quý mà tự cao, tự đại. Đó là Công chúa thờ mẹ một lòng hiếu thảo.

Khi Tuệ Chân phu nhân mất, Công chúa héo hon gầy guộc (7) ai ai cũng biết.

Những sản nghiệp cha mẹ để lại cho, Công chúa đều đem chia cho anh em, không lấy một chút gì, lại đem hết cả gia tài bố thí cho sư và cúng Phật, ai đói thì cho ăn, ai rét thì cho mặc, đem của cải để cầu lấy phúc cho cha mẹ. Đó là Công chúa chu đáo đối với việc sau, nhớ ơn những người trước.

Quan Thái sư ở chức vị Tướng quốc, hàng ngày rất bận, chẳng có thì giờ nghĩ đến việc nhà, đều ủy thác cho Công chúa khu xử đối với người trẻ người già, chỉnh đốn tài sản; mọi việc làm đều hợp với ý của Thái sư. Đó là cách Công chúa trông nom việc nhà.

Việc thêu thùa, vá may, cơm ngon canh ngọt (8), tài nội trợ của Công chúa càng giỏi, một người đàn bà tầm thường thật không thể nào sánh được. Đó là cái đạo của Công chúa giúp chồng vậy.

Khi sai khiến con đòi, Công chúa không nói to, mà chỉ dùng nét mặt; nếu chúng có ăn trộm, ăn cắp, Công chúa cũng tùy tiện đuổi ra, không nỡ để lộ điều xấu xa của chúng. Đó là lòng nhân của Công chúa.

Ngày thường, trong khi rỗi rãi, đối với những kẻ nô lệ (9), Công chúa thường thăm hỏi an ủi, chưa từng dùng roi vọt, cho nên những kẻ rất xấu cũng đều cảm phục. Đó là lòng khoan thứ của Công chúa.

Từ khi còn ít tuổi, Công chúa đã về cửa tướng thần, bận trăm công nghìn việc, chưa từng có lúc nào rảnh để học hỏi, cho nên đến lúc tuổi già, Công chúa càng thích đọc sách Phật, tuy từng câu, từng chữ còn chưa hiểu rõ, nhưng cũng hiểu đại khái cái tâm của Phật, còn những giới luật lặt vặt thì không câu nệ. Đó là Công chúa đã thông suốt tâm và tính vậy.

Mùa đông năm Giáp thân (1284), giặc Nguyên sang cướp nước Nam (10), Thái sư xuống thuyền lánh giặc, nửa đêm trong thuyền xảy ra thất hỏa, lúc đó Thái sư đang ngủ say, Công chúa tưởng là giặc đến, khẽ đánh thức dậy, đưa cho ngài cái mộc, rồi lấy thân mình che cho Ngài. Bà Phùng (11) đời xưa cũng không hơn được. Đó là Công chúa sáng suốt dũng cảm làm việc nghĩa.

Công chúa vốn có lòng nhân từ, bác ái, coi con vợ cả hay con vợ lẽ như nhau, ai làm được việc tốt, dù nhỏ, cũng đem khen lao trước mặt Thái sư; ai làm điều xấu, dù nhỏ, cũng rỉ tai răn dạy. Công chúa có tác phong của người quân tử thời xưa là che dấu việc xấu, biểu dương việc tốt. Đó là lòng Công chúa không có lòng ghen ghét.

Nuôi nấng thương yêu họ hàng nội ngoại, không kể lớn nhỏ, ai không có tài, thì Công chúa thà cho tiền của, chứ không dám trao cho trọng chức. Đó là lòng Công chúa không có riêng tư.

Khi ốm nặng, Công chúa không hỏi gì đến con cháu, chỉ một lòng nghĩ đến chồng. Thái sư đưa thư vào trong tay Công chúa, nói: « Kiếp sau, nguyện được làm vợ chồng như xưa ». Đó là Công chúa một lòng kính yêu Thái sư.

Con cái có 7 người: người con trưởng mất sớm, Công chúa thương xót khôn nguôi, bèn nuôi Quan Nội hầu Quốc đông (12) thay cho người đó, người ấy là con nuôi của Công chúa. Con thứ là Văn Túc vương Đạo Tái (13), về văn có thể giúp cho chính trị lúc bấy giờ, về võ có thể dẹp được loạn nước, lấy con gái Tĩnh Quốc Đại vương (14) là Công chúa Bảo Tư. Thứ nữa là Vũ Túc vương Đạo.. lấy Công chúa Bảo Chân, con gái thứ tư vua Thánh tông (15). Con gái lớn là Công chúa Quỳnh Huy, húy là Thụy Húc, hai lần gả chồng đều không hòa hợp. Thứ nữa là Công

chúa Quỳnh Tư, húy là Thụy Nhu, gả cho Kiểm hiệu Thái úy (16). Thứ nữa là Công chúa Quỳnh Bảo, húy là Thụy Ân, lấy con trưởng Tĩnh quốc Đại vương là Nhân quốc vương. Thứ nữa là Công chúa Quỳnh Thái, húy là Thụy Tư, làm vợ kế Kiểm hiệu Thái úy. Quỳnh Huy, Quỳnh Tư, Vũ Túc đều mất trước. Cháu có 13 người, 7 nam, 6 nữ. Công chúa Chân Từ, húy là... Thụy, lấy con trai Phán thủ Thượng vị Vũ Ninh hầu là Chiểu.

Công chúa thọ được 282 ngày giáp-tý (17). Ngày 22 tháng 3 năm Tân mão, niên hiệu Trùng Hưng (18) [1291] là ngày Công chúa mất, táng tại thôn Độc Lập, phủ Thiên-trường, ngày táng là 11 tháng 4, niên hiệu Hưng Long năm đầu [1293] (19). Người chủ tang Công chúa và đến xin bài minh để táng là Văn Túc vương. Người cùng với Thượng tướng Thái sư bàn luận và cân nhắc những điều biết được về Công chúa để viết bài minh là Thiếu bảo Lê Củng Viên.

Bài minh rằng:

Làm thiện tất được phúc hề,
Là điều thường tình.
Nói nhân tất được thọ hề,
Trời sao chẳng linh.
Sống có nết na hề,
Chết được thanh danh.
Làm vợ cửa tướng hề,
Để lại tiếng lành.
Thôn là Độc Lập (20) hề,
Xứ cao mồ xanh.
Không phải Hàn (21) quân hề,
Thiềm (22) làm bài minh.

Hàn lâm Thị giảng NGUYỄN SĨ LIÊM viết.

Hàn lâm Hiệu thư lang Đái niệm CHU THIỆN CHÚNG khắc.

Kim tử Vinh lộc đại phu Thiếu bảo, kiêm trí Kiểm định Thiên hạ Tụng trạng tỷ LÊ CỦNG VIÊN soạn.

Ngày 12 tháng 4 năm Quý Tỵ

Niên hiệu Hưng Long năm đầu [1293 Chồng là Nguyên lão bốn triều (23) Bình chương quân quốc trọng sự, lập bia.

Mặt sau :

Ngày mồng một tháng sáu năm Nhâm ngọ, niên hiệu Minh mệnh thứ ba (1822), khắc lại theo chữ cũ.

CHÚ THÍCH.

(1), (2) *Công chúa Phụng Dương và Tướng quốc Thái sư.*

Phụng Dương là tên thụy, đặt sau khi Công chúa mất. Bia không khắc họ và tên Công chúa, nhưng ta biết cha làm Tướng quốc Thái sư. Xét trong các pho sử lớn cũ (*Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục*), ta thấy trong thời Trần Thái tông (1225 — 1258) và Trần Thánh tông (1258—1278) chỉ có một người được phong làm Thái sư. Đó là Trần Thủ Độ. Bởi vậy, chúng tôi đoán rằng Công chúa Phụng Dương có thể là con gái Trần Thủ Độ.

Lại căn cứ vào những chi tiết ghi trong văn bia, ta biết Công chúa mất năm 1291, thọ 47 tuổi (tức là sinh năm 1244), và sau khi cha mất, Công chúa còn phụng dưỡng mẹ 20 năm nữa. Đối chiếu với sử, ta biết Trần Thủ Độ mất năm 1264, hai mươi năm sau khi Thủ Độ mất là vào năm 1284. Hai việc này đều xảy ra trong sinh thời Công chúa (1244—1291). Như vậy, những chi tiết này cho phép chúng tôi càng tin hơn rằng Công chúa Phụng Dương có thể là con gái Trần Thủ Độ, do đó mà trong phần đính chính và bổ sung, chúng tôi mới đoán rằng Công chúa là người họ Trần.

Lại xét TRẦN GIA NGỌC PHẢ, đoạn nói về vợ Trần Quang Khải, sách này chép: « Phu nhân (vợ cả) là Công chúa ỨNG THỤY, hiệu là TỪ NGHỊ, là con gái Lê Phụ Trần, sinh được một con trai ». Ngoài ra, không thấy chép vợ nào khác nữa. Do đó, chúng tôi đoán Phụng Dương Công chúa là vợ kế hay vợ lẽ Trần Quang Khải.

(3) Tuệ Chân phu nhân: chúng tôi chưa tra cứu được bà là con ai.

(4) *Thượng tướng Thái sư*: Tức Trần Quang Khải. Năm 1282, ông được phong làm Thượng tướng Thái sư. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Nguyên, Trần Quang Khải đã lập được nhiều công to.

Năm 1285, Trần Nhân Tông sai Quang Khải đem quân vào đóng ở Nghệ-an để chặn quân Toa Đô từ Chiêm-thành kéo ra. Quang Khải đã hết sức cản, nhưng vì thế giặc quá mạnh, nên Quang Khải phải rút ra Thanh-hóa. Sau đó, Thoát Hoan lại sai Ô Mã Nhi đem chiến thuyền vào Thanh giúp Toa Đô, Quang Khải ra sức cản, nên Ô Mã Nhi không tiến lên được. Quân Toa Đô lại kéo ra Bắc định hội với quân Thoát Hoan, Quang Khải cùng các tướng đánh tan trại giặc ở bến Chương-dương (Thường-tín, Hà-tây), rồi tấn công Thăng-long. Thoát Hoan phải rút khỏi Thăng-long.

Không những là một tướng tài, Quang Khải còn là một người có văn học, để lại tập thơ *Lạc đạo*. Ông còn thông hiểu tiếng nói các dân tộc thiểu số. Ông mất năm 1292, thọ 54 tuổi.

(5) Nguyên văn THUYÊN PHẨM: chọn những người để cho làm quan và thăng phẩm trật cho các quan.

(6) Để tang: nguyên văn TRẢM THÔI: để tang 3 năm, mặc áo vải thô, sổ gấu. Ở đây chúng tôi dịch là « để tang » cho gọn.

(7) *Héo hon gầy guộc*: nguyên văn LOAN TÂM SÀI CỐT: lòng như bị gai đâm, xương khô như que củi. Chúng tôi dịch lấy ý.

(8) Nguyên văn: CHÂM TUYẾN TRỢ BỔ CỔN (thêu thùa giúp việc vá áo long cổn của vua): ý nói thêu thùa vá may khéo.

DIÊM MAI TƯ ĐIỀU CANH (dùng muối và mỡ để hòa vào canh): ý nói tài nội trợ khéo léo. Câu này lấy ý trong lời vua Cao tông nhà Ân (Trung-quốc) nói với Phó Duyệt khi dùng ông này làm tướng, ngụ ý nói là người có tài. Ở đây, chúng tôi dịch lấy ý, không nệ vào nguyên văn.

(9) NÔ LỆ: nguyên văn TANG HOẠCH. Thời xưa, khi hai bên đánh nhau, bên này bắt được người của bên kia (chữ Hán gọi là TANG HOẠCH, nay gọi là tù binh) đem về phân phối cho các quan to để làm nô lệ.

Xét trong sinh thời Công chúa Phụng Dương, có một lần Trần Thái-tông tự làm tướng đi đánh Chiêm-thành (1252), bắt được nhiều người đem về (*Việt sử Thông giám cương mục*, chính biên, Q.VIII, tờ 35). Trần Quang Khải là một vương thân, lại làm quan to, chắc hẳn đã được vua chia cho một số *tang hoạch* để làm nô lệ. Những người này thường được ở một nơi riêng, làm công việc cày cấy trong thái ấp hay những công việc thổ mộc khác.

Ở đây, chúng tôi dịch TANG HOẠCH là nô lệ để phân biệt với đầy tớ là những người Việt hầu hạ ngay trong nhà Trần Quang Khải.

(10) Tháng 12 năm Giáp-thân (1284), giặc Nguyên tiến đến cửa ải miền Bắc nước ta đưa thư nói mượn đường qua nước ta để đi đánh Chiêm-thành. Trần Nhân-tông từ chối. Quân Nguyên liền tràn vào ải Chi-lăng. Quân ta rút về Vạn-kiếp, nhà vua đi thuyền nhỏ sang Hải-đông (vùng Hải-dương ngày nay). Có lẽ Trần Quang Khải cũng lánh giặc trong chuyến này.

(11) Bà Phùng (Phùng phụ): tên một người đàn bà nước Tấn thời cổ Trung-quốc, có tài bắt hổ.

(12) Quốc công (57). Trong phần đính chính, chúng tôi đã sửa chữa chữ HỀ ra chữ CÔNG. Theo cách đặt câu Hán văn, QUỐC CÔNG ở đây là tên người, chứ không phải là tước (ví dụ: Trần Quốc Tuấn được phong làm Quốc công). Chúng tôi chưa tra cứu được Quốc Công là ai. Lại xét các pho chính sử, dưới ba triều vua đầu nhà Trần (1225—1292), chỉ có một người được phong là Quan Nội hầu. Đó là Đinh Củng Viên (1292). Nhưng Củng Viên là người ngang hàng với Trần Quang Khải, không thể làm con nuôi Quang Khải được. Chúng tôi xin nêu lên đây để độc giả tham khảo.

(13) ĐẠO TÁI: con thứ hai Trần Quang Khải, tên tự là Thuần nhân, có tài văn chương, 14 tuổi thi đậu Bảng nhỡn, nhưng chết non. Theo « Trần gia ngọc phả », Đạo tái sinh năm 1266 và mất năm Nhâm thìn (1292). So với « *Việt sử thông giám cương mục* » thì Ngọc phả chép sai năm mất, vì *Cương mục* chép: năm 1306, Văn Túc Vương Đạo Tái còn tán thành việc vua Trần gả Công chúa Huyền Trân cho chúa Chiêm-thành là Chế Mân.

(14) Tĩnh Quốc Đại Vương: tức Trần Quốc Khang, con Trần Liễu Nguyên Lý thị là vợ Trần Liễu (Trần Liễu là anh ruột Trần Thái tông); năm 1237, Lý thị đã có mang được 3 tháng. Bấy giờ Thái-tông chưa có con trai, Trần Thủ Độ bèn bày mưu đem Lý thị vào cung để Thái-tông lấy làm vợ và nhận liều cái thai đó là con mình. Lý thị sinh ra Quốc Khang. Tuy Quốc Khang không phải là con mình, nhưng Thái tông cũng phong cho làm Tĩnh Quốc Đại Vương như con đẻ vậy.

Năm 1240, Lý thị sinh ra Hoảng, con đầu lòng của Thái tông, nên Hoảng được phong ngay làm Thái tử.

(15) Tức Trần Thánh tông, vua thứ hai nhà Trần, lên ngôi vua năm 1258, đến năm 1278 nhường ngôi cho con là Thái tử Khâm.

(16) Xét trong sử, dưới 3 triều vua Thái tông, Thánh tông, Nhân tông nhà Trần, chỉ có một người làm Kiểm hiệu Thái úy. Đó là Tá Thiên đại vương Đức Việp, con thứ Trần Thái tông. Năm 1287, ông được bổ dụng quyền giữ chức Tướng quốc; năm 1290, ông được gia phong chức Nhập nội Kiểm hiệu Thái úy.

(17) Theo âm lịch, tính theo can chi thì cứ 60 ngày lại có một ngày giáp tý. Như vậy là Công chúa sống được ($60 \times 282 =$) 16.920 ngày. Năm âm lịch có 360 ngày trong một năm; tính ra Công chúa thọ: 47 tuổi $\left(\frac{16.920}{360}\right)$.

(18) Trùng Hưng: Trần Nhân tông đặt hai niên hiệu: Thiệu Bảo (1279—1284), và Trùng Hưng (1285—1293).

(19) Hưng Long: niên hiệu của Trần Anh tông (1293—1314).

(20) Độc lập xứ Cao: nơi chôn Công chúa Phụng Dương, trước là xã Cao-đài, sau đổi

là Cao-đà, nay là xã Mỹ-thành, tỉnh Nam-định (nay thuộc Nam-hà).

(21) Hàn Quân: đây chỉ Hàn Dũ, đậu Tiến sỹ thời nhà Đường (Trung-quốc) làm quan đến Lại bộ Thị lang, nổi tiếng là học rộng, văn hay, chứ không phải Hàn Thuyên, một danh nho thời Trần, đồng thời với Củng Viên.

(22) Thiềm: tiếng tự xưng mình một cách khiêm tốn, có ý tự hạ mình.

(23) Nguyên lão bốn triều (Tứ triều nguyên lão): vị quan to, cao tuổi, làm quan trải bốn triều vua. Trần Quang Khải là con thứ ba, Trần Thái tông (1225–1258), sinh năm 1240, được phong là Chiêu Minh Đại vương (1258) làm Thái úy (1261) đời Trần Thánh tông (1258–1278) làm tướng quốc Thái úy (1281) đời Trần Nhân tông (1279–1293), mất năm 1294 đời Trần Anh tông (1293–1214).

III — VÀI KINH NGHIỆM

Khảo minh học (épigraphie) là một môn của Khoa học lịch sử. Đối tượng của nó là những văn tự khắc trên các chất liệu bền, rắn như đá, kim loại (1). Có thể nói ở nước ta, hầu như làng nào cũng có bia, có chuông... trên đó có khắc chữ. Chỉ riêng ở một số tỉnh miền Bắc, trước đây Viện Viễn đông Bác cổ của Pháp đã cho dập bia và chuông, cũng đã được hơn hai vạn bản, hiện được tàng trữ tại Thư viện Khoa học xã hội Hà-nội. Những văn bản khắc trên bia, chuông... cho ta biết nhiều mặt về xã hội thời trước: lịch sử, văn học, triết học, tôn giáo, nghệ thuật, xã hội... Như vậy, môn «Khảo minh học» giữ một vị trí quan trọng trong khoa học lịch sử. Đặc biệt ở nước ta, bia, chuông... có rất nhiều, môn đó lại càng trở nên quan trọng hơn và cần được khai thác triệt để.

Qua việc nghiên cứu bia nói về Công chúa Phụng Dương, chúng tôi rút ra được vài kinh nghiệm sau đây:

1. Thông thường, chúng ta nghiên cứu trên những bản dập cũng đủ. Nhưng có khi người dập bia, vì sơ ý hay chủ quan, chỉ dập mặt trước, không dập mặt sau hay hai cạnh bia, nên bia đó không được dập toàn bộ, gây ra trở ngại cho việc nghiên cứu. Cho nên, đối với một số bia, nghiên cứu trên bản dập chưa đủ, cần đến tận nơi để đối chiếu, kiểm tra lại. Trường hợp trên đây là một thí dụ điển hình.

2. Khi thấy trên bia có những chữ mà nét khắc khác với những chữ trên toàn bộ văn bia, chúng ta nên đặt nghi vấn, rất có thể bia đó đã được khắc lại. Trong bài bia trên đây, những chữ khắc sai đều có nét cứng và xấu, không giống những chữ khác có nét hoạt và đẹp.

3. Trong nhiều trường hợp, người dập bia chỉ dập có lòng bia thôi, như thế vẫn chưa đủ. Ngoài chữ trong bia ra, còn những họa tiết trang trí trên bia, hình dáng của bia, hình dáng bệ bia... đều có thể giúp ta xác minh được bia đó thuộc thời đại nào, vì mỗi thời đại đều có cách trình bày riêng, mang tính chất đặc thù của nó.

Riêng trong bia này, hai đám mây ở hai góc viên phân và những họa tiết trong viên phân đó là do thợ khi khắc lại đã thêm vào. Còn những họa tiết ở hai mép bia và ở phần dưới bia vẫn là những họa tiết cũ khắc từ đời Trần.

IV — MẤY NHẬN XÉT VỀ CÔNG CHÚA PHỤNG DƯƠNG VÀ GIÁ TRỊ CỦA TẤM BIA

Những bia thời Trần còn lại đến ngày nay rất ít, cho nên đó là những hiện vật quý. Bia này lại càng quý hơn ở chỗ nó ghi chép cuộc đời và đạo đức của một phụ nữ thời xưa, cách đây 700 năm.

Qua văn bia này, chúng ta thấy Công chúa Phụng Dương là một người con có hiếu: hầu hạ cha mẹ lúc tuổi già, hết lòng phụng dưỡng cha mẹ khi ốm đau.

Đối với chồng, Công chúa là tiêu biểu cho mối tình chung thủy của phụ nữ Việt-nam thời xưa. Từ chỗ lúc đầu, chồng không yêu, mà bà vẫn dành cho chồng những tình cảm trong trắng, đằm thắm, quán xuyến công việc gia đình không hề thiếu sót, dần dần bà đã cảm hóa được chồng bằng đức hạnh của mình. «Kiếp sau, nguyện được làm vợ chồng như xưa», đó là lời chân thành của Trần Quang Khải nói khi vợ sắp từ trần.

Đối với con cái, bà thương yêu như nhau,

(1) Trung-quốc gọi những văn tự khắc trên đó là «Kim thạch văn».

không phân biệt con vợ cả hay con vợ thứ, lấy tình cảm mà giáo dục.

Đối với tỳ thiếp, bà đối xử có độ lượng, không chấp nhất, không ghen tuông.

Với bà con họ hàng, bà không cậy mình có chồng làm quan to mà xin cho họ được chức nọ, phẩm kia, không đem việc gia đình xen vào việc công của Nhà nước.

Những nô lệ và đầy tớ cũng được bà đối đãi với lòng khoan hồng, thái độ nhân hậu.

Việc gia đình thì kim chỉ vá may, cơm ngon canh ngọt, nữ công, nội trợ đều giỏi.

Như vậy, một người xuất thân từ tầng lớp đại quý tộc, mà không kiêu căng xa xỉ, không tự cao tự đại, vẫn giữ được bản chất tốt của phụ nữ Việt-nam, yêu chồng, thương con, khoan hòa, nhân hậu. Ngày nay, được sự giáo dục của Đảng, người phụ nữ Việt-nam vẫn giữ được những đức tính cao đẹp đó của thế hệ trước và, về một số mặt, lại còn phát huy rạng rỡ hơn trước. Đó chẳng phải là truyền thống tốt đẹp của người phụ nữ nước ta đó sao ?

Tấm bia nói về Công chúa Phụng Dương là một trong những số rất ít di vật đời Trần còn lại đến ngày nay. Còn quý hơn nữa ở chỗ nó cung cấp những tài liệu đáng tin cậy ; người thực, việc thực, do một người thân kể lại về phụ nữ Việt-nam thời Trần. Hiện nay, chúng ta ít thấy những tài liệu văn tự nói về phụ nữ thời xưa : hiếu thảo với cha mẹ, kính thuận với chồng, thương yêu con cái, độ lượng với kẻ dưới, rộng rãi với bà con, đảm đang việc gia đình, công dung ngôn hạnh đầy đủ, ham học hành, mộ đạo Phật,...

Nó cung cấp cho ta một vài tài liệu lịch sử, như Trần Quang Khải đi lánh giặc năm 1284, chế độ đại điền trang, tàn dư của chế độ nô lệ, đạo Phật thịnh hành.

Nó cũng cho ta biết rõ hơn về phong tục nhà Trần : con cái trong hoàng tộc lấy lẫn nhau,—chế độ đa thê,—chế độ nô tỳ,—tang lễ phức tạp (quàn hơn 2 năm mới chôn)...

Cuối cùng, bài bia cho biết rõ tình hình con cái Trần Quang Khải và những gia đình thông gia với gia đình Trần Quang Khải.

V—VÀI ĐỀ NGHỊ

Hiện nay, bia này để ở ngoài trời, không có nhà che. Nếu không có biện pháp bảo quản cho tốt, thì nhất định sau một thời gian nữa, sức bào mòn của gió mưa sẽ làm mờ mất chữ. Chúng tôi đề nghị Ty Văn hóa Nam-hà phối hợp với Tỉnh hội phụ nữ Nam-hà có kế hoạch bảo vệ đền và bia, cùng với mộ của bà ở gần đó, tức là toàn bộ khu di tích này.

Tiện đây, chúng tôi cũng đề nghị với Vụ Bảo tồn Bảo tàng (Bộ Văn hóa) là cơ quan có trách nhiệm bảo vệ di tích, nên tiến hành dập nốt những số bia còn lại mà trước kia Viện Viễn đông Bác cổ chưa dập, để có một sưu tập đầy đủ về các bia, chuông... ở miền Bắc nước ta.

Đây là một việc cần làm ngay, kẻo thời gian sẽ làm mòn đi, hay việc bảo vệ không chu đáo sẽ làm mất đi.

TRÊN đây, chúng tôi đã sơ bộ nghiên cứu bia nói về Công chúa Phụng Dương, vợ Trần Quang Khải. Thiếu tài liệu để tra cứu, khả năng lại có hạn, mặc dù đã được bạn bè góp cho những ý kiến quý báu, chúng tôi vẫn chưa được hài lòng, vì còn một số điểm vẫn chưa làm sáng tỏ ra được. Rất mong các bạn đọc chỉ bảo thêm cho những chỗ sai lầm, thiếu sót trong bài nghiên cứu nhỏ này.

Chúng tôi cũng đề nghị Ủy ban Khoa học xã hội nên tổ chức ngay việc phiên dịch những bản dập bia, chuông .. hiện đang tàng trữ tại Thư viện Khoa học xã hội Hà-nội, để phục vụ công tác nghiên cứu.

Bảng phụ lục chữ Hán

(1)寺,(2)序,(3)銘,(4)氏,(5)陳,(6)陳氏姓也,(7)名,(8)壽,(9)壽命,(10)奉陽,(11)受,(12)受命,(13)奉陽公主受命也,(14)耆,(15)考,(16)皇考,(17)去,(18)夫,(19)夫人,(20)未,(21)幾,(22)嫁,(23)未幾,嫁*上相太師,(24)已歸于*太師,(25)妾辱已歸于*太師、諧不諧、命也,(26)遁,(27)道,(28)違,(29)貞,(30)眞,(31)慧眞,(32)寬恕,(33)婢,(34)衰,(35)衰,(36)斬衰盡哀,(37)褻,(38)褻近,(39)樂,(40)藥,(41)藥心柴骨,(42)棘心,(43)鬼,(44)兒,(45)兒女,(46)馭,(47)馭婢,(48)奴,(49)追,(50)遣,(51)滯,(52)泥,(53)拘泥,(54)旦,(55)且,(56)兮,(57)公,(58)撜,(59)撜亂,(60)撥,(61)撥國亂,(62)珛,(63)珣,(64)魚,(65)恩,(66)茲,(67)瑞,(68)慈,(69)黎拱垣,(70)丁拱垣.

ẢNH CHỤP TẤM BIA CÔNG CHÚA PHỤNG DƯƠNG

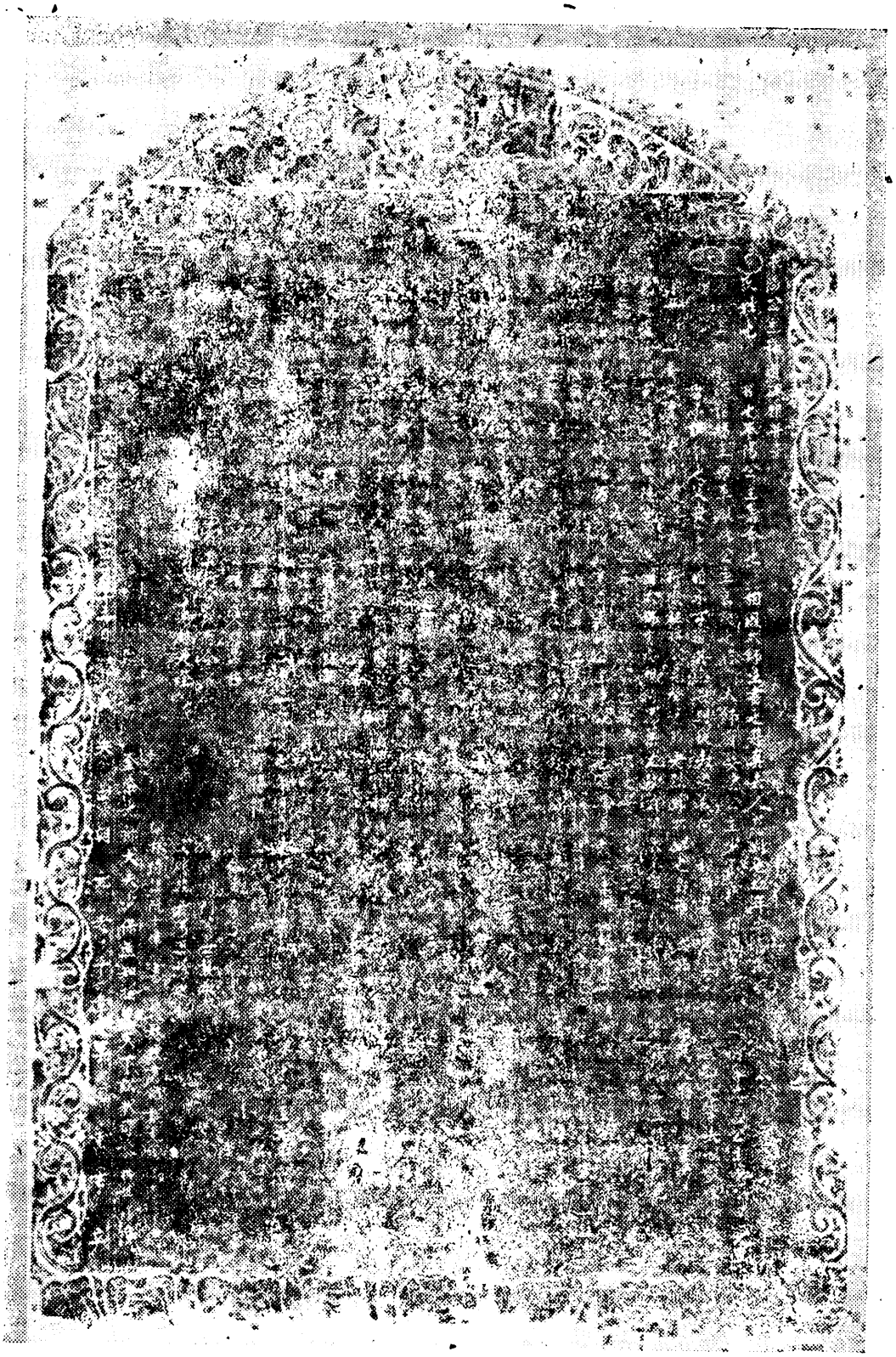

(Ảnh của Thư viện Khoa học xã hội)

SAO NGUYÊN VĂN HAI MẶT BIA

Mặt trước

姬其長一　賢公主責心食違針也也公片性疑天掩寧為人王　諧仁男嫡月公少
妣王奪奈　於主此公一樂佛不也道心此言心主也誨者夫七肅道不子三之年主者　名銘
慈賜將其　至公年此訶主供機法成仁服隻於公勇微才愛子文王俱長十主之也銘　令之
人詔之道以也此墓涕一公僧萬家相主攝雖通寢義耳不以也次肅人主孫公薨日之　有為
去師衡可勝如重者掩遇薨施勞治主公自書主睡於提有唯敬也武適大亡此日月為　歿忝鐫
真太真不待弗扱席不設貞財日主公此咸佛公師明則其孫愛子次丙國先幼二年而　行君衆　撰重重
慧相慧固順婦為安無怠慧貲位公此惡者愛此　太主者道子於義主琦靖皆尚十之師　賢韓善堙軍古　國字
也上國命散烈擅不之少逮家相此比醜惡尤滯　公惡靡問純之公瑞適肅皆二薨太　有非周拱章依　事刻
者相之以老近臥見有也傾都意之其過晚拘時此小小不主主姿諱虽武餘月日相　生文冕黎平遵

皇　母夫雖衰帶人罔孝但身一女靈有歲不火此有大駕公公寶主瑞姿沼三一上　戴司老
師　諸父事色以解國膳親取師出鬼忍故問所失加前族病此此女公諱瓊子卯十　靈塋郎狀元
太未不也也聲當不滅視事不太如常不事學教中以之姍也初之王輝主輝之辛月於　不是書訟朝日
寺　國子少命節見未衣幾安主毫　為尋之為暇小舟蔑師字謁如代大瓊公瓊侯興四得　胡處校下四一
銘　相為主諧貞令者粥性問公一也施非進樾未為半婦太撫私婦以國女實尉寧重年所　天高林天夫初
碑　義公不主母事右毀側此弟遠所殊便篳事有夜馮　也無夫兮靖長瓊太武也元其　兮兮翰定義月
道也之與　諧公解內殮哀侍大昆進允多隨以多其賊之於忌心為國娶主次校位年隆次　壽立檢六
神命愛嬖　此微壺左盡夕自諸終產尤則曾營者避古揚妬主願侯亂公尉檢上享興論　必獨知午
主壽帝有　止折非藥衰晨高散愼貲道盜不身識船蔽稱無公日內國眞太于首所也也　仁名兼壬
公主皇師　乃曲自湯斬年自皆主頓之竊問門有上身則主此之閑撥寶校歸判主蓋王　謂村書保日次
陽公宗太　貞者物侍薨餘而業公整助有勞相粗師以者公職生義以女檢繼適公所肅　少二歲
奉陽太　慧怒人親師十貴產此幼內設如于心太旦善此重來乃可四子茲瑞二主文　程聲廉夫十年
時　國譴廷疾太二榮遺福長養色每歸之　牌小風諸言己武弟歸瑞　十公者　常厥士大月三
也也辱　相師朝有國居以所冥處調以獲少覽寇以有之尸中自政帝柔諱諱八村蓋　之龔阮祿四命
名　配妾　太品師相鑿敢母天匪資聲滅年大南之庶子敢手能時皇瑞主主百立以曰　人世講光己明
姓宗此主夫妾　明良曰何　銓太　貞不父二付梅大小也然虜授嫡君不書不裨宗諱公公二獨銘銘　兮兮侍紫癸
氏年服公從一　淑主可義遭師國也慧羅聞資委鹽不小恕致北警視古之遺悼以聖　主態慈子府請也福門林金年　為
幼車志則　×也侍喪匍骨衣事助馭居用不甲賊慈揚財　早載　瓊王女子也之黎　為嬪
×德主居則紫飢家線其平主字也是資惡以念艮道尚次國七孫日主保　淑不之或　太相疾也伏有用一哀使日寬鈎冬微一有予師追可　公瓊眞甲長而垣必相翰　元
　　也嘉公不之或　太相疾也伏有用一哀使日寬鈎冬微一有予師追可　公瓊眞甲長而垣必相翰　元

Mặt sau

CHÚT ÍT SỬ LIỆU

VỀ VIỆC MỞ MANG THÀNH PHỐ HÀ-NỘI

TRẦN HUY BÁ

NHÂN cuộc sưu tập các tài liệu để chuẩn bị cho việc xây dựng Bảo tàng Thăng-long, tôi có tập hợp được một số bản đồ từ năm mới đặt tên Hà-nội : 1831, 1866, 1873, 1890, 1902, 1915, 1925 và 1936. Trong các bản đồ ấy có 2 bức ghi chú bằng chữ Hán là bức 1831 và bức 1888, có chua những tên phường, thôn của hai huyện : Thọ-xương, Vĩnh-thuận thuộc phủ Hoài-đức, tương đối đúng vị trí của nó. Nhân thế, phác qua những ranh giới của từng thời kỳ thay đổi khoảng 10 năm cách nhau của bọn thực dân Pháp đã cắm mốc mở các đường phố, trong vòng 43 năm của thành phố, từ ngày 1-10-1888 đến ngày 9-3-1945 khi đảo chính Nhật.

∴

1 — Về ranh giới của thành phố.

Theo bản đồ của Pháp vẽ năm 1890 thì mốc giới thành phố Hà-nội như sau :

Phía Đông-bắc bắt đầu từ ô Yên-phụ theo đường Thanh niên đến cửa đền Quan-thánh theo mép hồ đến hết trường Chu Văn An kéo thẳng sang sau núi Sưa vườn Bách-thảo, kéo thẳng đến khu nhà ăn Tiến-bộ (Yên-trạch thôn) đó là góc mốc của Tây-nam thành phố.

Lại từ mốc ấy kéo thẳng một đường dài đến đầu phố Huế, Hàm-long, Lò-đúc đến gần Ô Đống-mác bắt chéo ra bờ sông Hồng, theo mép sông Hồng đến ô Yên-phụ là phía Đông-nam của thành phố.

Tới năm 1902 thì mốc giới lại thay như sau : Mốc giới phía Tây-bắc từ Yên-phụ tới nhà in Tiến-bộ không thay đổi.

Phía Tây-nam từ mốc ấy chạy thẳng qua cửa Văn-miếu đến giáp tường sau ga Hàng Cỏ chạy theo tường đến cuối ngõ Thiên-hùng đầu phố Khâm-thiên đến đường Nam-bộ, lại kéo ngược lên đến cuối phố Trần Quốc Toản (cạnh trường Mỹ thuật) theo đường ấy thẳng tới phố Huế, theo phố Huế đến cuối phố Nguyễn Công Trứ chạy thẳng ra bờ sông đó là mốc phía Nam, lại theo bờ sông ngược lên, ô Yên-phụ là giới phía Đông của thành phố. Đến bản đồ vẽ năm 1915 thì không thấy có chua đường mốc giới nữa.

∴

2— Giai đoạn mở các đường phố (1).

Theo bản đồ vẽ năm 1890 các đường mới mở như sau : (*Khu phố Tây ở*).

1. Đường từ trước Viện Bảo tàng lịch sử qua Tràng-thi đến đầu phố Phan Bội Châu (Cửa Nam).

2. Đường phố Trần Hưng Đạo từ bờ sông đến ga Hàng Cỏ.

3. Đường Hàng Bài từ đường Tràng-tiền đến phố Trần Hưng Đạo.

4. Đường phố Bà Triệu trên từ hồ Hoàn-kiếm đến gốc cây thị cuối phố Hàm-long.

5. Còn các con đường khác mới được thiết kế bằng nét chấm, sẽ được mở tiếp sau.

Theo bản đồ vẽ năm 1902 :

1. Toàn bộ các đường phố từ phố Hàm-long phố Hàn Thuyên trở lên đều đã được mở hết.

2. Đường phố Nguyễn Công Trứ từ phố Lò-đúc tới phố Huế đã được mở ra.

3. Đường xe hỏa, nhà ga, cầu Long-biên đã được xây dựng.

4. Đường xe điện từ Bờ hồ đi Hà-đông, qua cửa Nam đến chợ, thẳng phố Nguyễn Khuyến (Sinh từ cũ) đến Văn-miếu ngoặt ra phía cửa Văn-miếu tới phố Hàng Bột rồi thẳng vào Hà-đông.

5. Đường xe điện Bờ hồ – Cầu Giấy, phố Nguyễn Thái Học mới được mở cửa từ Cửa Nam đến đầu phố Hàng Bột, còn đoạn từ Hàng Bột đến Kim-mã chưa được mở, xe điện còn chạy theo ven hồ ao chưa được quang đãng.

6. Đường xe điện từ chợ Bưởi đến Ô Cầu Dền chỗ cuối phố Huế (Bóp cảnh cát Cầu Dền). Từ đầu phố Nguyễn Công Trứ tới Ô Cầu Dền, hai bên còn hồ ao và ngòi nước, trước cổng nhà Diêm còn phải đi qua cầu mới vào được xưởng. Từ cửa rạp chiếu bóng Hòa-bình đến ga xe điện Bờ hồ, đường xe điện còn đặt sát các cửa sau của phố Cầu gỗ rất là bẩn thỉu!

Khu nhân dân lao động ở (2)

1. Đường phố Nguyễn Du từ phố Huế đến phố Bà Triệu dưới (Ngã năm).

2. Phố Trần Nhân tông từ chợ Hôm đến bệnh viện chữa mắt. Bệnh viện khánh thành ngày 15-1-1919.

3. Phố Tuệ Tĩnh (chợ Đuổi cũ) từ phố Huế đến phố Bà Triệu dưới.

4. Phố Đoàn Trần Nghiệp từ phố Huế đến Bà Triệu (Đường Trường thể dục cũ).

5. Phố Mai Hắc Đế, từ phố Trần Nhân tông đến phố Đoàn Trần Nghiệp.

6. Phố Triệu Việt vương, từ phố Nguyễn Du đến phố Đoàn Trần Nghiệp.

7. Phố Bùi Thị Xuân, từ Nguyễn Du đến phố Đoàn Trần Nghiệp.

Mấy ô phố này đường hẹp, toàn nhà tranh, ăn ở chen chúc của nhân dân lao động.

8. Phố Trần Quốc Toản mở từ phố Huế đến đường Nam-bộ xuyên qua nhà Đấu xảo và trường Mỹ thuật bây giờ.

Theo bản đồ vẽ năm 1925:

1. Khu các thôn: Giáo-phường, Đức-viên, Hòa-mã, Cảm-hội, Thịnh-yên, vẫn chưa được mở đường.

2. Đường Nguyễn Thái Học từ Hàng Bột đến Kim-mã vẫn chưa được mở rộng, khu Vân-hồ, Liên-trì, Thanh-giám vẫn còn hồ ao vườn tược.

Theo bản đồ vẽ năm 1936:

1. Phố Nguyễn Du đã mở thông nối với phố Nguyễn Thượng Hiền, còn đoạn cuối từ hồ Thuyền-quang tới đường Nam-bộ còn là khu nghĩa địa Công giáo chưa được mở thông.

2. Khu Thanh-giám, Lương-sử, Xuân-biều, Hàng-cháo, Cát-linh, Bích-câu còn hồ ao cả.

3–Khu vực nội thành Hà-nội.

Nội thành Hà-nội bị phá rỡ vào khoảng năm 1897–98, thực dân Pháp lấy gạch đã xây thành to như cái vồ lớn, nung rất già đem cho bọn cố đạo xây các tường chu vi của các cơ sở công giáo như các nhà tu kín (bây giờ là bệnh viện C, Trường cấp II phố Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, và khu viện Đông-y phố Nguyễn Thái Học v.v...) (3) rồi mở các đường xuyên qua trong thành và bốn phía hào của thành.

Khu vực nội thành như sau:

Phía Bắc thành là phố Phan Đình Phùng;
Phía Đông thành là phố Phùng Hưng;
Phía Nam thành là phố Nguyễn Thái Học;
Phía Tây thành là phố Hùng vương.

Góc Tây-bắc thành là chỗ cuối phố Phan Đình Phùng và đầu phố Hùng vương gặp nhau (Quan Thánh).

Góc Đông-bắc thành là chỗ đầu phố Phan Đình Phùng và đầu phố Phùng Hưng gặp nhau, (Nhà máy nước tròn cuối Hàng Đậu).

Góc Đông-nam thành là chỗ cuối phố Tràng thi và cuối phố Thợ nhuộm gặp nhau (gần cửa Nam).

Góc Tây-nam thành là chỗ cuối phố Hùng vương đầu phố hàng Cháo gặp nhau (giữa phố Nguyễn Thái Học).

Cửa Chính bắc, là chỗ thành còn lại ở giữa phố Phan Đình Phùng, còn dấu vết bị đạn của thực dân Pháp bắn năm 1883, rồi chiếm mất thành.

Cửa Chính đông là chỗ cầu luồn đường xe hỏa phố Cửa đông bây giờ.

Cửa Chính tây là chỗ vòng tròn trước quảng trường Ba-đình giữa đường Hùng vương bây giờ.

Cửa Đông-nam là chỗ đường sắt xe hỏa và đường sắt tàu điện giao nhau (gần Mậu dịch đường Nam-bộ bây giờ).

Cửa Tây-nam là chỗ đầu phố hàng Bột với đường Nguyễn Thái Học gặp nhau (cạnh Văn miếu).

Đó là di tích năm cửa thành xây năm 1805. Đường Điện-biên phủ mở xuyên chéo từ cửa

Đông-nam đến cửa Chính tây, qua hồ voi và cạnh nam Kỳ đài, để nối với đường phố Thợ nhuộm đi chéo từ Đồn thủy của Pháp vào thành cho gần và tiện điều động về quân sự.

4 — Hình thế của thủ đô.

Coi hình thế bức « Hoài-đức phủ toàn đồ », gồm đất đai 2 huyện Thọ-xương, Vĩnh-thuận, như hình một con Hồ điệp (bướm) xòe bốn cánh to đậu vào một thân cây cổ thụ theo hướng mặt trời mọc Đông-bắc, cây cổ thụ ấy có làn vỏ nứt rạn màu nâu hồng là những làn sóng óng ánh muôn đời của mặt nước sông Hồng chảy cuồn cuộn quanh năm với làn gió hiu hiu từ Đông-bắc lại.

Con bướm xòe cánh tả bên trên là cả vùng hồ Tây với mầu nước xanh trong lấp lánh.

Xòe cánh hữu bên trên là mầu ngói đỏ non, với sắc lá cây xanh xen lẫn cùng nhau, bốn mùa có thay đổi sắc. Cánh tả phần đuôi là khu đồng lúa Giảng-võ, Nội-tổng như bức thảm mầu lúa bay lướt từng làn ; Cánh hữu phần đuôi là khu dân cư Thịnh-hào, Nam-đồng mầu lá tre xanh thẫm.

Đê Ngoại La-thành là cả toàn thân con Hồ điệp dương cánh tung bay, cầu Long-biên là cái vòi mọc ở mình con bướm hình ô vuông nằm chéo là khu Nội thành mọc ra vượt qua thân cây cổ thụ tỏa ra hai đầu cho tới Lạng-sơn và Lao-cai với mầu nâu đen của hai đường xe hỏa chạy dài.

Chúng ta có thể đặt tên là « Phi điệp hướng dương » thay cho tên « Thăng-long xuất thủy » được, vì Thăng-long chỉ là nghĩa tượng trưng ảo ảnh, mà Phi điệp quả là một sắc thái hiện thực của thủ đô ngàn năm văn vật này, oai hùng và ngạo nghễ ! !

Dưới đây xin liệt kê một danh sách các tên đường phố bây giờ theo thứ tự A.B.C. đã mở qua các phường, thôn ngày xưa, để tiện tra cứu khi các cơ sở trong nội thành, có xây dựng địa chỉ của ngành, sẵn có tài liệu tham khảo.

ĐƯỜNG PHỐ NGÀY NAY MỞ QUA VỊ TRÍ PHƯỜNG, THÔN XƯA

(Các chữ viết tắt trong ngoặc : Đ = đường ; P = phố ; N = ngõ ; V = vườn ; C = chợ ; H = hồ)

A.	1 — An-sơn (N.)	Hồng-mai, Bạch-mai phường.
	2 — Phố Ấu-triệu (P.)	Chân-sơn, Minh-cầm, Lỵ sở Thọ-xương.
B.	3 — Ba-đình (Q. trường)	Nội thành.
	4 — Bà huyện Thanh-quan (P.)	Nội thành.
	5 — Bà Triệu (P.)	Vũ-thạch, Phúc-lâm, Thái-giao, Vân-hồ.
	6 — Bách-thảo (V.)	Cận Khán-sơn, Ngọc-hà, Núi Sưa, Tiết-sưa.
	7 — Bách Việt (V.)	Nam-hưng thôn.
	8 — Bạch-đằng (Đ.)	Thủy-cơ tự nhiên, Thủy-cơ Trúc-võng.
	9 — Bãi-sậy (V.)	Nội thành.
	10 — Bạch-mai (P.)	Hồng-mai phường
	11 — Báo-khánh (P.)	Báo-khánh thôn, Tả-khánh thôn.
	12 — Bát-đàn (P.)	Nhân-nội thôn.
	13 — Bát-sứ (P.)	Đông-hoa Nội tự thôn, Đông thành thị thôn.
	14 — Bích-câu (P.)	Yên-trạch thôn.
	15 — Bình-than (V.)	Nhân-chiêu thôn
	16 — Bùi Thị Xuân (P.)	Phục-cổ phường, Giáo-phường, Phúc lâm tiểu.
C.	17 — Cao Bá Quát (P.)	Vĩnh-xương thôn, Nội thành.
	18 — Cao Đạt (P.)	Hậu Phong-vân thôn, Long-hồ, Vân-hồ.
	19 — Cao Thắng (P.)	Huyền thiên thôn
	20 — Cát-linh (P.)	Yên-trạch thôn, Hữu biên Giám.
	21 — Cổ-tân (P.)	Cổ-tân thôn.
	22 — Cồng-đục (P.)	Đông-thành thị thôn
	23 — Cống-trắng (N.)	Khâm-đức, Khâm-thiên giám thôn.
	24 — Cầu Gỗ (P.)	Hương-minh thôn, Hàng trà thôn.
	25 — Cầu Giấy (P.)	Kim-mã thôn.
	26 — Cửa Bắc (P.)	Yên-duyên thôn, Yên-ninh thôn.

	27 — Cửa Đông (P.)	Đông-thành thôn, Đông-thành thị thôn.
	28 — Cửa Nam (P.)	Nam-hưng thôn,
	29 — Chả-cá (P.)	Đồng-thuận thôn.
	30 — Chân-cầm (P.)	Chân-sơn Minh-cầm thôn.
	31 — Châu-long (P.)	Châu-long thôn, Châu-yên thôn.
	32 — Chi-lăng (V.)	Nội thành.
	33 — Chi-lĩnh (V.)	Cựu-lâu thôn.
	34 — Chợ Đồng-xuân (C.)	Đồng-xuân phường.
	35 — Chợ Gạo (P.)	Đông-hà Hương-bài thôn, Hưởng-nghĩa thôn.
	36 — Chợ Khâm-thiên (C.)	Khâm-đức thôn.
	37 — Chợ Mơ cũ (C.)	Hoàng-mai, Bạch-mai phường.
	38 — Chu Văn An (P.)	Nội thành.
	39 — Chùa Hương Tuyết (N.)	Bạch-mai, Hồng-mai phường.
	40 — Chùa Liên (N.)	Bạch-mai, Hồng-mai phường.
	41 — Chùa Một-cột (P.)	Thanh-bảo thôn.
	42 — Chương-dương độ (P.)	Thủy-cơ Đông trạch thôn, Thủy cơ Kiếm hồ thôn.
D.	43 — Dã-tượng (P.)	Phụ-khánh thôn.
	44 — Diên-hồng (V.)	Cựu súng thôn.
Đ.	45 — Đại Cồ Việt (Đ.)	Kim-liên thôn, Yên-thọ phường.
	46 — Đại-la (Đ.)	Khương-thượng trại.
	47 — Đào Duy Từ (P.)	Tiền-trung thôn.
	48 — Đặng Dung (P.)	Tân-yên thôn.
	49 — Đặng Tất (P.)	Yên-duyên thôn.
	50 — Đặng Thái Thân (P.)	Tây-luông thôn.
	51 — Đặng Trần Côn (P.)	Cận Tú Uyên thôn, Yên-thù thôn.
	52 — Đê La-thành (Đ.)	Đông-tác Trung-tự thôn.
	53 — Đê Yên-phụ (Đ.)	Phúc-lâm thôn.
	54 — Đền Tương thuận (N.)	Tương-thuận thôn.
	55 — Điện-biên-phủ (P.)	Nội thành.
	56 — Đinh Công Tráng (P.)	Cơ-xá hạ thôn.
	57 — Đinh Lễ (P.)	Cựu-súng thôn.
	58 — Đinh Liệt (P.)	Gia-ngư thôn, Hương-minh thôn.
	59 — Đinh Tiên Hoàng (P.)	Báo thiên Thị vật thôn.
	60 — Đinh Đại (N.)	Bạch-mai, Hồng-mai phường.
	61 — Đinh Đông (N.)	Bạch-mai, Hồng-mai phường.
	62 — Đình Ngang (P.)	Yên-trung hạ thôn
	63 — Đình tương thuận (N.)	Tương-thuận thôn.
	64 — Đoàn Như Hài (N.)	Liên-đường thôn, Liên-trì thôn.
	65 — Đoàn Thị Điểm (P.)	Giao-trì thôn.
	66 — Đoàn Trần Nghiệp (P.)	Long-hồ thôn, Hậu Phong vân thôn.
	67 — Đỗ Hành (P.)	Tiên-mỹ thôn.
	68 — Đội Cấn (P.)	Vạn-bảo trại, Liễu-giai trại.
	69 — Đội Cung (P.)	Long-hồ thôn. Vân-hồ thôn.
	70 — Đông-kinh nghĩa thục (P.)	Đại-lợi phường.
	71 — Đông-thái (N.)	Hà-khẩu phường.
	72 — Đồng nhân (P.)	Đồng-nhân thôn.
G.	73 — Gầm cầu (P.)	Huyền-thiên thôn, Phúc-lâm thôn.
	74 — Gia-ngư (P.)	Gia-ngư thôn, Hàng cá thôn.
	75 — Giảng-võ (P)	Giảng-võ trại.
	76 — Giếng Hậu khuông (N.)	Bạch-mai, Hồng-mai phường.
	77 — Giếng Mứt (N.)	Bạch-mai, Hồng-mai phường.
	78 — Gốc Khế (N.)	Vạn-bảo trại.
H.	79 — Hà-hồi (P.)	Liên-trì thôn.
	80 — Hà-trung (P.)	Yên-trung thượng thôn.
	81 — Hai Bà Trưng (P.)	Đông-mỹ thôn, Tây-luông thôn, Vũ-thạch, Nam-hưng.
	82 — Hài-tượng (N.)	Hài tượng Tư điếm thôn.

83 — Hàm-long (P.)	Hàm-châu thôn, Hàm-khánh thôn.
84 — Hàm tử quan (P.)	Lãng-hồ thôn (Thủy-cơ).
85 — Hàn Thuyên (P.)	Đức-bác thôn, Nhân-bác thôn, Nhân-chiêu thôn.
86 — Hàng Bạc (P.)	Đông các phường, Đông tác Nhiêm thượng thôn.
87 — Hàng Bài (P.)	Hàng Bài thôn, Vũ thạch hạ thôn.
88 — Hàng Bè (P.)	Gia-ngư thôn, Dũng thọ thôn.
89 — Hàng Bồ (P.)	Hàng Nồi thôn, Nhân-nội thôn.
90 — Hàng Bông (P.)	Bắc thượng, Bắc hạ thôn, Nam hưng thôn.
91 — Hàng Bông lơ (N.)	Yên-trung hạ thôn.
92 — Hàng Bột (P.)	Hữu Giám thôn, Hàng Bột thôn, Thịnh-hào phường.
93 — Hàng Buồm (P.)	Hà-khẩu phường.
94 — Hàng Bún (P.)	Yên-ninh thôn, Yên-viên thôn.
95 — Hàng Bút (P.)	Đông-thành thị thôn.
96 — Hàng Cá (P.)	Thuận-mỹ thôn.
97 — Hàng Cân (P.)	Xuân-hoa thôn, Xuân-yên thôn.
98 — Hàng Cót (P.)	Tân-lập Tân khai thôn.
99 — Hàng Chai (P.)	Vĩnh-trù thôn.
100 — Hàng Cháo (P.)	Yên-trạch thôn, Cổ-thành thôn.
101 — Hàng Chỉ (P)	Tố-tịch thôn.
102 — Hàng Chĩnh (P.)	Ưu-nhất thôn, Ưu-nghĩa thôn.
103 — Hàng Chiếu (P.)	Hà thanh phường, Hà thanh thôn.
104 — Hàng Chuối (P.)	Hữu-vọng thôn, Cảm-hội thôn.
105 — Hàng Cỏ (N.)	Yên-tập thôn.
106 — Hàng Da (P.)	Kim-cổ thôn, Yên-nội thôn.
107 — Hàng Dầu (P.)	Kiến-hồ thôn, Tả-vọng thôn.
108 — Hàng Đào (P.)	Đại-lợi phường, Đồng-lạc phường, Thái-cực phường.
109 — Hàng Điếu (P.)	Yên-nội thôn.
110 — Hàng Đường (P.)	Đức-môn thôn, Vĩnh-hanh phường.
111 — Hàng Gà (P.)	Tân-lập Tân khai thôn
112 — Hàng Gai (P.)	Cổ-vũ phường, Đông-hà phường.
113 — Hàng Giầy (P.)	Hà-khẩu Kiên-nghĩa thôn.
114 — Hàng Giấy (P.)	Hòe-nhai thôn, Huyền-thiên thôn.
115 — Hàng Hành (P.)	Báo-khánh thôn, Khánh-thụy thôn.
116 — Hàng Hòm (P.)	Tố-tịch thôn, Yên-thái thôn.
117 — Hàng Hương (P.)	Nhân-nội thôn.
118 — Hàng Khay (P.)	Báo thiên phường Thị vật thôn, Tô mộc thôn.
119 — Hàng Khoai (P.)	Huyền thiên thôn.
120 — Hàng Lược (P.)	Hàng Lược thôn, Phủ-từ thôn.
121 — Hàng Mã (P.)	Yên-phú thôn.
122 — Hàng Mành (P.)	Yên thái thôn.
123 — Hàng Mắm (P.)	Trừng-thanh trung vệ tả thôn.
124 — Hàng Muối (P.)	Ưu-nhất thôn, Ưu-nghĩa thôn.
125 — Hàng Ngang (P.)	Diên-hưng phường.
126 — Hàng Nón (P.)	Cổ-vũ Nhân nội thôn, Yên-nội thôn.
127 — Hàng Phèn (P.)	Đông-thành thị thôn.
128 — Hàng Quạt (P.)	Hương-yên thôn, Xuân-yên thôn.
129 — Hàng Rươi (P.)	Hoa-đán thôn, Vĩnh-trù thôn.
130 — Hàng Than (P.)	Thạch-hầu thôn, Thạch-khối phường, Hòe-nhai ph.
131 — Hàng Thiếc (P.)	Yên-nội thôn.
132 — Hàng Thùng (P.)	Nam-hoa thôn, Nam-phố thôn.
133 — Hàng Tre (P.)	Bảo linh thôn, Thanh yên thôn, Trừng thanh Tả thôn.
134 — Hàng Trống (P.)	Báo thiên tự thôn, Tự tháp phường.
135 — Hàng Vải (P.)	Đông thành thị thôn.
136 — Hàng Vôi (P.)	Hậu-lâu thôn, Tây-luông thôn.
137 — Hòa Mã (P.)	Hòa-mã thôn, Tiểu đối mã thôn.
138 — Hỏa-lò (P.)	Phụ-khánh thôn.

	139 — Hoàng Diệu (P.)	Nội thành.
	140 — Hoàng Văn Thụ (P.)	Nội thành.
	141 — Hòe Nhai (P.)	Hòe-nhai phường.
	142 — Hồ Bãi cát (N.)	Trung-phụng thôn.
	143 — Hồ Cay sữa (N.)	Trung-phụng thôn.
	144 — Hồ Hoàn kiếm (H.)	Tả-vọng thôn.
	145 — Hồ Xuân Hương (P.)	Thái-giao thôn.
	146 — Hội Tín-lành (P.)	Yên trung thượng thôn.
	147 — Hội-vũ (P.)	Chiêu-hội thôn, Hội-vũ phường.
	148 — Hồng-phúc (P.)	Hòe-nhai phường.
	149 — Huế	Phục cổ phường, Giáo phường thôn, Đông-hạ thôn.
	150 — Hùng Vương (P.)	Nội thành
	151 — Huy-văn (N.)	Huy-văn thôn.
K.	152 — Khâm-đức (N.)	Khâm-đức thôn.
	153 — Khâm-thiên (P.)	Khâm-thiên giám thôn, Thổ-quan thôn.
	154 — Khúc Hạo (P.)	Nội thành.
L.	155 — La-thành (Đ.)	Kim-hoa phường.
	156 — Lan-bá (N.)	Trung-phụng thôn.
	157 — Lãn Ông (P.)	Đông-thành thôn, Đông-thành thị thôn.
	158 — Lãng-yên (P.)	Lãng-yên thôn.
	159 — Lê Đại Hành (P.)	Long-hồ thôn, Vân-hồ thôn.
	160 — Lê Lai (P.)	Cựu lâu thôn.
	161 — Lê Hồng Phong (P.)	Nội thành.
	162 — Lê Phụng Hiểu (P.)	Hạ-hà thôn, Hữu tân thôn.
	163 — Lê Quí Đôn (P.)	Yên-xá thôn.
	164 — Lê Thạch (P.)	Cựu-lâu thôn.
	165 — Lê Thánh Tông (P.)	Hậu-lâu thôn, Hữu vọng thôn, Tây-luông thôn.
	166 — Lê Trực (P.)	Yên-hòa thôn.
	167 — Lê Văn Hưu (P.)	Hành môn thôn, Tràng khánh thôn.
	168 — Lê Văn Linh (P.)	Nội thành.
	169 — Lệnh Cư (N.)	Thổ-quan thôn.
	170 — Lò-đúc (P.)	Phương-viên thôn, Cảm ứng thôn.
	171 — Lò-lợn (N.)	Bạch-mai, Hồng-mai phường.
	172 — Lò Sũ (P.)	Trang-lâu thôn.
	173 — Liên-hoa (N.)	Khâm-thiên giám thôn.
	174 — Liên-trì (P.)	Liên-đường thôn, Liên-trì thôn.
	175 — Lý Đạo Thành (P.)	Cựu-lâu thôn, Hạ-hà thôn.
	176 — Lý Nam-đế (P.)	Nội thành.
	177 — Lý Quốc Sư (P.)	Tiên-thị thôn.
	178 — Lý Thái-tổ (P.)	Báo thiên dũng hãn thôn, Đông yên thôn.
	179 — Lý Thường Kiệt (P.)	Hồi thuần, Nguyên-khánh, Vũ thạch thôn.
	180 — Lý Văn Phức (P.)	Cổ giám thôn, Yên trạch thôn.
	181 — Lữ Gia (P.)	Phương viên thôn, Cảm ứng thôn.
	182 — Lương Ngọc Quyến (P.)	Ngư võng phường, Hàng trài thôn.
	183 — Lương-sử (N.)	Lương-sử thôn, Lương-sử thôn.
	184 — Lương Văn Can (P.)	Tố-tịch thôn, Báo-khánh thôn.
M.	185 — Mai Hắc-đế (P.)	Giáo-phường thôn, Phúc-lâm tiểu thôn.
	186 — Mai-hương (N.)	Bạch-mai, Hồng-mai phường.
	187 — Mai Xuân Thưởng (P.)	Thụy-chương phường.
	188 — Mê-linh (V.)	Bích-lưu thôn.
	189 — Miếu chợ (N.)	Khâm-thiên giám thôn.
	190 — Minh Khai (P.)	Hồng-mai phường, Mai-động thôn.
N.	191 — Nam-bộ (Đ.)	Vĩnh-xương, Nam-ngư, Cung tiên thôn.
	192 — Nam-ngư (P.)	Nam-môn Hoa ngư thôn.
	193 — Nam-tràng (P.)	Lạc chính thôn, Tư chính tràng thôn.
	194 — Nội-miếu (N.)	Đông-các phường.

195 — Nghè Bô (N.)	Bạch-mai, Hồng-mai phường.
196 — Nghĩa-dũng (P.)	Nghĩa-dũng thôn.
197 — Ngõ gạch (P.)	Cầu-cháy thôn, Cổ-lương thôn.
198 — Ngõ huyện (P.)	Tiên-thị thôn.
199 — Ngõ Quỳnh (N.)	Quỳnh-lôi trại.
200 — Ngõ trạm (P.)	Yên-trung thượng thôn.
201 — Ngọc-hà (P.)	Ngọc-hà trại.
202 — Ngũ-xã (P.)	Ngũ-xã thôn.
203 — Nhà Chung (P.)	Tiên-thị thôn, Phúc-phố thôn.
204 — Nhà hát lớn (V.)	Tây-luông thôn.
205 — Nhà hỏa (P.)	Yên-nội thôn.
206 — Nhà thờ (P.)	Báo thiên tự tháp thôn, Tự tháp phường.
207 — Ngô Quyền (P.)	Đông-thọ thôn, Hạ-hà, Hậu-lâu, Hàm-khánh thôn.
208 — Ngô Sĩ Liên (P.)	Hậu Bà Ngô thôn.
209 — Ngô Thì Nhậm (P.)	Hành-môn, Giáo-phường, Hòa-mã, Cầm-chỉ thôn.
210 — Ngô Văn Sở (P.)	Phúc-lâm phường.
211 — Nguyễn Biểu (P.)	Tân-yên thôn.
212 — Nguyễn Bỉnh Khiêm (P.)	Long-hồ thôn, Thái-giao thôn.
213 — Nguyễn Cảnh Chân (P.)	Nội thành
214 — Nguyễn Cao (P.)	Cơ-xá hạ thôn.
215 — Nguyễn Công Trứ (P.)	Cảm-ứng thôn, Phục-cổ đông thôn.
216 — Nguyễn Chế Nghĩa (P.)	Hàm-châu thôn, Hàm-khánh thôn.
217 — Nguyễn Du (P.)	Phục cổ phường, Liên trì thôn, Cung tiêu thôn.
218 — Nguyễn Đình Chiểu (P.)	Long-hồ thôn, Thái-giao thôn.
219 — Nguyễn Huy Tự (P.)	Yên-hội, Yên-hội hàng hương thôn.
220 — Nguyễn Hữu Huân (P.)	Mỹ-lộc thôn, Đông-yên thôn.
221 — Nguyễn Khắc Cần (P.)	Cựu-lâu thôn, Hậu-lâu thôn, Cục Bảo tuyền.
222 — Nguyễn Khắc Hiếu (P.)	Trúc-bạch thôn.
123 — Nguyễn Khắc Nhu (P.)	Yên-canh thôn.
224 — Nguyễn Khoái (Đ.)	Hộ-yên thôn, Trung chí thôn.
225 — Nguyễn Khuyến (P.)	Nam-hưng, Huyền-ngô, Ngọc-hồ thôn.
226 — Nguyễn Lâm (P.)	Nội thành.
227 — Nguyễn Phạm Tuân (P.)	Nội thành.
228 — Nguyễn Quang Bích (P.)	Yên-thái thôn, Yên-trung thượng thôn.
229 — Nguyễn Quyền (P.)	Tiên-mỹ thôn.
230 — Nguyễn Thái Học (P.)	Nam-hưng, Vĩnh-xương, Cổ-thành thôn.
231 — Nguyễn Thiện Thuật (P.)	Đông-hà Hương-bài thôn.
232 — Nguyễn Thiếp (P.)	Cận-hàn thôn, Hương-bài thôn.
233 — Nguyễn Thượng Hiền (P.)	Tiên-mỹ thôn.
234 — Nguyễn Trí Phương (P.)	Nội thành.
235 — Nguyễn Trung Ngạn (P.)	Cảm-ứng thôn, Cảm-hội thôn.
236 — Nguyễn Trãi (Đ.)	Nhân-mục xã.
237 — Nguyễn Trung Trực (P.)	Cận-hàn thôn.
238 — Nguyễn Trường Tộ (P.)	Yên-ninh thôn, Yên-thành thôn.
239 — Nguyễn Văn Siêu (P.)	Cầu-cháy, Cổ-lương thôn.
240 — Nguyễn Văn Tố (P.)	Yên-trung thượng, Yên-thái thôn.
241 — Nguyễn Xí (P.)	Cựu-lâu thôn, Hậu-lâu thôn.
Ô. 242 — Ô Quan Chưởng (P.)	Thanh-hà thôn.
243 — Ông Ích Khiêm (P.)	Nội thành.
P. 244 — Pa-xtơ (V.)	Cơ-xá hạ thôn, Hữu-vọng thôn.
245 — Phất-lộc (N.)	Hà-khẩu phường.
246 — Phạm Đình Hổ (P.)	Cảm-hội thôn, Hữu-vọng thôn.
247 — Phạm Hồng Thái (P.)	Yên-định thôn.
248 — Phạm Ngũ Lão (P.)	Tây-luông thôn, Cơ-xá hạ thôn.
249 — Phạm Sư Mạnh (P.)	Cựu-lâu thôn, Hậu-lâu thông, Cục Bảo tuyền.
250 — Phan Bội Châu (P.)	Nam-hưng thôn, Yên-tập thôn.

	251 — Phan Huy Chú (P.)	Nhân-chiêu thôn, Tây-luông thôn.
	252 — Phan Huy Ích (P.)	Yên-ninh thượng thôn.
	253 — Phan Đình Phùng (P.)	Nội thành Cửa Bắc.
	254 — Phan Phu Tiên (P.)	Cổ-giám thôn, Yên-trạch thôn.
	255 — Phan Văn Trị (P.)	Thịnh-hào phường.
	256 — Phủ-doãn (P.)	Chân-cầm thôn, Kim-cổ thôn.
	257 — Phù-đổng Thiên Vương (P.)	Giáo-phường thôn, Đông-hạ thôn.
	258 — Phúc-tân (P.)	Cơ-xá thôn.
	259 — Phùng Hưng (P.)	Nội thành Cửa Đông.
	260 — Phó Đức Chính (P.)	Trúc-bạch thôn.
	261 — Phố-giác (N.)	Lương sử thôn.
Q.	262 — Quán-sứ (P.)	Hội-vũ phường, Yên-tập thôn.
	263 — Quan-thánh (P.)	Quan-quang thôn, Quán-thánh thôn.
	264 — Quan trạm (N.)	Quan trạm thôn.
	265 — Quang Trung (P.)	Liên-thủy thôn, Tiên-thị thôn.
	266 — Quốc-tử-giám (P.)	Hữu Giám thôn, Lương-sử thôn.
T.	267 — Tạ Hiện (P.)	Đông-hà phường.
	268 — Tạm-thương (N.)	Yên-thái thôn.
	269 — Tao-đàn (V.)	Cựu-lâu thôn.
	270 — Tăng Bạt Hổ (P.)	Tây-luông thôn, Hữu-vọng thôn.
	271 — Tân-ấp (P.)	Nghĩa-dũng thôn.
	272 — Tân-lạc (N.)	Bạch-mai, Hồng-mai phường.
	273 — Tây-hồ (H.)	Tây-hồ phường.
	274 — Tây-kết (P.)	Cơ-xá hạ thôn.
	275 — Tây-sơn (P.)	Nam-đồng trại, Thịnh-quang phường.
	276 — Tô Hiến Thành (P.)	Long-hồ thôn, Vân-hồ thôn.
	277 — Tô Hoàng (N.)	Bạch-mai, Hồng-mai phường.
	278 — Tôn Thất Đạm (P.)	Nội thành.
	279 — Tôn Thất Thiệp (P.)	Nội thành.
	280 — Tông Đản (P.)	Trung-nghĩa thôn, Vọng-hà thôn.
	281 — Tống Duy Tân (P.)	Nội thành
	282 — Tuệ Tĩnh (P.)	Long hồ, Phúc-lâm tiểu, Vân hồ thôn.
	283 — Tương-thuận (N.)	Tương-thuận thôn.
	284 — Thanh-miên (P.)	Hương-miến thôn, Thục-miến thôn.
	285 — Thanh-nhàn (P.)	Thanh-lãng thôn, Thanh-nhàn thôn.
	286 — Thi Sách (P.)	Hương-viên, Phương-viên, Hòa-mã thôn.
	287 — Thiên-hùng (N.)	Linh-động thôn.
	288 — Thiền-quang (P.)	Thiền-quang thôn.
	289 — Thịnh-yên (P.)	Thịnh-yên thôn.
	290 — Thống nhất (V.)	Hồ bảy mẫu.
	291 — Thợ nhuộm (P.)	Anh-mỹ, Phụ-khánh, Bích-du, Nạm-phụ thôn.
	292 — Thuốc bắc (P.)	Đông-hoa môn thôn.
	293 — Thụy-khuê (Đ.)	Thụy-khuê, Thụy-chương phường.
	294 — Trần Bình Trọng (P.)	Quang-hoa thôn, Liên-đường thôn.
	295 — Trần Cao Vân (P.)	Sài-tân thôn, Thống-nhất thôn.
	296 — Trần Hưng Đạo (P.)	Nhân-chiêu, Hàng bài, Vũ-thạch hạ, Yên-tập thôn
	297 — Trần Khánh Dư (P.)	Cơ-xá hạ thôn.
	298 — Trần Khát Chân (Đ.)	Hương-thái thôn, Thịnh-xương thôn.
	299 — Trần Nguyên Hãn (P.)	Trừng-thanh hạ hữu thôn.
	300 — Trần Nhân Tông (P.)	Giáo phường thôn, Thái giao thôn.
	301 — Trần Nhật Duật (P.)	Nguyên khiết.
	302 — Trần Phú (P.)	Nội thành.
	303 — Trần Quang Khải (P.)	Trung liệt bến đá, Cơ-xá thôn.
	304 — Trần Quí Cáp (P.)	Lương-sử thôn, Lương-sử thôn.
	305 — Trần Quốc Toản (P.)	Phục cổ phường, Liên-trì thôn.
	306 — Trần Thánh Tông (P.)	Hữu-vọng thôn, Cơ-xá hạ thôn.

	307 — Trần Tế Xương (P.)	Ngũ-xã thôn.
	308 — Trần Xuân Soạn (P.)	Đức-viên, Hương-viên, Giáo phường thôn.
	309 — Tràng-an (N.)	Giáo phường thôn.
	310 — Tràng tiền (P.)	Cựu lâu thôn, Hậu lâu thôn.
	311 — Tràng thi (P.)	Vũ-thạch thôn, Nam-hưng thôn.
	312 — Trại cá (N.)	Bạch-mai, Hồng-mai phường.
	313 — Trại Găng (N.)	Bạch-mai, Hồng-mai phường.
	314 — Trịnh Hoài Đức (P.)	Cổ-thành thôn, Yên-trạch thôn.
	315 — Triệu Quốc Đạt (P.)	Tràng-thi cũ.
	316 — Triệu Việt Vương (P.)	Phục-cổ phường, Hậu-phong vân thôn.
	317 — Trúc-lạc (N.)	Trúc-yên thôn.
	318 — Trung-phụng (N.)	Trung-phụng thôn.
	319 — Trung-tiền (N.)	Trung-tiền thôn.
	320 — Trung-tự (N.)	Trung-tự thôn.
	321 — Trung-yên (N.)	Đông-các phường.
	322 — Tức-mặc (N.)	Nam ngư thôn, Đông tân thôn.
	323 — Trương Định (P.)	Cuối Bạch-mai, Hồng-mai phường.
	324 — Trương Hán Siêu (P.)	Phúc-lâm phường, Thái giao thôn.
V.	325 — Vạn-kiếp (P.)	Cơ-xá hạ thôn.
	326 — Vạn-ứng (N.)	Khâm-đức thôn, Mỹ-đức thôn.
	327 — Vạn-xuân (V.)	Thụy-chương phường.
	328 — Văn-chỉ (N.)	Bạch-mai, Hồng-mai phường.
	329 — Văn-chương (N.)	Văn-hương thôn, Văn-chương thôn.
	330 — Văn-miếu (P.)	Tả Bà ngô thô, Tả biên giám thôn.
	331 — Vân-đồn (P.)	Cơ-xá hạ thôn.
	332 — Vọng-đức (P.)	Vọng-đức thôn.
	333 — Vũ Hữu Lợi (P.)	Tiên-mỹ thôn.
X.	334 — Xã-đàn (N.)	Xã đàn phường.
	335 — Xã-đằng (N.)	Mỹ-đức thôn.
Y.	336 — Y-éc Xanh (V.)	Yên-xá thôn.
	337 — Yên-bái (P.)	Yên-bài thôn.
	338 — Yên-ninh (P.)	Yên-ninh thôn, Yên-thành thôn.
	339 — Yên-phụ (Đ.)	Yên-hoa phường.
	340 — Yên-thành (P.)	Yên-thành thôn.
	341 — Yên-thế (N.)	Văn-tân thôn.
	342 — Phùng Khắc Khoan (P.)	Phương viên, Đức viên thôn.

CHÚ THÍCH :

(1) Những phố chính được mở đầu tiên có vỉa hè bằng đá xanh, gạch lát hè là gạch có vạch.

(2) Các đường phố mới mở này hai bên còn là rãnh bùn đen hôi bẩn, chưa được xây vỉa hè, các đèn đầu phố còn cây đèn chân bằng sắt có bậc trèo lên, để tối tối có người đi đổ dầu tây thắp đèn.

(3) Có người nói Cô Tư Hồng và một cố đạo được thầu về việc phá thành (?)

TÀN DƯ VĂN HÓA NGUYÊN THỦY LIÊN QUAN ĐẾN QUAN HỆ DÒNG HỌ, GIA ĐÌNH, HÔN NHÂN NGƯỜI KHMÚ

(Tiếp theo và hết)

ĐẶNG NGHIÊM VẠN

B. QUAN HỆ DÒNG HỌ, GIA ĐÌNH VÀ HÔN NHÂN NGƯỜI KHMÚ CỔ XƯA

Như trên đã trình bày, trong việc nghiên cứu đặc tính dòng họ người Khmú cổ xưa, những tàn dư nguyên thủy còn rơi rớt lại đã mất hết ý nghĩa thực tiễn và chỉ còn thấy trên tên gọi và các tục lệ mê tín có liên quan đến tên gọi. Thậm chí trong một số tục lệ cũng đã cải biến như nghi lễ liên quan đến tô-tem thị tộc đã chuyển nội dung thành việc thờ cúng tổ tiên (dù ở mức độ thấp nhất), một hình thức tín ngưỡng xuất hiện rõ rệt khi xã hội manh nha có giai cấp. Trái lại, trong việc nghiên cứu quan hệ dòng họ gia đình và hôn nhân của người Khmú rõ ràng những tàn dư nguyên thủy vẫn có phần nào tác dụng thực tiễn của nó trong đời sống của đồng bào trước được giải phóng và ở một vài địa phương xa xôi hẻo lánh còn tới tận bây giờ nữa.

Trước ngày giải phóng người Khmú đã sinh sống trong những công xã láng giềng. Quan hệ giữa họ với nhau chủ yếu là quan hệ giữa những người cùng sống trong một khu vực đất đai. Quan hệ huyết thống đã xuống địa vị thứ yếu. Đơn vị cơ sở xã hội là những tiểu gia đình phụ quyền một vợ một chồng. Việc hôn nhân đã chớm mang tính chất mua bán. Người đàn ông muốn lấy vợ đã phải nộp tiền «khả rua» (trước giải phóng là từ 3 — 5 nén bạc trắng), tiền rưm-bu (tiền giá sữa mẹ tức tiền trả ơn bộ mẹ vợ đã có công nuôi dưỡng người vợ mình khôn lớn), tiền phí tổn trong việc cưới xin, tiền nhận họ ngoại v.v... Đồng thời người rể phải «ở rể» tức là làm lao động không công trong một thời gian trước kia quy định từ 5 đến 10 năm để khi hết hạn gia đình bên vợ phải cho của hồi môn đủ xây dựng một gia đình. Nếu rể không ở đủ năm, mỗi năm lao động tính trả nhà gái 1 lạng bạc, 1 cân thịt, 1 cân muối, 1 cân ớt và 5 gánh thóc. Trong một gia đình phụ quyền, người đàn ông đã nắm cương vị chủ yếu trong sinh hoạt kinh tế, tôn giáo và xã hội. Từng tiểu gia đình đã có cơ sở kinh tế độc lập, có quyền sở hữu về lúa, hoa màu, về các công cụ sản xuất riêng. Các của cải trong một gia đình đều do người trong từng gia đình hưởng với sự phân phối của bố mẹ. Thực tế, trước khi giải phóng, của cải đó cũng không nhiều và rất đơn giản bao gồm lương thực, quần áo, công cụ sản xuất: dao, gậy nhọn, bẫy, đồ đánh cá, đồ trang sức của phụ nữ, vải thứ đồ đan lát v.v... Nhà giầu thường là người đầu làng có thêm ít chiêng, trống, bạc trắng. Mỗi gia đình chăm lo việc thờ cúng riêng. Việc thờ ma nhà tức là linh hồn bố mẹ đẻ của chủ nhà (hroi gang) được coi là hình thức tôn giáo chủ yếu của xã hội người Khmú.

Đó là tóm tắt tính chất cơ bản quan hệ dòng họ, gia đình và hôn nhân của người Khmú. Ở đây, cần nhắc lại một lần nữa tính chất đó phù hợp với một xã hội đã bắt đầu phát triển. Nên mặc dầu trong quan hệ này người Khmú còn giữ không ít tàn tích của quan hệ dòng họ hôn nhân gia đình xã hội nguyên thủy thì cũng không thể nào đánh giá

thấp hơn thực tế xã hội của họ được. Đó là xã hội đã manh nha có giai cấp. Sau vì bị sống lâu đời dưới áp bức của bọn thực dân Pháp và phong kiến Lào và Thái xã hội họ đã « ngừng trệ » lại. Ở đây nhiều yếu tố văn hóa của họ đã bị mất đi (những vương quốc cổ xưa chỉ còn được mô tả trong các truyền thuyết; những đồn lũy, thành cổ nay chỉ còn là những di tích bị bỏ hoang trên các đồi núi; những trống đồng, chiêng, mác v.v... chất đống rải rác trong các hang « ma » v.v...). Do cuộc sống tối tăm, nghèo hèn bất lực trước sự áp bức của bọn thống trị và trước tai họa của thiên nhiên, nên người Khmú « bám víu » vào những « tàn dư » trong một xã hội đã qua. Đó là lý do tại sao bên cạnh một số yếu tố văn hóa đã phát triển lại có không ít yếu tố văn hóa nguyên thủy trong quan hệ xã hội của họ. Đó cũng là lý do tại sao sau khi được giải phóng, người Khmú dễ hòa hợp vào cuộc sống tự do bình đẳng, tự mình làm chủ trong một nước xã hội chủ nghĩa và dễ vứt bỏ những tàn dư nguyên thủy đã đeo đẳng họ cho tới ngày Cách mạng và Đảng đến cứu họ.

Những tàn dư nguyên thủy trong quan hệ gia đình, hôn nhân của người Khmú chủ yếu thể hiện ở ba vấn đề lớn sau:

I — Dấu vết của tổ chức liên minh bà thị tộc thể hiện trong quan hệ dòng họ:

Đối với một người êgo là nam giới trong quan hệ dòng họ thường có ba nhóm người, mà mỗi nhóm người đó đều có cùng chung một quan hệ hôn nhân (xem hình III).

a) Quan hệ với nhóm thứ nhất là với những người anh em trai (tiếng Thái gọi là ải noọng; tiếng Khmú là tai hem) tức là với những người cùng một thế hệ, cùng tô-tem, cùng thị tộc hay dòng họ, cùng tổ tiên. Giữa những người này không thể thiết lập quan hệ hôn nhân và lại chịu chi phối bởi một quan hệ hôn nhân nhất định hay nói cách khác là được thiết lập quan hệ hôn nhân với những đối tượng thuộc những dòng họ đã quy định.

b) Quan hệ với nhóm thứ hai là với những thành viên trai của những gia đình trong dòng họ mà mình có thể thiết lập quan hệ hôn nhân hay nói khác là quan hệ với thành viên trai gia đình bên vợ mình (tiếng Thái gọi là lúng ta, tiếng Khmú là dòng êm, mạ êm) v.v...

c) Quan hệ với nhóm thứ ba là với những thành viên trai của gia đình trong dòng họ có thể thiết lập quan hệ hôn nhân với chị, em gái của mình hay nói cách khác là đối với thành viên trai của gia đình nhà chồng của chị em gái mình (tiếng Thái gọi là nhinh sao, tiếng Khmú là mạ củn dòng quynh).

Ở đây khái niệm về nội ngoại như ở người Việt không thấy bóng dáng. Trái lại nó lại rất gần và hầu như giống quan hệ dòng họ của người Thái đen ở Tây-bắc.

Trong ba quan hệ trên, quan hệ « tai hem » là quan hệ chính. Những người cùng nhóm « tai hem » là gốc của một dòng họ. Họ là cơ sở của những gia đình cùng thờ chung một tổ tiên thần thoại. Thái độ đối xử giữa những thành viên của một « tai hem » giống như thái độ đối xử giữa những thành viên họ nội của người Việt « xa nhau ba chợ, bảy mường cũng không thể bỏ nhau được ».

Quan hệ « dòng êm mạ êm » là quan hệ ngược của quan hệ « mạ củn dòng quynh ». Nếu A có quan hệ « dòng êm mạ êm » với B, thì B có quan hệ « mạ củn dòng quynh » với A.

Hai quan hệ « dòng êm mạ êm » và « mạ củn dòng quynh » thể hiện rất rõ nét vết tích của giai đoạn lịch sử loài người lúc tuổi thơ khi xuất hiện liên minh bà thị tộc, lúc mà quan hệ thị tộc lưỡng hợp đã bị phá vỡ. Ở đây ta đã thấy trong một nhóm « dòng êm mạ êm » hay « mạ củn dòng quynh » không chỉ bao gồm một thị tộc mà bao gồm một số thị tộc chịu chi phối chung bởi một quan hệ hôn nhân. Tính chất chung của từng nhóm còn được biểu hiện ở chỗ người Khmú không coi « dâu » hay « rể » là của riêng từng gia đình mà của chung từng dòng họ. Nên khi một gia đình nào có người chết, rể cả họ tức là chồng của con gái người chết hay chồng của các con gái của anh, em trai người chết phải đến chủ trì việc tang lễ. Trong số các rể họ đó, người ta chọn người nào hiểu biết nhất, khá giả nhất, có tín nhiệm nhất với dân trong bản làm rể gốc. Các rể khác chỉ làm rể phụ. Quan niệm này còn thấy vết tích ở người Thái đen nữa.

II — Quan hệ hôn nhân

Theo người Khmú, trước ngày giải phóng, ngoài một số nguyên tắc như nam nữ tự do yêu đương, hôn nhân một vợ một chồng đã bền vững, hôn nhân đã chớm có tính chất mua bán, trong việc dựng vợ gả chồng cần lưu ý đến mấy nguyên tắc sau:

1) Người trong một « thị tộc » hay một « bào tộc » tức là cùng một dòng họ, cùng một « tô-tem » không được lấy nhau. Đầu tiên việc ngăn cấm này được thi hành rất triệt để. Ví dụ các người trong họ Rvai dù là ngành trên hay ngành dưới đều không được lấy nhau. Các người trong họ Thràng, Sloóc, Tgoóc hay trong họ Ôm « anh » và họ Ôm « em » cũng không được lấy lẫn nhau Sau ta thấy việc hôn nhân chỉ bị ngăn cấm giữa người cùng một nhóm nhỏ (thị tộc) như người trong họ Tvạ tờ-rông blai, họ Tvạ ngăm, họ Thràng hay họ Tgoóc, như người trong họ Rvai veng-ung hay Rvai tlắp v.v... hay trong một ngành (bào tộc) như người trong họ Thràng được phép lấy người họ Tgoóc, Sloóc nhưng người trong họ Tgoóc—Sloóc không được phép lấy nhau ; người trong họ Ôm thì người ngành Ôm Krrlự (ngành anh) được lấy người ngành Ôm dương (ngành em) nhưng người cùng ngành anh dù là Ôm lít-praga với Ôm cô-tlê cũng không được lấy lẫn nhau.

Nếu ai phạm lệ trên thường bị dân trong bản phạt vạ. Họ trói người con giai và con gái lại, mời thày mo đến chủ trì và dân bản đến chứng kiến. Hai người phạm lệ làng phải bò như lợn, ăn vào máng lợn. Khi đương ăn, thày mo lấy chiếc búa vung lên giả chém vào hai người, ý là hai người đáng tội sét đánh. Cuối cùng hai người phải nộp bản một số tiền phạt. Số tiền đó chia cho toàn bản và thày mo hưởng phần hơn. Nếu hai người vẫn cố tình ăn ở với nhau, họ bị đuổi đi nơi khác. Gần đây họ vẫn được ở lại làng.

2) Hôn nhân đang chuyển từ giai đoạn cư trú bên nhà vợ sang cư trú bên nhà chồng: Khi người chồng ở rể theo họ nhà vợ; khi người vợ về nhà chồng theo họ nhà chồng. Con trai theo họ nhà bố, con gái theo họ nhà mẹ. Ở đây phát sinh hai vấn đề:

a) Mặc dầu trong một gia đình có người khác họ (con giai họ nhà bố, con gái họ nhà mẹ), tất cả đều chung một ma nhà. Vì vậy khi gia đình có thêm một thành viên (rể về ở, vợ về nhà, đẻ con), có tục lệ « nhập họ », tức là lễ trình diện thành viên mới với tổ tiên, với ma nhà. Các thành viên đều do chủ gia đình quản lý: việc phân công lao động cho rể, việc gả bán cho con gái v.v... Ở đây tính chất phụ quyền đã chiếm ưu thế nên người con gái mang họ mẹ kia vẫn do cha mẹ đẻ quyết định việc hôn nhân và bố mẹ được hưởng quyền cheo cưới.

b) Người vợ về nhà chồng theo họ chồng nhưng vẫn giữ tô-tem của mình. Ngược lại, người chồng trong thời gian ở rể theo họ nhà vợ vẫn thuộc tô-tem của mình. Hai vợ chồng kiêng không được giết, ăn tô-tem của nhau. Con giai chỉ theo tô-tem bố. Con gái chỉ theo tô-tem nhà mẹ. Con giai có quyền giết, ăn tô-tem mẹ cũng như con gái có quyền đó với tô-tem bố mình.

3) Việc lấy nhau theo nguyên tắc dây chuyền và một chiều. Người đàn ông trong họ A đã lấy người đàn bà họ B thì đàn ông trong họ B không được lấy đàn bà họ A mà phải lấy ở họ C v.v... Thực tế hiện nay trong một khu vực người Khmú ở có nhiều dòng họ. Đàn ông một họ như họ A đã lấy đàn bà họ B có thể lấy vợ ở các họ khác nữa miễn không gả con gái cho các họ đó. Quy luật này trước đây áp dụng chung cho toàn họ. Ngày nay ở một số nơi đã chỉ còn thu hẹp trong một gia đình tức là cho anh em ruột cùng chung một bố hay một đại gia đình gồm ba thế hệ.

4) Con giai của chị và em gái được phép lấy con gái của anh và em giai. Con giai của anh giai hay em giai không được phép lấy con gái của chị và em gái. Con anh em giai không được lấy nhau. Con chị em gái có nơi không được lấy nhau (Điện-biên, Thuận-châu) có nơi có thể có trường hợp lấy được nhau (Nghĩa-lộ).

Nếu ta lập được một bảng tính quan hệ hôn nhân giữa họ C với bốn họ A, B, D và E. A... E là chiều thuận. Ta có :

N tượng trưng cho con giai, n tượng trưng cho con gái.

N_{1A} tượng trưng cho con giai của $N_1 + n_1$ mang họ A.

n_{1C} tượng trưng cho con gái của $N_1 + n_1$ mang họ C v.v...

Đến thế hệ II là thế hệ con ta thấy:

Trường hợp 1: con giai của chị em gái lấy con gái của anh em giai

$$N_{1A} + n_{3D}$$
$$N_{2B} + n_4E$$

Trường hợp này phù hợp với nguyên tắc thuận chiều và khác họ nên lấy nhau được.

Trường hợp 2: con giai của anh em giai lấy con gái của chị em gái:

$$N_{3C} + n_{1C}$$
$$N_{4C} + n_{2C}$$

Trường hợp này không phù hợp với nguyên tắc vì ngược chiều và cùng họ nên không lấy nhau được.

HÌNH V : Quan hệ dòng họ và hôn nhân

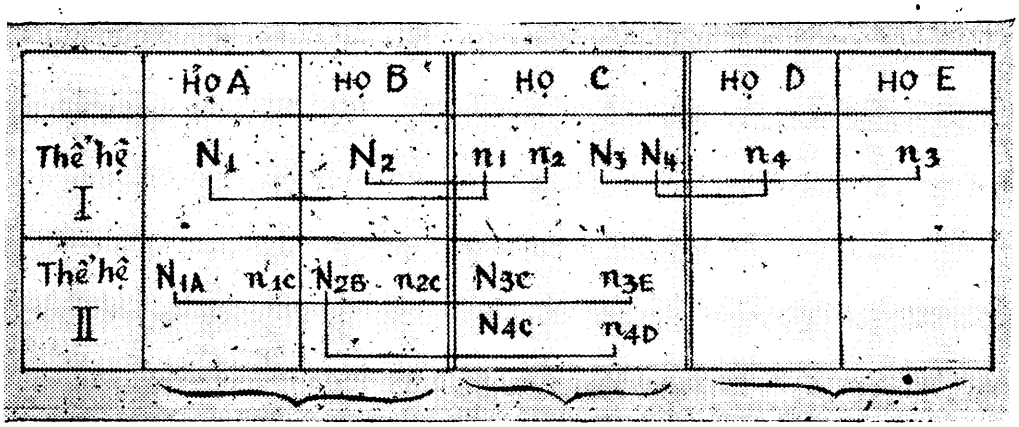

Nhóm « mạ cun dòng quynh » *Nhóm « tai hem »* *Nhóm dòng êm mạ êm »*

Trường hợp 3: con giai của anh em giai lấy con gái của anh em giai.

$$N_{3C} + n_{4E}$$
$$N_{4C} + n_{3D}$$

Ở trường hợp này, các cặp đều thuộc sự quản lý chung của một đại gia đình trong một họ, mặc dầu những con gái theo tục lệ cũ mang họ mẹ và thuộc tô-tem mẹ. Họ đều cư trú trong thị tộc của cha. Vì vậy hôn nhân giữa những cặp này không phù hợp vì là hôn nhân nội tộc.

Trường hợp 4: con giai của chị em gái lấy con gái của chị em gái

$$N_{1A} + n_{2C}$$
$$N_{2B} + n_{1C}$$

Trường hợp này nằm trong một nhóm hôn nhân chưa chịu sự chi phối về luật thuận chiều hay nghịch chiều. Nhưng nếu khi xưa lúc giai đoạn mẫu hệ còn chiếm ưu thế, việc cư trú bên nhà vợ còn phổ biến thì các cặp trên đều ở thị tộc C tức là cùng trong nội bộ một thị tộc. Vì vậy việc hôn nhân ở đây bị cấm đoán. Sau này chế độ phụ quyền chiếm ưu thế, các con về cư trú bên nhà bố, các cặp trên thuộc về hai thị tộc A và B. Ở đây nảy ra hai trường hợp. Ở những nơi như ở Điện-biên, Thuận-châu vẫn giữ lệ cũ cấm đoán việc hôn nhân trong trường hợp này. Ngược lại ở Nghĩa-lộ đã cho phép những cuộc hôn nhân này.[1]

Xét qua những nguyên tắc hôn nhân trên, ta thấy việc hôn nhân nội tộc trong một thị tộc bị cấm đoán. Hôn nhân ngoại tộc tức là giữa các thị tộc trong một bộ lạc đã thịnh hành nhằm có tác động tốt tới sự phát triển thể chất con người và việc mở rộng quan hệ với các thị tộc khác. Tuy vậy quá độ từ hôn nhân nội tộc sang hôn nhân ngoại tộc tiến hành qua nhiều giai đoạn với nhiều mức độ khác nhau. Hình thức hôn nhân con cô con cậu (cross cousin) là hình thức bước đầu để ngăn cấm các cuộc hôn nhân nội tộc. Hình thức này cũng có giai đoạn phát triển và giai đoạn tan rã. Mức độ thấp của hình thức hôn nhân con cô con cậu cho phép cuộc hôn nhân với những con gái của anh em giai mẹ cũng như với những con gái của chị em gái bố. Hình thức đó phù hợp với tổ chức lưỡng hợp hai thị tộc. Ở đây hai thị tộc ngoại hôn liên hệ chặt chẽ với nhau và hợp thành một tổ chức xã hội đơn giản nhất : xã hội thị tộc sơ khai. Có sự trao đổi phụ nữ giữa hai thị tộc tức là phụ nữ của thị tộc A là vợ của đàn ông thị tộc, B và ngược lại phụ nữ của thị tộc B là vợ của đàn ông thị tộc A. Dù hình thức tổ chức xã hội sơ khai này sau có tiến triển, phức tạp hơn với những đẳng cấp hôn nhân (classe de mariage) của nó nhằm hạn chế những cuộc hôn nhân giữa những người trong họ có quan hệ gần gụi nhưng thực chất nó vẫn chưa thoát khỏi hình thức tổ chức xã hội hai thị tộc, thị tộc nọ trao đổi phụ nữ cho thị tộc kia. Ở người Khmú, hình thức hôn nhân con cô con cậu đã tiến đến giai đoạn tan rã. Người ta chỉ cho phép tiến hành những cuộc hôn nhân với những con gái của anh em giai mẹ và cấm ngặt những cuộc hôn nhân với những người con gái của chị em gái bố. Điều này theo Sternberg cho rằng nó phù hợp với tổ chức xã hội bào tộc có 4 thị tộc (hay ba thị tộc cũng vậy). Thực vậy, ở đây xã hội tổ chức lưỡng hợp không thể tồn tại với hình thức hôn nhân này. Người của thị tộc A lấy vợ ở thị tộc B. Người thị tộc B không được lấy vợ ở thị tộc A mà phải tìm vợ ở thị tộc C. Người ở thị tộc C

lại phải tìm vợ ở thị tộc D v.v... Như vậy việc hôn nhân thuận chiều và dây chuyền thể hiện trong quan hệ giữa những người anh em họ phù hợp với sự chuyển biến từ xã hội tổ chức lưỡng hợp đến xã hội bào tộc gồm nhiều thị tộc.

Ở người Khmú còn phổ biến hình thức hôn nhân sôrôrat và lêvirat. Trong tục ngữ Khmú có câu: «thrác con mạ, kăm-brạ tai hem» tức là lấy trâu lấy cả con lẫn mẹ, lấy vợ lấy cả chị lẫn em. Khi vợ chết, người chồng góa có quyền và có nhiệm vụ lấy em vợ (không cho phép lấy chị vợ). Khi lấy em vợ không phải ở rể. Trong trường hợp người chồng góa không ưng hoặc người em gái vợ không thuận, việc hôn nhân sẽ không thành. Bên nào không thuận phải trả lại cho bên kia nửa số gia tài (nếu là bên trai) hoặc nửa số tiền cưới (nếu là bên gái). Ông cậu tức là anh hay em gái vợ sẽ chủ trì giàn xếp việc cưới xin này.

Khi chồng chết, người đàn bà góa phải lấy người thân thích nhà chồng (lêvirat). Ở đây không thấy hiện tượng «bố chết vợ sẽ thuộc người con đầu» như ông Phan Hữu Dật thấy ở người Vân-kiều. Người Khmú cho phép anh em người chồng góa có quyền lấy chị hay em dâu, theo nguyên tắc người anh được chọn trước. Quyền quyết định đã thuộc người đàn bà. Họ có quyền từ chối và trả lại tiền cưới hoặc nửa gia tài cho nhà chồng. Có điều khi đi lấy chồng khác, ngoài ý kiến của gia đình mình, người đàn bà phải hỏi ý kiến của anh em chồng cũ.

∴

III — Tàn dư mẫu hệ

Tàn tích hôn nhân và gia đình dưới thời mẫu hệ được thể hiện khá rõ rệt ở xã hội Khmú trong những biểu hiện sau đây:

1. Tục ở rể:

Tục này còn lưu lại hầu hết khắp các dân tộc ở Tây - bắc. Ở dân tộc Khmú, trai gái tìm hiểu nhau, yêu nhau. Khi được hai gia đình đồng ý tổ chức lễ đưa rể về nhà vợ (vếch - srông gút căm bra). Rể và hai người phù rể (thường là hai anh em ruột hoặc họ gần) đến ngày đã định tới làm nương cho bố mẹ vợ. Thời gian làm việc dài ngắn tùy theo sự quy định từng địa phương nhưng không quá 10 ngày. Hôm cuối cùng, chiều đến cả ba về nhà bố mẹ vợ dự bữa tiệc rượu đón tiếp. Đến khuya hai phù rể ra về. Rể ngủ tạm ở nhà ngoài đợi ngày lành tháng tốt làm lễ nhận rể. Sau lễ nhận rể, vợ chồng đã chung sống với nhau và có thể có con với nhau. Nhưng sau một thời gian thường là hai ba năm, nếu hai người thật ưng ý (nghĩa là có trường hợp đám cưới sẽ không thành) mới tổ chức lễ cưới (manh kmull khả rua) nghĩa đen là hỏi nộp tiền cưới. Lễ cưới đơn giản. Có hai tục lệ đáng chú ý. Một là tục «tắng cầu» tức là dựng búi tóc cô dâu lên đỉnh đầu. Tục này đánh dấu chấm dứt thời kỳ «con gái» của cô dâu. Hai là tục nhập họ cho chú rể vào họ vợ. Sau từ 5—10 năm ở rể, làm lễ đưa dâu về nhà chồng (gai gang glê). Trong dịp này, rể và con gái có quyền lấy bất cứ của cải gì trong nhà bố mẹ cũng được. Có nơi như ở Điện-biên, người Khmú còn nhớ quyền đó xuất phát từ ý muốn chia gia tài cho con gái và các cháu ngoại. Ở những nơi khác, họ cho đấy là sự trả công lao động cho rể. Rể chỉ được hưởng quyền này khi hoàn thành hạn ở rể đã quy định. Nếu rể đưa vợ con về trước hạn thì không những phải thế tiền gạo bù vào chỗ công lao động, khi về cũng mất quyền được chia gia tài nhà vợ.

Khi rể cư trú bên nhà vợ, rể phải đổi lấy họ vợ tức là rể phải tự coi mình như một thành viên của nhà vợ. Lao động của rể được coi là lao động chung của nhà vợ. Như vậy, do tính chất mua bán trong hôn nhân ngày càng chiếm ưu thế, có nơi việc ở rể một mặt biểu hiện tính chất của hôn nhân thời kỳ mẫu hệ, một mặt biểu hiện một phần giá mua người con gái bằng công lao động của rể. Tính chất nguyên thủy của cuộc hôn nhân ở đây đã bắt đầu chỉ còn giữ cái vỏ bên ngoài.

Trong trường hợp bố hay mẹ chết, hoặc cả hai cùng chết, các con trai thường thuộc thị tộc bố quản lý hoặc theo bố, các con gái thường thuộc thị tộc mẹ quản lý hoặc theo mẹ. Nhưng thực tế vì hình thức hôn nhân sôrôrat và lêvirat phổ biến nên nếu bố hay mẹ chết chúng đều ở với người chồng mới của mẹ nó hay người vợ mới của bố nó tức là anh em ruột của bố hay chị em ruột của mẹ.

2. Vai trò ông cậu (avunculat).

Ông cậu vừa có nhiệm vụ vừa có quyền lợi liên quan đến gia đình cháu «ngoại» mình. Khi dựng vợ gả chồng cho cháu «ngoại», bố mẹ phải hỏi ý kiến của ông cậu. Hôm ăn hỏi (tức là manh căm bra), bố mẹ người con gái phải mời ông cậu đến ngồi chủ trì. Thường ý kiến của ông cậu được coi rất trọng nhưng đến nay sự quyết định việc cưới xin đã là bố

mẹ người con gái. Chúng tôi có hỏi trong hơn mười bản từ Điện-biên đến Nghĩa-lộ, nhân dân đều cho biết rất ít và hầu không có trường hợp bất đồng ý kiến giữa ông cậu và bố mẹ người con. Nhưng trong hai trường hợp bất đồng ở Tuần-giáo và ở Nghĩa-lộ, ý kiến quyết định cuối cùng là do cha mẹ. Họ quyết định xong và cố sức thuyết phục ông cậu. Cuối cùng ông cậu cũng phải bằng lòng. Khi người bố còn cư trú ở nhà vợ (ở rể), quyền coi sóc cháu thuộc ông cậu. Nếu lúc này bố chết, cháu do cậu tiếp tục chăm nom. Nếu mẹ chết, ông cậu có quyền quyết định giữ cháu ở lại nuôi hoặc cho người bố mang về nhà mình. Khi đã ra ở riêng, nếu gia đình bất hòa ông cậu có quyền đến can thiệp, mắng phạt rể. Thường có nơi ông cậu không trực tiếp đến mà phái ông mối tới phạt mắng. Trong trường hợp này thường rể phải tạ tội ông cậu vì người Khmú cho rằng đánh mắng vợ tức là đánh mắng bên nhà vợ. Ông cậu là đại diện cho bên nhà vợ. Vậy đánh mắng vợ là xúc phạm đến ông cậu và ma ông cậu. Ma ông cậu lại là ma to nhất có liên quan rất lớn đến vận mệnh nhà cháu.

Thường khi ông cậu đến chơi thăm hỏi cháu, bố mẹ phải đón tiếp rất ân cần. Khi nhà mổ lợn phải biếu ông cậu phần mông cắt hết nắc đuôi, cả lòng và bong bóng. Ông cậu sẽ cho lại cháu hai sải vải và cơm. Còn khi ông cậu làm lợn lại phải cho cháu chiếc đùi. Khi làm nhà mới, ông cậu phải dựng bếp cho và cho «khau cút» ở hai đầu hồi nhà. Khi làm nhà xong, ông cậu phải đốt lửa (có nơi đã bỏ tục lệ này). Cũng giống như ở dân tộc Thái, việc này có ý tượng trưng cho nhiệm vụ của ông cậu khi xưa phải làm nhà cho bố mẹ cháu. Khi ông cậu chết, rể cả được cồ trâu và đùi sau. Các rể khác được một phần quan trọng. Có nơi còn chia đồ đạc của cải ông cậu cho các rể. Đó là một hình thức rơi rớt lại của tục chia của cho cháu.

Như trên ta thấy người cậu đối với cháu «ngoại» đã có nhiều quyền lợi, nhưng phần trách nhiệm cũng còn. Nó chứng tỏ vai trò ông cậu chỉ còn ở hình thái tàn dư. Vì ở giai đoạn mẫu hệ thịnh hành, trách nhiệm của ông cậu với các cháu «ngoại» lớn hơn nhiều.

Ngoài ra, trong xã hội người Khmú còn rơi rớt lại không ít tàn dư chế độ quần hôn như việc cho phép tự do tạp hôn trong trường hợp tổ chức hội hè đình đám như khi làm lễ lên nhà mới, tổ chức hội gieo lúa, khi vào hội nhảy tăng-bu, khi cúng ma của thầy mo v.v... hay trong tục lệ công nhận quyền tự do nam nữ trong thời kỳ trước khi lấy chồng, lấy vợ v.v...

* *

Để kết luận, chúng tôi cần nói rõ, những tàn dư của xã hội nguyên thủy có liên quan đến quan hệ dòng họ, gia đình và hôn nhân người Khmú đã trình bày ở trên còn lại rất hiếm ở các dân tộc Đông-dương. Có thể nói đây là trường hợp đầu tiên tìm thấy từ trước đến nay về tàn dư của tô-tem giáo với đầy đủ những đặc tính của nó như thường thấy ở các bộ tộc châu Úc. Những tài liệu trên sẽ giúp ích trong việc nghiên cứu xã hội nguyên thủy, nhất là xã hội nguyên thủy ở Việt-nam. Những tàn dư này hiện nay mất đi rất nhanh chóng. Rất ít người nhớ và tin theo. Đó là do được sự giáo dục của Đảng, người Khmú đang tự nguyện tiếp thu những tư tưởng mới, tập quán phong tục mới thích hợp với tổ chức xã hội, gia đình, hôn nhân xã hội xã hội chủ nghĩa và vứt bỏ những phong tục không phù hợp với sự tiến triển của xã hội mới hiện nay. Trình bày những tàn dư nói trên ở dân tộc này trước Cách mạng tháng Tám, chúng tôi muốn độc giả lại thêm được một bằng cớ để thấy dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam, được sự giúp đỡ của các dân tộc anh em nhất là dân tộc Kinh, bất cứ nhóm dân tộc nào, ở trình độ xã hội lạc hậu đến thế nào cũng có khả năng tiến lên xã hội xã hội chủ nghĩa không cần thông qua các giai đoạn xã hội khác. Nếu ai đến thăm một bản Khmú với các tổ chức tổ đổi công, hợp tác xã nông nghiệp, với các lớp học phổ thông và bình dân, với các nhà giữ trẻ, các trạm y xá, dự những phiên họp nhân dân, tiếp xúc với những đảng viên Đảng Lao động Việt-nam người Khmú, những chủ tịch, ủy viên Ủy ban xã, những ủy viên Hội đồng nhân dân, thậm chí đại biểu Quốc hội người Khmú, không ai có thể tưởng tượng được đó là những con người xưa mới cách đây vài chục năm chịu thân phận làm nông nô cho bọn chúa đất, sống ở một xã hội lạc hậu đầu óc còn tin tưởng nhiều hay ít vào những điều «mê tín» trên kia. Và người đó sẽ hiểu tại sao người dân Khmú, cũng như các dân tộc miền núi khác trong nước tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ.

Đó là ý muốn chủ yếu của chúng tôi khi trình bày vấn đề này.

ÉTUDES HISTORIQUES

Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des Sciences sociales de la RDVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 139 JUILLET – AOÛT 1971

SOMMAIRE

VĂN TÂN — Notre Parti et le travail en vue de constituer un front national uni. 1

TRẦN VĂN GIÀU — Le mouvement de la « Rénovation du bouddhisme » et les problèmes philosophiques qu'il a soulevés pendant la période de l'entre — deux — guerres. 8

TÔN QUANG DUYỆT — Informations supplémentaires sur les biographies des camarades Trần Phú et Nguyễn Thị Minh Khai. 22

TRẦN VĂN GIÁP — Etude préliminaire du livre « Thượng kinh phong vật chí » attribué à Lê Quý Đôn (1726 — 1784). 30

LÊ TƯ LÀNH — Sur une stèle du XIIIes dédiée à la princesse Phụng Dương, épouse de Trần Quang Khải. 38

TRẦN HUY BÁ — Documents historiques sur le développement de Hanoï. 50

ĐẶNG NGHIÊM VẠN — Vestiges de la culture primitive concernant la parenté, la famille le mariage chez les Khmu (II). 59

CONTENTS

VĂN TÂN — Our Party and the « United National Front » work. 1

TRẦN VĂN GIÀU — The « Révival of Buddhism » movement and the ideological and philosophical problems put forward during the period between the two world wars. 8

TÔN QUANG DUYỆT — More on the biographies of Trần Phú and Nguyễn Thị Minh Khai. 22

TRẦN VĂN GIÁP — Preliminary study of the book « Thượng kinh phong vật chí » ascribed to Lê Quý Đôn. 30

LÊ TƯ LÀNH — Study of the stele (Trần Dynasty) in honour of Princess Phụng Dương (wife of Trần Quang Khải). 38

TRẦN HUY BÁ — Historical data on the development of Hanoï. 50

ĐẶNG NGHIÊM VẠN — Vestiges of primitive culture about kinship, family anh marriage by the Khmu (II). 59

ÉTUDES HISTORIQUES

[illegible]

[illegible]

Directeur : [illegible]

Septembre de [illegible]

JUILLET AOUT 1971

SOMMAIRE

[illegible] — Le Parti et la travail [illegible] de [illegible] nationalisé [illegible]

[illegible] — Le mouvement de la [illegible] de [illegible] les problèmes [illegible] la période de l'entre-deux-guerres.

[illegible] — Informations supplémentaires sur les biographies des camarades Trần Phú [illegible] Thi Minh Khai.

[illegible] — Étude préliminaire de [illegible] Thương [illegible] attribué à [illegible] (1871 – 1931).

[illegible] — Sur une [illegible] de [illegible] à la princesse [illegible] Dương épouse de Trần [illegible].

[illegible] — Documents historiques sur le développement de [illegible].

[illegible] — Vestiges de la culture primitive [illegible] la famille [illegible] (1).

CONTENTS

[illegible] — Our Party and the [illegible] Trần Phú.

[illegible] — The [illegible] the period between the [illegible] and [illegible].

[illegible] — More on the [illegible] Minh Khai [illegible].

[illegible] — Preliminary [illegible] Thương [illegible].

[illegible] — Historical data on the [illegible] of [illegible].

[illegible] — Vestiges of primitive [illegible] marriage by [illegible] (1).